

Phật Học Viện Quốc Tế
1250 Columbus Ave.
Sepulveda, CA 91343 U.S.A.

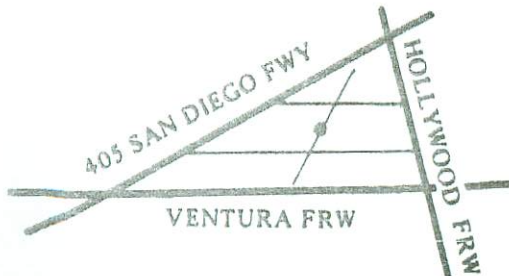


Phan's PHARMACY

6900 VAN NUYS BLVD
VAN NUYS, CA. 91405
Tel: (818) 988 - 6191

SAN FERNANDO VALLEY, VAN NUYS, NORTH
HOLLYWOOD, BURBANK, NORTHRIDGE, CANOGA
PARK V.V....

- * THUẬN ĐƯỜNG (GIỮA 3 LỘ CHÍNH VÀ XE BUÝT)
- * BÁN TRU SINH, THUỐC TRI ÁP HUYẾT CAO;
TIM, LOÉT BAO TỬ, TÊ THÁP, THẦN KINH v.v....
MIỄN TOA CỦA BÁC SĨ ĐỀ GỎI VỀ VIỆT NAM.
- * THUỐC "MEDICAL BUILDING" CÓ NHIỀU
BÁC SĨ VÀ BÀI ĐẬU XE RỘNG RÃI
- * NGAY PHỐ THƯƠNG MẠI CHÍNH - GIỮA
SHERMAN WAY VÀ VICTORY BLVD, GẦN
VALLEY HOSPITAL.
- * ĐẠI DIỆN LÃNH GỎI QUA VỀ SGN, ĐÀ NẰNG
HÀ NỘI BẰNG HÀNG KHÔNG AIR FRANCE



In tại CALI-Graphics ẨM QUẢN (213) 417-8169

TẬP SAN * PHẬT HỌC SỐ 5 * PHẬT ĐẢN * BÌNH DẪN 1986

tập san PHẬT HỌC

SỐ
5

Phật Đản Bình Dẫn 1986



Minh Đạo '86

**CHUYÊN TRÁCH ĐÒI BỒI THƯỜNG TẠI NẠN
THAM KHẢO MIỄN PHÍ**

**VĂN PHÒNG LUẬT SƯ
LAW OFFICES
REZAC & STROUD**

***PHỤ TÁ PHÁP LÝ: CÔ ĐỖ THANH VÂN**



*Chuyên trách đòi bồi thường tai nạn lưu thông -
tai nạn lao động và bất cẩn trong ngành y tế.

*** THAM KHẢO MIỄN PHÍ**

***CHỈ NHẬN THÙ LAO KHI ĐƯỢC BỒI THƯỜNG.**

**Chuyên lo các thủ tục ly dị, địa ốc, mượn nhà, phố

**Thành lập và cố vấn các công ty thương mại.

**Chuyên lo phiên dịch văn bản, khai sanh, hôn thú, từ Việt Ngữ
hay Pháp và Anh Ngữ.

LOS ANGELES COUNTY

601 S. Westmoreland Ave.

(Second Floor)

Los Angeles, CA 90005

Tel: (213) 487- 1324

ORANGE COUNTY

9360 Westminster

Westminster, CA 92683

Đ.T. (714) 638-7222 ; 638-7223



tập san

PHẬT HỌC

số
5

Phật Đản
Bình Dân
1986

Chủ Nhiệm:
Chủ Bút:
Tổng Thư Ký Tòa Soạn:
Kỹ Thuật, Trình Bày:

Thích Đức Niệm
Thích Nguyên Đạt
Kiêm Đạt
Minh Đạo

Quản Lý:

Thích Nữ Quảng Tâm
Thích Nữ Diệu Tánh
Quảng Huệ Nguyễn Chiêu Tường

Toà Soạn Và Trị Sự
PHẬT-HỌC-VIỆN QUỐC-TẾ
9250 Columbus Ave
Sepulveda, CA. 91343
Tel: (818) 893-5317

Thư từ, bài vở:

T.T. Thích Đức Niệm

Tiền, Ngân phiếu, Tem Quốc tế ủng hộ và mua báo, đề:

PHẬT-HỌC-VIỆN QUỐC-TẾ

Trong số này :

Kính Mừng Đức Phật Ra Đời	4
Lịch Sử Các Thánh Tích Phật Giáo	12
Đức Phật Và Lịch Sử Phát Triển	38
Con Người Tuừ Đâu Đến	49
Nhấn Nhủ Khổ Đau (thơ)	60
Là Phật Tử Chân Chánh	62
Đạo Phật Hiện Đại Hóa	74
Cát Tường Ngãi Thảo	87
Bên Dòng Thác (thơ)	92
Phật Giáo Các Quốc Gia	93
Con số Trong Kinh Phật	104
Ngài Trí Khải Đại Sư	108
Cảnh Chùa Lý Tưởng	117
Tham Cái Nhỏ Bỏ Cái To	120
Đời Người (thơ)	125
Buddhism In A Nutshell	134
Phật Giáo Yếu Lược	126
Hoảng Dương Phật Pháp (thơ)	140
Danh Tự Phật Học	141
Tri Ân	146
Hình Ảnh Sinh Hoạt	147

TÔN CHỈ & MỤC ĐÍCH CỦA PHẬT HỌC VIỆN QUỐC TẾ



1— Nhằm mục đích đào tạo tăng, ni sống đúng với giáo lý của Đức Phật, thật học, chân tu, chứng đắc, để hoằng truyền chánh pháp, hướng dẫn mọi người tiến lên trên đường từ bi và giác ngộ.

2— Nhằm mục đích đào tạo cư sĩ thông hiểu giáo lý căn bản Đạo Phật, thực hành theo lời Phật dạy, thuần chân hộ đạo, góp sức hữu hiệu trong công cuộc hoằng pháp, lợi sanh.

3— Nhằm mục đích hướng dẫn thanh thiếu niên tin hiểu Phật giáo trong tinh thần Bi Trí Dũng, ngộ hầu tự tạo cho mình một cuộc sống an vui, có lý tương giúp đời trong tinh thần từ bi, lợi tha.

4— Nhằm mục đích duy trì và phát triển văn hóa, đạo đức

dân tộc và nhân loại, Phật Học Viện sẽ thu thập và hệ thống hóa những tài liệu kinh sách để in lại. Đồng thời phát huy tinh thần sáng tạo, thể nghiệm bằng sự tu chứng, phổ biến đặc san, xuất bản tạp chí, đơm nhuần giáo lý từ bi, giác ngộ và lợi tha của Phật Đà.

5— Nhằm mục đích thực hiện tinh thần lục hòa, đại đồng, Thiên, Tịnh, Hiền, Mật dung thông, không phân biệt tông phái tộc, trong tinh thần bình đẳng sách tấn đồng tu, Phật Học Viện hoan hỷ đón nhận mọi người từ bốn phương, tùy căn cơ, sở thích, có thể theo tu học các khóa Niệm Phật, Tọa Thiền, tham dự các lớp Giáo Lý, hòa mình vào đời sống thanh thoát đạo thiên của Phật Học Viện Quốc Tế.

6— Nhằm mục đích đặt nền tảng cho việc thành lập Đại Việt Tang, Phật Học Viện Quốc Tế đã trù liệu kế hoạch cho việc này. Những kinh sách được liệt vào Việt Tang, phải được Hội Đồng tu thư kiểm duyệt trước khi cho in. Đại Việt Tang gồm có Kinh, Luật, Luận, sẽ được đánh số thứ tự theo từng loại. Bìa Việt Tang mang cùng một phù hiệu, khổ lớn cùng kích tấc, màu sắc, được ấn định theo Mục, Loại.

7— Nhằm mục đích tối thượng giác ngộ giải thoát và phục vụ chúng sanh, con người Phật Học Viện Quốc Tế khắp trong mọi thời gian, nơi chốn đều thể hiện thái độ trung dung thanh tịnh trước mọi thị phi, đố kỵ, đa đoan, luôn luôn nhớ mình là đệ tử Phật, chỉ biết nghĩ những điều Đức Phật đã nghĩ, nói những lời Đức Phật đã nói, và làm những gì Đức Phật Bồ Tát đã làm, dùng trí tuệ và từ bi cho hướng đi dung hòa lợi tha hỷ xả.

Aims, Goals And Objectives of International Buddhist Monastic Institute

(TÔN CHỈ & MỤC ĐÍCH của PHẬT HỌC VIỆN QUỐC TẾ)

1. The intellectual, moral and meditational formation of monks of nuns in Buddhist principles and practices leading to Enlightenment, Nirvana and the propagation of the Buddhadharma. So that monks and nuns may assist all beings in achieving their purposes and experience love, compassion, joy and wisdom
2. The formation of laypeople with a basic understanding and daily practice of the Buddhadharma. So that in their practice they are filled with compassion, generosity and wisdom. Thereby fulfilling and contributing to the propagation of the Buddhadharma
3. The education of Buddhist youth in the intellectual, moral and meditational practices of Buddhism. To live a well, happy and prosperous life filled with love, compassion, joy, generosity, wisdom and courage for the benefit of all beings
4. The preservation, study and development of Buddhist cultures and literature to publish Buddhist texts, documents, magazines and books that are filled with Buddhist inspiration leading to love, compassion generosity, enlightenment and Nirvana
5. To understand and practice the universal, harmonious and practical Buddhist way of life. The Institute welcomes all people without reference to sex, race, religion sect or national origin according to their ability and interest to Buddhist chanting, meditation classes and Dharma talks

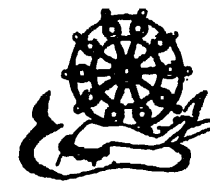
6. To establish and publish the Vietnamese Great Tripaka which includes:

- Texts of Buddhist ethics and practices
- Sutras (teachings of the Buddha)
- Discourses

The Institute has already formulated guideline that all texts will be reviewed by a committee will be given a catalogue number

7. The ultimate goal is that all sentient beings may experience Enlightenment and Nirvana through the practices of love, compassion, joy, ethics and wisdom on the Path of Purification

- We think as the Buddha thinks
- We speak as the Buddha speaks
- We act as the Buddha acts



KÍNH MỪNG ĐỨC PHẬT RA ĐỜI

THIỆN ĐỨC

Cứ mỗi độ dưới đầm hoa sen nở, nhơn loại lại tưởng nhớ đến Thái Tử Tất-Đạt-Đa ra đời nơi cây vô ưu trong vườn Lâm-Tỳ-Ni, dưới mỗi bước chân đi của Ngài là mỗi đóa hoa sen hồng thắm ngát hương. Đi bảy bước để lại bảy đóa hoa sen, rồi Ngài dừng lại, một tay chỉ lên trời một tay chỉ xuống đất, Ngài tuyên bố :“Trên trời dưới trời chỉ có Ta là hơn cả”.

Chữ “Ta” mà Thái Tử tuyên bố ở đây chính là chỉ cho Đại Ngã, Chơn Tâm, Phật tánh, Tâm Linh Giác Ngộ, Bản Thể Chơn Như, Pháp Tánh Thường Tại.

Chính vì cái “Ta” vĩ đại vô ngại thường tại cao quý như vậy, nên khi Thái Tử Tất-Đạt-Đa lớn khôn, Ngài nhận chơn thực trạng cuộc đời vô thường như sân khấu với đầy khổ đau chông chắt, Ngài quyết tâm cứu đời. Vì Ngài nhận chân được nghĩa sống, nên Ngài dốc hết tâm tư tìm ra đích thực lẽ sống. Ngài đã suy nghĩ đủ cách cứu đời. Ngài thấy rõ rằng, làm vua không thể cứu đời. Vì vua là tượng trưng cho giai cấp danh vọng giàu sang, uy

quyền sát phạt, kết cuộc rồi mang lấy nghiệp báo vào thân không tránh khỏi trầm luân sanh tử luân hồi. Tu tại gia không thể cứu đời. Vì tại gia thì khó tránh khỏi ái ân ràng buộc, quyến thuộc kéo lôi, tà tư vọng tưởng. Như thể tự giải thoát mình còn chưa trọn, thì còn cứu độ được ai ! ? Cuối cùng Ngài đã dứt khoát từ bỏ tất cả ái ân danh vọng sang trọng ngôi vua để sống cuộc đời tăng sĩ. Nghĩa là Ngài xuất gia cầu đạo tu hành. Chỉ còn có xuất gia là con đường duy nhất để thực hiện cái “Ta” mà khi vừa mới ra đời, Ngài đã tuyên bố :“Trên trời dưới trời chỉ có TA là hơn cả”.

Bởi xuất gia là cắt ái từ thân chuyên tâm tinh cần cho lý tưởng giác ngộ vô thượng, và hiến trọn đời mình cho sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh. Xuất gia là quyết tâm dứt khoát ra khỏi nhà thế tục ràng buộc. Xuất gia là dứt khoát ra khỏi nhà phiền não khổ đau. Xuất gia là dứt khoát ra khỏi nhà tam giới luân hồi sanh tử, làm người bạt tục siêu quần. Chính vì xuất gia với ý chí anh dũng quyết liệt, với ý nghĩa cao cả tuyệt vời như vậy, nên bằng mọi giá, Thái Tử Tất-Đạt-Đa quyết thực hiện ý chí xuất gia vào đêm mùng 08 tháng 02 khi sao mai vừa rạng mọc. Từ đấy Ngài đổi đời sống vương giả bằng đời sống của người tăng sĩ tu hành để thể hiện cái “TA” sáng ngời.

Quả vậy, sau 5 năm Thái Tử đi khắp đó đây tham cầu học đạo, tiếp theo đó 6 năm chuyên tu khổ hạnh trong rừng sâu núi tuyết, và 49 ngày liền tham thiền bất động dưới gốc cây Bồ Đề. Vào lúc canh 5 của đêm mùng 08 tháng chạp Ngài đã thành đạt đạo quả, tức là Ngài đã hoàn toàn thể hiện được cái “Ta”. Nghĩa là Ngài đã giác ngộ. Cái “Ta” vĩ đại tuyệt vời đã hoàn toàn thể hiện nơi người của Thái Tử Tất-Đạt-Đa. Và từ đấy, Ngài được Trời, Người khắp ba cõi tôn xưng là **Thích Ca Mâu Ni Phật**.

Người đời vì không biết thể hiện cái “Ta” sáng ngời tuyệt vời bao la thường tại của chính mình sẵn có, nên lại si mê bo bo chấp lấy cái ta tham vọng ích kỷ để rồi tự nó tạo tội ác dẫn dắt trôi lăn mãi trong đường tăm tối đầy đầy hầm hố chông gai của nghiệp quả luân hồi.

Thái Tử Tất-Đạt-Đa trên con đường tâm sư học đạo tu hành không ngừng gắng công chuyên tâm nhiếp niệm, đoạn sạch trần duyên vọng nghiệp để cái “Ta” bao la sáng ngời hoàn toàn hiển lộ, như mặt trời giữa hư không sau bao tháng năm mây mù u ám, ánh sáng chiếu trải nắng ấm khắp trần gian, mang lại nguồn sống cho muôn loại.

Chỉ có thái độ dứt khoát đoạn tuyệt dứt bỏ quyến luyến ái ân; chỉ cần ý chí xả kỷ lợi tha khiêm cung tôn trọng lễ phải, nhận chân chánh tà; chỉ cần có đức tánh kiên nhẫn tinh tấn là thực hiện được cái “Ta” vĩ đại sáng ngời, đời đời thoát khỏi sanh tử luân hồi, và thừa khả năng mang đại nguyện độ đời làm lợi ích cho quần sanh.

Sau khi đức Phật thành đạo dưới cội cây Bồ Đề Ngài quán sát căn tánh chúng sanh, rồi Ngài tuyên bố: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh”. Nói như thế có nghĩa là Ngài xác nhận rằng, tất cả mọi người đều có cái “Ta”, tức là có Phật tánh. Muốn thể hiện cái “Ta” sáng ngời, muốn đạt thành Phật tánh chân tâm, chỉ có một con đường duy nhất là Tu.

Tu nghĩa là sửa. Sửa thân tâm mình. Sửa xấu thành tốt. Sửa ác thành thiện. Sửa nhỏ thành lớn. Sửa tà thành chánh. Sửa ích kỷ thành lợi tha hỷ xả. Sửa phàm thành thánh. Các đức Phật và Bồ Tát trong mười phương ba đời cũng do tu sửa tâm tánh mà thể hiện được cái “Ta” sáng ngời, mà thành đạt đạo quả, mà thoát ra khỏi vòng sanh tử luân hồi. Xưa nay chưa có một ai không tu mà thành đạo chứng quả, giác ngộ giải thoát. Vậy muốn kiến tánh thành Phật, muốn thể hiện cái “Ta” sáng ngời,

muốn vĩnh viễn lìa xa quỹ đạo luân hồi sanh tử thì cần phải tu, tức là từ bỏ tiểu ngã ích kỷ tham vọng để sống đại ngã từ bi hỷ xả. Trong suốt 49 năm trời đức Phật rày đây mai đó không có một ngày nào ngừng nghỉ thuyết pháp, lúc bình thường cũng như khi nhập định, Ngài dùng đủ pháp môn phương tiện từ thấp đến cao, từ rộng vào sâu, tùy theo căn tánh của chúng sanh mà giảng nói pháp, để cho chúng sanh liễu ngộ đường lối tu hành. Sự nghiệp của Ngài là sự nghiệp hoằng pháp. Tâm nguyện của Ngài là tâm nguyện lợi tha. Hạnh nguyện của Ngài là hạnh nguyện cứu thế, thức tỉnh quần mê thoát qua bể khổ để trở về bờ giác. Mục đích ra đời của đức Phật là mang đại nguyện khai triển Phật tánh cho chúng sanh. Trong kinh Pháp Hoa, đức Phật nói: “Ta ra đời chỉ vì một đại sự hơn duyên lớn, ấy là khai thị cho chúng sanh để thể ngộ tri kiến Phật”. Thể hiện cái “Ta” vĩ đại sáng ngời, tức là ngộ nhập tri kiến Phật, là Phật tánh thường tại.

Vì Bi nguyện độ sanh, vì muốn đưa chúng sanh đến chỗ an lành thanh tịnh, vì muốn chúng sanh làm quyến thuộc của mình, nên trọn đời phục vụ cho chúng sanh. Kinh Hoa-Nghiêm, đức Phật nói: “Các đức Phật Như Lai lấy đại bi tâm làm thể. Vì chúng sanh mà khởi tâm đại bi. Do đại bi mà sanh tâm Bồ Đề, hơn tâm Bồ Đề mà thành đạt đạo quả vô thượng chánh giác”. (Chư Phật Như Lai dĩ đại bi tâm nhi vi thể. Cố hơn ưu chúng sanh nhi khởi đại bi. Hơn ưu đại bi sanh Bồ Đề tâm, hơn Bồ Đề tâm thành đẳng chánh giác).

Đủ thấy thâm tâm của Phật trang trải cho chúng sanh. Tình thương của Phật khắp thương chúng sanh hơn là mẹ hiền thương con nhỏ. Bởi Phật ra đời là vì cứu độ chúng sanh. Thái Tử Tất-Đạt-Đa vứt bỏ hết tất cả phú quý vinh hoa quyền uy chức trọng của ngôi vua để dẫn thân trong khổ cực, làm một tăng sĩ bình dân an bản lạc

đạo, cũng chỉ vì cứu độ khai ngộ cho quần sanh. Ngài thể hiện tình thương bao dung muôn loài. Không có việc ác nhỏ nào mà Ngài dám phạm. Không có việc lành thiện nhỏ nào mà Ngài không lưu tâm làm. Không có việc lợi ích an vui cho chúng sanh nào mà Ngài không nghĩ đến. Không có phương pháp giác ngộ nào mà Ngài không chỉ bày cho chúng sanh. Đó là kết tinh của tình thương đạo từ bi giác ngộ.

Chỉ có tình thương mới đem lại sự an lành hạnh phúc. Tình thương là con đường tắt để hàn gắn đổ vỡ, xây dựng hạnh phúc an vui cho muôn loài. Thiếu tình thương cuộc đời sẽ khổ đau, như cây thiếu nước. Thiếu trí tuệ cuộc đời sẽ tăm tối như vạn vật thiếu ánh sáng mặt trời. Đức Phật là tượng trưng cho tình thương và trí tuệ. Danh vọng thì không tìm thấy hình bóng của tình thương. Danh vọng là cái vòng vô hình xiết cổ giết người trước khi đạt đến lý tưởng cao thượng lợi tha giác ngộ. Danh vọng không cho phép con người phục vụ lợi ích quần sanh. Hưởng thụ là kẻ thù của người có tâm chí làm việc đại nghĩa. Ái ân làm cho tinh thần con người dần dần không còn có khả năng để giác ngộ. Quyển luyến trói buộc con người không được tự tại giải thoát. Kinh Thủ-Lăng-Nghiêm, đức Phật nói : “Sanh tử căn bản, dục vi đệ nhất”. Nghĩa là cội gốc của sanh tử luân hồi chính là ái dục. Ái dục tham vọng là cội nguồn của khổ đau

Là Phật tử, trong giờ phút thiêng liêng này đây muôn triệu người như một, lắng đọng tâm tư quý trước Phật đài, để tưởng nhớ đến hình ảnh ra đời của đấng đại giác Thích Ca Thế Tôn, chúng ta phải làm gì đây để được đầy đủ ý nghĩa kỷ niệm Phật Đản ? - Có muôn ngàn phương cách cử hành đại lễ kỷ niệm Phật Đản, nhưng phương cách có ý nghĩa nhất và hợp với ý Phật nhất, là đem tâm chân thành thanh tịnh thẩm xét lại lòng mình, kiểm điểm lại quá trình tu học của mình, để dâng lên cúng

dường kỷ niệm Phật Đản. Ấy là phẩm vật cúng dường tinh khiết nhất.

Đức Phật ra đời cũng như khi đức Phật hoằng pháp và cho đến giờ chót của cuộc đời Ngài sắp vào niết bàn, Ngài trước sau như một đều khuyên hàng đệ tử nên y theo giáo pháp mà cố học gắng tu. Lấy giáo pháp để thanh lọc phiền não nơi thân tâm, để thâm nhập Phật trí hải, ngõ hầu tự cứu lấy mình và làm lợi ích cho chúng sanh, ấy là các con gần ta, là cúng dường ta. Như thế nghĩa đức Phật muốn chúng sanh tu hành thanh tịnh, mang hạnh nguyện độ sanh. Người tu hành thanh tịnh, biết hy sinh cá nhân của mình cho đại nghĩa lợi tha, tức là một cách cúng dường đức Phật trọn vẹn cao khiết thanh tịnh nhất và đầy đủ ý nghĩa nhất. Kinh Hoa-Nghiêm, phẩm Phổ-Hiền nói : “Nếu hay tôn trọng phụng sự chúng sanh, tức là tôn trọng phụng sự chư Phật. Nếu khiến cho chúng sanh an vui tức là tất cả chư Phật hoan hỷ”. (Nhược ư chúng sanh tôn trọng thừa sự, tắc vi tôn trọng thừa sự Như Lai. Nhược linh chúng sanh hoan hỷ giả, tắc linh nhất thiết Như Lai hoan hỷ).

Nếu kỷ niệm Phật Đản mà chỉ biết trang hoàng bông trái cờ đèn tràng phan biểu ngữ bên ngoài thì đó chỉ là sự tướng kỷ niệm. Trên đời này hễ cái gì thuộc về sự tướng hữu hình thì tất phải hữu hoại. Các pháp hữu vi thì phải còn trong vòng tương đối tan hợp thịnh suy, thị phi hơn thiệt, tranh giành ganh ghét. Chỉ bằng vào phương cách trang hoàng hình thức bên ngoài rồi tự mãn, thế thì chưa phải là ý nghĩa kỷ niệm Phật Đản một cách trọn vẹn. Bởi đức Phật Đản sanh với ý nghĩa cao siêu thâm thúy là Khai Thị Chúng Sanh Ngộ Nhập Phật Tánh. Đức Phật Đản sanh với tâm nguyện đem sự an lành giác ngộ cho muôn loài. Vì nguyên nhân sâu xa và tâm nguyện độ sanh vĩ đại đó, nên đức Phật hiển trọn cuộc đời cho hạnh nguyện rải nước pháp từ bi, gieo hạt giống Bồ Đề khắp

cùng nơi chốn, với mục đích làm cho chúng sanh biết tu tỉnh để đoạn trừ gốc rễ phiền não, sớm được giác ngộ như Phật.

Trong kinh Pháp-Hoa đức Phật nói :“Ba cõi không an, cũng như nhà lửa”. (Tam giới vô an, du như hỏa trạch). Vì đâu mà ba cõi không an chẳng khác nào như nhà lửa cháy ? - Ấy là do tâm tham sân si của chúng sanh tạo nên. Thế giới chiến tranh, quốc gia hỗn loạn, xã hội nghèo đói, gia đình xào xáo đổ vỡ, tất cả đều do tâm tham sân si của chúng sanh tạo nên. Chính vì tâm tham sân si mà tạo nên bom rơi đạn nổ, gây gỗ chém giết, tạo nên không biết bao nhiêu là bất an đau khổ cho nhau. Chính vì tham sân si mà nước mất nhà tan. Và cũng chính vì tâm tham sân si mà rồi đây xô đẩy con người vào địa ngục ngạ quỷ súc sanh. Mà thật tế nhất, là thế giới nhân loại đang sống trong khốn đốn hồi hộp lo âu, nguyên nhân sâu xa là do lòng tham sân si của con người gây nên.

Vậy, kỷ niệm Phật Đản có ý nghĩa nhất là ta nghiêm chỉnh đối diện trước Phật đài, chân thành lắng đọng tâm tư xét lại tự đáy lòng sâu thẳm của mình xem thử đã từ bao lần kỷ niệm Phật Đản và cho đến lần kỷ niệm Phật Đản này đây, ta có xả được phần nào tham sân si chưa, hay lại tự dối lòng mình ngày qua ngày, mùa Phật Đản này đến mùa Phật Đản khác, với nhãn hiệu là đệ tử Phật phụng sự đạo pháp, nhưng kỳ thật tô đắp thêm lên bao lớp danh vọng lợi dưỡng, vô tình mở đường cho rắn tham sân si đi sâu vào tâm thức yên ngủ, đủ nhân tố và sức lực để sanh đẻ nhiều thêm rắn độc ? ! Thì đó là một cách nuôi dưỡng rắn độc tham sân si ngay tự nơi lòng mình, thì cho dù có kỷ niệm Phật Đản bằng hình thức rộn ràng bên ngoài to lớn gấp ngàn vạn lần cũng chẳng có ích lợi gì cho chính bản thân giác ngộ, mà còn trái ý Phật nữa là khác.

Như thế đủ biết kỷ niệm Phật Đản dù cho có cố trang hoàng hình thức bên ngoài mà quên đi trang hoàng thanh tịnh nội tâm, những người như thế dù có sống ngàn năm kỷ niệm Phật Đản nhiều đến muôn vạn lần cũng chẳng bao giờ thấy được Phật. Kỷ niệm Phật Đản có ý nghĩa cao cả và trọn vẹn là nguyện lấy tâm Phật làm tâm mình, lấy hạnh Phật làm hạnh mình, lấy nguyện Phật làm nguyện mình, không ngừng thanh tịnh hóa thân tâm, ấy là kỷ niệm Phật Đản lý sự viên dung, tánh tướng vô ngại, nội tại ngoại giới đều trang hoàng, thế mới là chân thật cử hành kỷ niệm Phật Đản một cách viên mãn ý nghĩa vậy.



LỊCH SỬ CÁC THÁNH TÍCH PHẬT GIÁO TẠI ẤN-ĐỘ

VƯỜN LÂM TỖ NI,

NƠI ĐỨC PHẬT ĐẢN SANH

THÍCH TRÍ CHƠN

Kỳ trước (Phật Học số 4), chúng tôi đã hướng dẫn quý Phật tử hành hương đến thăm Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) - quê hương của đức Phật. Hôm nay, chúng tôi xin mời quý vị đi chiêm bái vườn LÂM TỖ NI (Lumbini) một Phật tích quan trọng thứ hai.

Lâm Tỳ Ni đã trở thành một trong những thánh tích thiêng liêng nhất của Phật Giáo, kể từ khi đức Phật đản sanh tại đây, 2530 năm trước, vào ngày trăng tròn của

PH-12

tháng Vaisakha, khoảng tháng 5 năm 623 trước Tây lịch. Thực vậy, trải qua bao thế kỷ, thánh địa này là trung tâm nghiên cứu, hành hương của hàng triệu nhà khảo cổ, học giả, sử gia trứ danh Đông lẫn Tây phương; cùng các chính khách, lãnh tụ, và Phật tử khắp nơi trên thế giới.

I.- LÂM TỖ NI NGÀY XUA:

Vào thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên, trước thời đức Phật đản sanh, Lâm Tỳ Ni (Lumbini) là một hoa viên, nơi du ngoạn, giải trí chung của hai bộ tộc Thích Ca (Sakyas) nước Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) và thị tộc Câu Ly (Koliyas) của thành Ramagrama. Hai chủng tộc này, từ lâu đời, đã có liên hệ mật thiết thông gia với nhau. Lúc Phật còn tại thế, Ngài có đến thăm Lâm Tỳ Ni một lần trên đường đức Phật du hóa đến thuyết giảng kinh Devadaha (trong bộ Trung A Hàm) cho dân chúng tại thành Devadaha, kinh đô của bộ tộc Câu Ly (Koliyas), quê ngoại của Ngài. Sau ngày đức Phật nhập diệt, năm 543 trước Tây lịch, A Dục (Asoka) là vị vua Ấn độ đầu tiên đến chiêm bái nơi này vào năm 249 trước Tây lịch.

Sau đó, các danh tăng Trung hoa đến chiêm bái thánh tích Lâm Tỳ Ni đầu tiên là Ngài Pháp Hien (Fa Hien) vào năm 403 tây lịch, rồi đến Ngài Huyền Trang (Hiuen Tsiang) năm 636 tây lịch. Từ đó đến những thế kỷ về sau, Lâm Tỳ Ni đã biến thành một nơi rừng rậm hoang vu, xa xôi hẻo lánh, ít có nhà hành hương nào đến chiêm bái được.

A/ LÂM TỖ NI THỜI A DỤC VƯƠNG (ASOKA) CỦA ẤN-ĐỘ :

A Dục Vương là một vị vua Phật tử nhiệt thành, có công đức nhiều nhất đối với nhân loại, trong việc phát huy, bảo vệ chính pháp của đức Phật. Ngài là con vua

PH-13

Bindusara và hoàng hậu Subhadra, trị vì vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha) vào những năm 298-273 trước Tây lịch, với kinh đô đóng tại Pataliputra (Hoa Thị Thành), nay là thành phố Patna, thủ đô của bang Bihar, thuộc miền đông Ấn độ. Vua A-Dục lên ngôi lúc Ngài 30 tuổi, và mất vào năm 71 tuổi (273-232 trước Tây lịch). Nhà vua bấy giờ đã tích cực ủng hộ, truyền bá giáo pháp của đức Phật, không những trong nước Ấn độ, và các quốc gia Á Châu; mà còn lan rộng cả đến Âu và Phi châu.

Theo sử liệu ghi chép ở tập Divyavadana, vào năm thứ 20 của triều đại A Dục, nhà vua lần đầu tiên đến giếng Lâm Tỳ Ni vào năm 249 trước Công nguyên, dưới sự hướng dẫn của Đại Đức Upagupta. Đoàn người hộ giá theo đức vua, gồm triều thần, quân lính đến 4 tiểu đoàn, với nhiều tràng hoa, hương đèn mang theo để cúng lễ. Họ khởi đầu từ kinh đô Pataliputra (Hoa Thị Thành), qua thị trấn Tỳ Xá Li (Vesali) để đến Lâm Tỳ Ni (Lumbini). Khi tới thánh địa này, Đại đức Upagupta, đưa tay chỉ vào một thân cây và nói: "Tâu Đại Vương, đây là nơi đức Phật đản sanh. Bệ hạ nên cho xây dựng trụ đá để ghi dấu, và tỏ bày lòng tôn kính đức Thế Tôn". Vua A Dục, sau khi chấp tay kính cẩn hành lễ, Ngài liền truyền lệnh cho xây dựng trụ đá tại đây. Chính nhờ trụ đá này mà về sau nhân loại và các nhà khảo cổ mới biết rõ, và xác định được nơi đức Phật đã giáng sanh 2530 năm trước.

B. LÂM TỖ NI QUA KÝ SỰ CỦA CÁC NHÀ HÀNH HƯƠNG TRUNG QUỐC

1- KÝ SỰ CỦA NGÀI PHÁP HIỂN (FA HIEN) 399 - 414

Ngài Pháp Hiển, danh tăng Trung Hoa, đến chiêm bái Lâm Tỳ Ni, vào năm 403 Tây lịch, sau vua A Dục khoảng 750 năm đầu tiên đến giếng nơi này. Ngài Pháp

Hiển, trong tập Ký sự của Ngài, đã ghi chép cảnh trí ở đây như sau:

"Cách xa kinh thành Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) 50 lý (hơn 16 dặm) về hướng đông, chúng tôi đến một hoa viên, gọi là Lâm Tỳ Ni (Lumbini), nơi xưa kia hoàng hậu Ma Gia đã đi xuống hồ nước và tắm. Rồi khỏi hồ nước từ bờ hướng bắc, sau khi đi 20 bước, hoàng hậu đưa tay lên vịn giữ một nhánh cây, với mặt ngoảnh nhìn về hướng bắc, Hoàng hậu hạ sanh thái tử. Khi thái tử vừa đặt chân xuống đất, thái tử liền bước đi bảy bước. Hai vị Long Vương (dragon-kings) xuất hiện phun nước tắm cho thái tử, khiến nơi đây tức thì biến thành giếng nước. Hoàng hậu đã đến tắm tại giếng này cũng như hồ nước trên. Ngày nay, ngay cả chư Tăng vẫn thường dùng nước các nơi đó để uống..."

Trích "Fa Hien's Records Of Buddhistic Kingdoms" translated of Chinese Text, by James Legg ("Ký Sự về các Vương Quốc Phật Giáo của Ngài Pháp Hiển"), Chương 22, trang 67.

2- KÝ SỰ CỦA NGÀI HUYỀN TRANG (HIUEN TSIANG) 629-645

Ngài Huyền Trang, danh tăng Trung Hoa thứ hai, đến chiêm bái Lâm Tỳ Ni khoảng năm 636 tây lịch, đã ghi chép tương đối khá đầy đủ hơn Ngài Pháp Hiển. Trong tập Ký sự "Tây Du Ký" (Si Yu Ki), Ngài Huyền Trang đã viết như sau về thánh tích này:

"... Cách xa 'Suối Mũi Tên' (Arrow Fountain) về hướng đông bắc khoảng 80 hay 90 lý (30 dặm), chúng tôi đến vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini). Nơi đây thấy có hồ nước tắm của dân làng thị tộc Thích Ca (Sakyas), nước hồ trong sáng như gương; và trên mặt hồ bao phủ đầy

những loại hoa. Cách bờ hồ hướng bắc khoảng 24 hay 25 bước là cây Vô Ưu (Asoka) mà hiện nay đã tàn tạ. Đây là nơi Bồ Tát (thái tử) đản sanh Về phía đông của nơi này là một ngọn tháp (stupa), do vua A Dục cho dựng nên ngay tại chỗ hai con rồng đã phun nước tắm cho thái tử.

.... Chân thái tử bước đến đâu, nơi đó hoa sen liền nở. Trên không hai con rồng xuất hiện, từ miệng mỗi con phun ra một luồng nước mát và ấm để tắm cho thái tử Về phía đông của ngôi tháp. Đây là nơi hai con rồng từ dưới mặt đất hiện ra. Khi Bồ Tát đản sanh, các triều thần và cung phi vội vã đi tìm nước khắp nơi để dùng cho thái tử. Vào lúc đó, từ dưới đất phun lên trước mặt Hoàng hậu hai dòng nước lạnh và nóng để tắm cho thái tử.

Về hướng nam của nơi này là một ngọn tháp khác. Đây là chỗ của vua Trời Đế Thích (Sakra) đưa tay nâng đỡ Bồ Tát. Khi Bồ Tát giáng sanh, ngài Đế Thích, vua của chư Thiên, liền bồng và bọc thái tử trong chiếc áo của thiên thần. Gần đó, có bốn ngọn tháp ghi dấu nơi bốn vị Thiên vương đưa tay ôm thái tử. Khi Bồ Tát đản sanh bên phía tay phải của hoàng hậu, bốn vị thiên vương đã lấy vải bằng vàng bao che cho thái tử đặt thái tử nằm trên một phiến đá bằng vàng, rồi họ mang thái tử đến trước Thánh mẫu và nói: 'Thật hết sức vui mừng hoàng hậu đã hạ sanh một đấng Siêu nhân'.

Bên cạnh những ngôi tháp trên là một trụ đá lớn, trên đầu trụ đá có tượng hình con ngựa, do vua A Dục truyền dựng nên. Về sau, do sét đánh, trụ đá bị gãy ở giữa và rơi xuống đất. Gần đây là một dòng sông nhỏ chảy về hướng đông nam. Dân địa phương gọi đó là 'con sông dầu' (River of Oil). Đây là dòng suối do các thiên thần tạo ra như hồ nước trong và lấp lánh cho hoàng hậu, sau khi

hạ sanh thái tử, tắm ở đó. Ngày nay, nó biến thành con sông, với nước đang còn chất nhờn....".

Trích "Buddhist Records Of The Western World", translated from the Chinese of Hiuen Tsiang, by Samuel Beal ("Tây Du Ký" của Ngài Huyền Trang), Quyển VI, trang 24-25.

II.- LÂM TỬ NI NGÀY NAY

A/NHỮNG NHÀ KHẢO CỔ TIỀN PHONG GÓP PHẦN TÌM RA CÁC THÁNH TÍCH PHẬT GIÁO:

Có thể nói phần lớn các Phật tích tại Ấn độ và Nepal được khám phá đầu tiên nhờ ở các nhà khảo cổ Tây phương. Hội "Hoàng Gia Á Châu" (Royal Asiatic Society) do ông William Jones (1746-1794), một học giả người Anh, thành lập năm 1784 tại Calcutta, thủ đô của bang West Bengal, miền đông Ấn độ; đã đặt nền tảng sơ khởi cho công cuộc khảo cứu về lịch sử, cổ học, văn hóa, và nghệ thuật của các nước Á châu, nhất là Ấn độ. Năm 1837, James Prinsep, nhà khảo cổ đầu tiên, đã nghiên cứu tìm ra được cách đọc chữ Brahmi, một cổ ngữ Ấn độ rất khó, thường thấy khắc trên các trụ đá của vua A Dục (Asoka). Khám phá này đã góp phần to lớn cho công trình khảo cứu, tìm hiểu nội dung các bản văn sử liệu được ghi khắc trên những trụ đá, bia ký của A Dục tại các thánh tích Phật giáo.

Nhà khảo cổ Anh quốc có công nhất trong sự nghiệp khai quật, phát hiện phần lớn những di tích Phật giáo, phải kể là học giả Alexander Cunningham (1814-1893). Ông ta đã căn cứ theo tài liệu lộ trình ghi chép trong các tập ký sự của hai nhà hành hương Trung Hoa, Pháp Hiển và Huyền Trang để xác định lại vị trí địa dư các Phật tích tại Ấn độ.

B/NHỮNG CÔNG TRÌNH KHÁM PHÁ LÂM TỖ NI ĐẦU TIÊN:

Người đã khám phá ra di tích vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini) đầu tiên là Dr. Alois Anton Furher, một học giả người Đức. Năm 1896, ông tìm ra hai trụ đá A Dục (Asoka Pillars), một tại vườn Lâm Tỳ Ni (nay là làng Rummindei, thuộc quận Rupandehi, vương quốc Nepal) và trụ kia tại làng Gotihawa ở Ca Tỳ La Vệ (hiện nằm trong vùng phía tây Terai của Nepal). Công trình này của Dr. Furher, được các nhà khảo cổ Ấn độ và Tây phương, xem như *"một trong những khám phá quan trọng nhất trong thế kỷ 19"* của nhân loại. Sau đó, chính phủ Ấn độ đã đặc phái học giả P.C. Mukherjee qua Nepal nghiên cứu để kiểm chứng lại các khám phá trên của Dr. Furher. Sau một thời gian khảo sát tại chỗ, năm 1901, ông P.C. Mukherjee cho ấn hành một bản báo cáo về công tác khai quật, đào bới của ông, với đầy đủ giải thích chi tiết, họa đồ, và hình ảnh.

Ngày 11 tháng 03 năm 1899, nhà khảo cổ P.C. Mukherjee đến Lâm Tỳ Ni. Ông ta thấy có hai mô đất lớn: một mô gồm chùa Mayadevi (Hoàng hậu Ma Gia), trụ đá vua A Dục, và nhiều kiến trúc khác, trong tình trạng đổ nát; một gò đất khác nằm về hướng tây nam chùa Mayadevi, đó là làng Lâm Tỳ Ni cũ; mà xưa kia vua A Dục đến viếng thăm, đã truyền lệnh bố thí giúp đỡ cho dân chúng 1,000 đồng tiền vàng. Mục đích khảo sát của ông Mukherjee chỉ giới hạn xung quanh khu vực các di tích đổ nát gần trụ đá A Dục, và chùa Mayadevi.

Mô đất chùa, ông Mukherjee tìm thấy, là một mảnh đất hình chữ nhật dài 400 feet, rộng 300 feet, và cao từ 10 đến 20 feet. Trên đỉnh mô đất này, trông có hình dáng di tích của một ngôi chùa đổ nát, và bên trong thấy tôn trí

pho tượng Mayadevi (hoàng hậu Ma Gia), mà dân địa phương sùng kính như nữ thần. Điện thờ của ngôi chùa này về sau, đã được trùng tu lại. Nói tóm, công trình khảo cứu của ông Mukherjee tại vườn Lâm Tỳ Ni là đã khám phá ra ngôi chùa nguy nga, được xây bằng những viên gạch chạm khắc rất đẹp, với những tượng đá mỹ thuật điển tả khi đức Phật đản sanh; và trụ đá A Dục tại nơi chính gốc của nó, có tường gạch bao quanh.

C/ NHỮNG CÔNG TÁC KHÁM PHÁ LÂM TỖ NI SAU NÀY:

Sau ông Mukherjee, tướng Kaiser Sumsher J.B. Rana, được chính phủ Ấn độ ủy thác tiếp tục công việc khai quật, khám phá các di tích tại Lâm Tỳ Ni vào những năm 1932-1939, nhưng tiếc rằng ông không đạt được thành quả bao nhiêu. Ông chỉ phát hiện được cái nền cao chung quanh chùa Mayadevi, đào bới rộng thêm cái hồ nước Thích Ca (Sakyan Tank), thiết lập hàng rào sắt xung quanh trụ đá A Dục, và cho xây cất vài quán trọ dành cho du khách hành hương.

Sau một thời gian dài gián đoạn, bà Debala Mitra, nhân viên Nha Khảo Cổ Ấn độ (Archaeological Survey of India) đến Lâm Tỳ Ni nghiên cứu vào năm 1962. Mục đích của bà là khảo sát để kiểm chứng lại xem nơi trụ đá A Dục (ghi dấu chỗ đức Phật đản sanh trước kia) có đích thực ở nguyên vị trí chính gốc đầu tiên của nó hay không. Bà cũng chụp hình các vật dụng cổ đào thấy trong nhà bếp của chư Tăng sống tại nơi này vào những thế kỷ lâu xa trước đây.

D/ NHỮNG KHÁM PHÁ TẠI LÂM TỖ NI CỦA CHÍNH PHỦ NEPAL:

Khác với những công cuộc khảo cứu thánh tích Lâm Tỳ Ni vào những thập niên trước đây, đều do chính phủ Ấn-độ khởi xướng; công trình khai quật có tánh cách quy mô, khoa học tại Lâm Tỳ Ni vào những năm 1970-71 do Nha Khảo Cổ của chính phủ hoàng gia Nepal thực hiện. Mục tiêu của lần khảo cứu này, là nhằm xác định lại vị trí khu vực của "Ngôi làng Lâm Tỳ Ni" (Lumbini Village) thời xưa, thấy được khắc ghi nói đến nơi trụ đá A Dục nằm về hướng tây của chùa Mayadevi. Thứ hai, thực hiện một bản đồ, trình bày rõ các di tích hiện hữu xung quanh chùa Mayadevi cho công cuộc bảo trì thánh địa Lâm Tỳ Ni trong tương lai. Thứ ba, lập đồ án khu vực những nơi khảo cổ chung quanh sông Telar (con sông Dầu), mà trong ký sự của ngài Huyền Trang có nhắc tới.

Công cuộc khảo cứu nơi gò đất thứ hai (do ông Mukherjee tìm thấy đã nói trên) chứng tỏ rằng vườn Lâm Tỳ Ni đã có người ở từ thế kỷ thứ 6 trước Tây lịch. Nghiên cứu các tầng đất nơi chỗ có người cư trú, người ta thấy liên tiếp có đến 10 lớp, và nơi tầng thấp nhất với các đồ gốm. Cũng ở lớp đất thấp này, các nhà khảo cổ còn đào thấy một bức tường bằng đất bùn, một cái chuồng bằng đất nung, và những cổ vật khác được dân chúng dùng vào thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên. Nơi lớp đất cao hơn, các nhân viên khảo cổ đào thấy 2 cái giếng bằng gạch, một cái khung bằng đất nung, đúc hình đức Phật đản sanh. Ngoài ra, nhiều kiến trúc xây lên từ các thời đại xa xưa nhất đến thời Trung Cổ, để tưởng niệm đức Phật, đã tìm thấy rải rác trong một vùng đất rộng lớn xung quanh Lâm Tỳ Ni. Hiện nay, các hoạt động khảo cổ chính yếu tại Lâm Tỳ Ni của chính phủ Nepal là nhằm bảo trì các di tích đã khám phá được từ nhiều năm qua, cũng như trùng tu lại các ngôi tháp nhỏ và những kiến trúc khác trong khu vực này.

E/ NHỮNG KHÁM PHÁ MỚI NHẤT TẠI LÂM TỠ NI:

Ngày 22-24 tháng 09 năm 1981, trong phiên họp đặc biệt của Nha Khảo Cổ tại Nepal, đã thông qua dự án thực hiện thêm công tác khai quật, khảo cứu tại Lâm Tỳ Ni. Kết quả chương trình này, là một ngôi chùa mới (Vihara), xây cất lâu đời vào những thời kỳ khác nhau trước đây, đã được đào thấy tại phía đông nam chùa Mayadevi (Ma Gia hoàng hậu). Tại giữa ngôi chùa mới trên, người ta còn tìm thấy một ngọn tháp cổ có đường kính 6 feet. Ngôi chùa mới khám phá này đã được trùng tu và chăm sóc. Năm 1983, các nhân viên khảo cổ lại đào thấy một cái giếng cũ bằng gạch. Nơi đáy giếng, thấy có vài cái hũ bằng đất nung thuộc thời đại Kushan của Ấn

độ (48-220 Tây lịch), và một cái bình rất đẹp, được dân chúng dùng vào dịp lễ cúng Long Thần (Naga).

III.- CHÚNG TÔI ĐẾN VIẾNG LÂM TỠ NI:

Sau thời gian ở Bangkok (Thái Lan) nghiên cứu Phật giáo gần một năm, khoảng tháng 08 năm 1966, chúng tôi rời Thái Lan qua Ấn độ; và đến cuối tháng 10 năm 1969, chúng tôi đi chiêm bái Phật tích Lâm Tỳ Ni (Lumbini). Lúc bấy giờ, chúng tôi đang theo học chương trình M.A. tại Đại Học Viện Phật Giáo Nalanda, thuộc quận Patna, bang Bihar, miền đông Ấn độ. Viện Đại Học Nalanda ngày xưa là nơi ngài Huyền Trang, danh tăng Trung Hoa, trong thời gian đến Ấn độ từ năm 630-643 Tây lịch, đã ở nghiên cứu, tu học trong nhiều năm. Từ Nalanda, chúng tôi đi xe lửa về Patna, thủ đô của bang Bihar. Tại ga trung ương PATNA, gần 1 giờ trưa, chúng tôi đáp tàu lửa tốc hành (Express), trên tuyến đường hỏa xa Đông bắc Ấn độ (North-Eastern Railway) để đi VARANASI (Ba La Nại), thuộc tiểu bang Uttar

Pradesh, một thành phố lớn chỉ cách xa 6 dặm (miles) đường bộ vườn Lộc Uyển (Sarnath), nơi ngày xưa, đức Phật đã thuyết bài pháp đầu tiên Tứ Diệu Đế (Chuyển Pháp Luân). Chúng tôi đến thị trấn này vào lúc trời sắp tối (khoảng gần 7 giờ). Chúng tôi phải đi kiếm gì ăn, vì bụng thấy đói. Chúng tôi vào tiệm ăn chay (Vegetarian Restaurant) ngay tại ga Varanasi. Ở Ấn độ, bất cứ nhà ga lớn nào, cũng có mở tiệm ăn dành cho hành khách. Đa số các tiệm ăn này do Sở Hỏa Xa của chính phủ đảm trách. Bên này tiệm ăn chay, đầu kia là tiệm mặn (Non-Vegetarian). Có nơi trong cùng một tiệm, người ta phân hai ra, một bên mặn, một bên chay. Dù mặn hay chay, trước cửa tiệm đều có để bảng hiệu rõ ràng bằng hai thứ tiếng Hindi (Ấn độ) và Anh văn. Quý vị nào biết tiếng Anh, thì rất dễ tìm thấy. Đồ ăn uống ở Ấn độ rẻ mạt, nhất là thức ăn chay. Một bữa cơm chay ăn thật no, lúc ấy, chúng tôi nhớ chỉ phải trả đâu mất có 12 Rúp-pi (Rupees) tiền Ấn (bằng 1 đô la rưỡi). Tôi nghĩ lúc này thực phẩm ở Ấn độ có lên giá chút đỉnh, nhưng vẫn còn rẻ, nếu so với các nước Á châu khác, nhất là tại Hoa-Kỳ.

Xin được kể tiếp về chuyến đi. Sau khi dùng cơm xong, xem đồng hồ thấy gần 9 giờ tối. Chúng tôi vội vàng trả tiền đứng dậy rời tiệm ăn, đến sắp hàng chờ mua vé, để kịp đáp chuyến tàu lửa 10 giờ đêm từ VARANASI đi GORAKHPUR, một thành phố lớn, nằm trong quận Gorakhpur, bang Uttar Pradesh, miền đông bắc Ấn độ. Đêm ấy, tàu tới trễ mất hơn tiếng đồng hồ, làm chúng tôi chờ sốt cả ruột, lại cảm thấy buồn ngủ. Tàu lửa ở Ấn độ bị trễ là chuyện thường, đôi khi trễ đến 3, 4 giờ liền. Nói vậy để quý vị hôm nào qua Ấn hành hương thì phải chịu khó kiên nhẫn mới được. Dù trễ cách nào, rời trước sau gì tàu cũng đến ... Tôi leo lên xe, tìm chỗ ngồi nơi toạ hạng nhì, nhìn lại đồng hồ thấy hơn 11 giờ khuya. Vì không mua được chỗ nằm ở các chuyến tàu đêm, nên

suốt đêm ấy chúng tôi phải ngồi mà ngủ. Tàu lửa đêm Ấn độ, chỗ nằm phần nhiều phải mua trước một vài ngày mới có. Tàu tốc hành chạy suốt đêm, đến gần 8 giờ sáng hôm sau, chúng tôi đến ga GORAKHPUR. Bước ra khỏi tàu lửa, dù người hơi mệt vì mất ngủ, nhưng lòng chúng tôi vẫn cảm thấy rất vui, cái vui nhẹ nhàng thanh thoát của những người đệ tử như chúng tôi, theo gương Phật xuất gia từ nhỏ; giờ đây, đang trên đường trở về tìm lại dấu vết của ngàn xưa, hơn 2,500 năm trước, nơi vườn Lâm Tỳ Ni, đức Phật đã ra đời. Tại ga Gorakhpur, sau khi dùng điểm tâm, chúng tôi chờ đón chuyến tàu 11 giờ sáng để đi NOWGARH, một thành phố nhỏ vùng biên giới, trong quận Basti, thuộc bang Uttar Pradesh, miền đông bắc Ấn độ. Muốn đi chiêm bái thánh tích Lâm Tỳ Ni (Lumbini), NOWGARH là địa điểm thuận lợi nhất để quý vị có thể đến Lâm Tỳ Ni bằng đường bộ. Từ Gorakhpur đến Nowgarh mất khoảng 3 giờ tàu hỏa. Chúng tôi đến Nowgarh vào lúc hơn 2 giờ chiều, và phải nghỉ lại đêm để chờ sáng mai mới có xe buýt (bus) đi Lâm Tỳ Ni.

Nhờ ở đây có chùa Tích Lan của Hội Ma Ha Bồ Đề, nên chúng tôi vào xin ở lại (Chúng tôi xin ghi đây địa chỉ của Hội này để có dịp qua Ấn hành hương, khi cần, quý vị có thể liên lạc: MAHA BODHI SOCIETY, Lumbini Road, Tetari Bazar, Basti District, Uttar Pradesh, India). Sáng hôm sau, chúng tôi thức dậy sớm để kịp đi chuyến bus đầu tiên, đến Lâm Tỳ Ni. Nowgarh cách vườn Lâm Tỳ Ni khoảng 22 dặm (miles) đường bộ. Hơn 7 giờ sáng, xe buýt mới khởi hành. Trên chuyến xe này, chúng tôi gặp, cùng đi với chúng tôi hôm ấy, có 3 nhà sư Ấn độ, 2 sư Tây Tạng, một sư Tích Lan, một nhà sư Miến điện, vài du khách Tây phương, và một số Phật tử người Ấn. Chiếc xe vượt băng qua những ngôi làng, bỏ lại đằng sau

các lớp bụi đường mờ đục hòa lẫn trong ánh nắng bar mai. Trước mắt chúng tôi hiện ra những cánh đồng, xanh màu rau cải, với những người nông dân Ấn độ hiền lành chất phác của một quê hương xứ Phật thật thanh bình. Thỉnh thoảng chúng tôi nhìn thấy một vài ngọn tháp và ngôi đền Ấn giáo được xây cất rải rác đó đây dọc hai bên đường, dẫn đến vườn Lâm Tỳ Ni.

Sau gần 2 tiếng đồng hồ, chiếc xe buýt mang chúng tôi đến gần biên giới Nepal. Xe ngừng nơi trạm kiểm soát, các hành khách ngoại quốc, trong đó có chúng tôi, xuống xe. Chúng tôi mang sổ thông hành (của Việt Nam Cộng Hòa) đến trình nhân viên sở Di Trú, để xin dấu chiếu khán (visa) nhập cảnh vương quốc Nepal, với lệ phí 10 Rupees Ấn độ (hơn 1 mỹ kim). Xong, chúng tôi trở lên xe buýt tiếp tục cuộc hành trình. Khoảng 9 giờ 30 chúng tôi đến vườn Lâm Tỳ Ni. Mặt trời đã lên cao, nhưng ánh nắng không gắt lắm, vì tiết trời còn đang mùa thu. Vì phải tranh thủ thì giờ để kịp trở về Nowgarh chuyển xe buýt lúc 2 giờ chiều, nên ngay khi vừa đến, chúng tôi liền theo đoàn người hành hương, đi vào khu vườn Lâm Tỳ Ni lịch sử, chiêm bái các di tích tại nơi đây. Không ai bảo ai, chúng tôi và mọi khách hành hương, đều mang theo sẵn hương đèn để chuẩn bị hành lễ.

Lâm Tỳ Ni, thời gian năm 1969, chúng tôi đến viếng, cũng giống như Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu), nhìn chung cảnh vật thật tiêu điều. Ngày xưa, thời Phật còn tại thế, hoa viên Lâm Tỳ Ni, làm nơi du ngoạn, giải trí chung cho hai bộ tộc Thích Ca (Sakyas) và Câu Ly (Kolyas), cảnh trí huy hoàng, nhộn nhịp, hoa lá xanh tươi đẹp đẽ bao nhiêu, thì giờ đây khu vườn lại hoang sơ, vắng vẻ, tàn tạ bấy nhiêu. Mặc dù nhiều năm trước đó, chính phủ Nepal cũng đã cố gắng thực hiện vài công tác trùng tu, phát triển thánh tích này, nhưng vẫn không thể đạt được

thành quả nhiều như hiện giờ, qua chương trình Liên Hiệp Quốc phát triển Lâm Tỳ Ni đang xúc tiến, với sự đóng góp chung của nhiều quốc gia Phật giáo trên thế giới.

Sau khi thắp hương đèn khẩn nguyện hành lễ xong, chúng tôi theo đoàn người đi chiêm bái, lần lượt đến viếng những cảnh chính sau đây trong vườn Lâm Tỳ Ni:

1- TRỤ ĐÁ VUA A DỤC (ASOKAN PILLAR):

Di tích quan trọng nhất tại đây là trụ đá do vua A Dục truyền dựng lên khi ngài đến viếng thánh địa này vào năm 249 trước Tây lịch, để đánh dấu nơi đức Phật đản sanh hơn 2,500 năm trước. Trụ đá này lần đầu tiên do nhà khảo cổ người Đức, Dr. Alois A. Fuhrer khám phá thấy vào năm 1896. Trụ đá, theo nhà khảo cổ học Ấn độ, bà Debala Mitra, (đo từ mặt đất), cao 24 feet 3 inches. Trên trụ đá có khắc 5 hàng chữ Brahmi (cổ ngữ Ấn độ) dưới đây:

Devanampiyena Piyadasina Lajina-Visativasabhisitena, Atana-agacha mahiyite. Hida Budhe-jati Sakyamuniti Silavigadabnicha kalapita Silathabhe-cha usapapite Hida Bhagavam jateti Lumbinigame ubalike Kate Athabhagiye Cha.

Phỏng dịch: "*Hoàng đế Piyadasina (A Dục), được các Thiên thần kính mến, sau khi lên ngôi 20 năm, Ngài đích thân đến đản lễ tại nơi này. Vì đây là nơi đức Phật Thích Ca Mâu Ni đản sanh, Ngài truyền lệnh cho tạo nên một pho tượng lớn và dựng một trụ đá để ghi dấu đây là nơi đức Thế Tôn xuất thế. Nhà vua cũng miễn thuế nghi lễ cho dân làng Lâm Tỳ Ni và họ chỉ phải trả 1/8 lợi tức mà thôi.*"

Nhìn kỹ, chúng tôi thấy trụ đá có một vết nứt thẳng dài từ trên đến khoảng giữa, và tượng “hình con ngựa” trên đầu trụ đá (mà trong ký sự của Ngài Huyền Trang có nói đến), không còn nữa. Hiện nay, các nhà khảo cổ chưa tìm thấy di tích tượng của “hình con ngựa” này.

2. NGÔI ĐỀN THỜ RUMMINDEI:

Đây là ngôi đền với mái bằng phẳng, được xây gần trụ đá A Dục về hướng đông, trên một bức nền cao độ 3 thước tây. Bên trong ngôi đền thấy tôn trí một phiến đá lớn, chạm khắc hình tượng nữ thần, gọi là Rupadevi hay Rummindei. Ngoài ra, còn có những hình tượng bằng đá, diễn tả cảnh lúc hoàng hậu Ma Gia đản sanh thái tử. Hoàng hậu Ma Gia (Mayadevi) cao gần bằng người thật, đứng dưới một thân cây Sa La (Sala) với tay phải của hoàng hậu đưa lên vịn nhánh cây, và tay trái của hoàng hậu đặt nơi hông. Một phụ nữ đứng bên phải nâng đỡ hoàng hậu, theo giáo sư B.C. Bhattacharya, có thể đó là bà di mẫu Mahaprajapati (Ma Ha Ba Xà Ba Đề). Cạnh đó có một hình tượng mà theo học giả V.A. Smith, cho là vua Đế Thích (Sakra), người cúi xuống nâng đỡ thái tử khi Ngài đản sanh từ phía hữu của hoàng hậu. Đứng dưới là tượng thái tử với vòng hào quang trên đầu Ngài.

3. HỒ NƯỚC PUSHKARINI:

Về phía nam ngôi đền trên có một hồ nước hình vuông bằng gạch, gọi là hồ Pushkarini. Tục truyền xưa kia khi đức Phật đản sanh, từ trên trời có hai suối nước chảy xuống tắm cho Ngài, và nước này về sau đã tạo nên hồ Pushkarini. Ngày nay, dân chúng địa phương tin rằng hễ ai có bệnh tật gì thì đến đây tắm, bệnh sẽ chóng lành.

4. NỀN CỦA NGÔI CHÙA CŨ:

Gần con đường dẫn tới ngôi đền và trụ đá vua A Dục, chúng tôi thấy vết tích lâu đời nền móng của một ngôi chùa cổ. Cái nền có hình chữ nhật, cách kiến trúc trông giống như một cái phòng lớn, mà khi cần có thể chia thành nhiều phòng nhỏ. Người ta đào thấy ở đây vài pho tượng nhỏ của đức Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí v.v.. bằng đất nung, đá đen và bằng đồng; cùng với một vài đồng tiền không được rõ lắm. Các pho tượng nói trên, một phần nữa đã bị hư hoại. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy tại đây nhiều mảnh tượng chạm khắc không rõ lắm. Có một mẫu chỉ nửa phần trông rõ, mà các nhà khảo cổ nghĩ rằng, không biết có phải đó là phần dưới của cái tượng “hình con ngựa” trên đầu trụ đá vua A Dục hay không.

IV.- NHỮNG CHÙA THÁP VÀ TRỤ ĐÁ MỚI XÂY CẤT TẠI LÂM TỴ NI:

Sau khi đi chiêm bái hết các di tích trên, chúng tôi đến thăm hai ngôi tháp và trụ đá mới dưới đây.

1. HAI NGÔI THÁP MỚI:

Chính phủ Nepal, trong chương trình sửa sang thánh tích Lâm Tỳ Ni, khoảng vài mươi năm trước, đã dùng các vật liệu đào bới được tại đây, để xây cất hai ngôi tháp mới cách không xa trụ đá vua A Dục. Về phương diện mỹ thuật, hai ngôi tháp này không có gì đặc biệt cho lắm.

2. TRỤ ĐÁ VUA MAHENDRA:

Để kỷ niệm đức Phật đản sanh năm 2,500, vua Mahendra của Nepal (nay đã qua đời), vào năm 1956, đã cho xây cất tại Lâm Tỳ Ni, một trụ đá mới bằng cẩm thạch rất đẹp, và trên đó có khắc những hàng chữ Nepali (tiếng Nepal), đại ý như sau:

“Đức vua của Vương quốc Nepal, đã truyền cho xây cất quán trọ, đường xá, và sửa sang lại các chùa tháp, hồ nước xưa tại vườn Lâm Tỳ Ni, nơi đức Phật đản sanh - đấng siêu nhân vĩ đại nhất trong lịch sử của Nepal. Đức vua đã truyền thực hiện các công trình khai quật, nghiên cứu một cách khoa học, nhằm phát triển và duy trì thánh địa này. Nhân ngày trăng tròn tháng Vaisakha, kỷ niệm đức Phật đản sanh năm 2,500, trụ đá Mahendra này được xây dựng. Nguyện cầu cho tất cả chúng sanh an lành”.

Vừa viếng xong nơi này, thì trời cũng đã quá trưa, hơn 12 giờ. Chúng tôi đi tìm quán ăn chay để dùng bữa. Sau đó, chúng tôi vội vã đến thăm tịnh xá, nơi các chư Tăng Nepal đang ở. Vào lúc ấy, chúng tôi nhớ có được gặp hai Đại đức Aniruddha và Mahanam. Hai đại đức đã đón tiếp chúng tôi rất niềm nở. Sau hơn nửa giờ thăm hỏi, chuyện trò, chúng tôi có thỉnh mua vài cuốn sách Anh văn viết về thánh tích Ca Tỳ La Vệ và Lâm Tỳ Ni, mà hiện giờ đây, chúng là một trong những tài liệu chúng tôi đã dùng đến để viết bài này. Thỉnh sách xong, chúng tôi xin chụp chung với hai đại đức vài tấm hình để lưu niệm. Nhìn lại đồng hồ thấy gần 2 giờ chiều, chúng tôi vội vàng ra xe để kịp chuyển bus trở về Nowgarh. Khoảng gần 5 giờ chiều, chúng tôi về tới Nowgarh. Vì hơi mệt, chúng tôi buộc lòng phải ở lại ngôi chùa Tích Lan một đêm nữa tại thành phố vùng biên giới khá yên tĩnh này, hầu dưỡng sức để sáng hôm sau, chúng tôi lại đáp tàu lửa tiếp tục

cuộc hành trình một mình đi chiêm bái các Phật tích khác tại Ấn độ.

V.- CÔNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM TỖ NI CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO NEPAL:

Trong công trình phát triển, duy trì thánh tích Lâm Tỳ Ni, vào những thập niên gần đây, ngoài chính phủ Nepal, Giáo hội Phật giáo tại Nepal cũng đã góp phần không nhỏ. Chư Tăng có công nhiều nhất là cố Thượng Tọa Bhadanta Dhammaloka và các đại đức Aniruddha và Mahanam. Nhờ cố gắng của Giáo Hội, từ nhiều năm trước, một văn phòng chỉ dẫn cho du khách hành hương tại Lâm Tỳ Ni đầu tiên đã được thành lập. Giáo hội cũng đã cho ấn hành các tài liệu sách báo bằng Anh văn và tiếng địa phương, để hướng dẫn giúp đỡ du khách hiểu rõ về lịch sử thánh tích này. Năm 1952, Giáo hội đã đứng ra tổ chức Đại Lễ Phật Đản tại Lâm Tỳ Ni với hàng trăm ngàn Phật tử xa gần khắp nơi trong và ngoài nước Nepal về tham dự.

Tiếp tay với Giáo Hội, chính phủ Nepal năm 1956, nhân kỷ niệm Phật Đản năm 2,500, đã cho xây cất một “Văn phòng Hướng Dẫn Du Khách” và một quán trọ (Rest House) mới, nhằm giúp phương tiện nghỉ ngơi cho khách thập phương đến chiêm bái Lâm Tỳ Ni. Nhiều quốc gia Phật giáo khác như Tích Lan, Miến Điện, Cam Bốt và Thái Lan v.v.. cũng đã góp phần với chính phủ Nepal trong việc phát triển thánh tích này. Tưởng nên biết rằng trước đó, một quán trọ đã được xây cất tại Lâm Tỳ Ni do sự phát tâm đóng góp của Hội Ma Ha Bồ Đề (Maha Bodhi Society) ở Ấn độ.

VI.- CHUONG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM TỖ NI CỦA LIÊN HIỆP QUỐC:

Chúng tôi xin tóm lược sau đây lịch sử chương trình phát triển Lâm Tỳ Ni của Liên Hiệp Quốc.

KHỞI XƯƠNG ĐẦU TIÊN:

Có thể nói ý kiến phát triển quy mô vườn Lâm Tỳ Ni bắt đầu có từ Đại Hội Phật Giáo Thế Giới (World Fellowship of Buddhists) lần thứ 4, tổ chức tại Kathmandu, thủ đô vương quốc Nepal, vào những ngày 15 - 21 tháng 11 năm 1956. Tại đại hội này, cố hoàng đế Mahendra của Nepal, đã khởi xướng kêu gọi việc phát triển Lâm Tỳ Ni, và đức vua đã phát tâm hỷ cúng hàng trăm ngàn Rúp-pi (Rupees) để xây cất tại đây một ngôi chùa mới, một lữ quán và một con đường.

ĐỀ NGHỊ PHÁT TRIỂN:

Sau đó, nhân chuyến đi chiêm bái Lâm Tỳ Ni, cố Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc U. Thant (Miến Điện) đã thảo luận tại hoàng cung với cố hoàng đế Nepal Mahendra vào ngày 13-04-1967 về dự án phát triển Lâm Tỳ Ni thành một trung tâm hành hương, Hòa bình, và Du lịch Quốc tế. Đề án này liền được vua Mahendra bấy giờ đồng ý chấp thuận.

LỊCH TRÌNH PHÁT TRIỂN:

Tháng 10 năm 1967, hai vị Phó Thủ Tướng và Bộ Trưởng Ngoại Giao Nepal, ông Kirti N. Bista gặp ông U. Thant, Tổng thư ký LHQ để thảo luận thêm về dự án. Sau đó, vua Nepal chính thức yêu cầu Liên Hiệp Quốc giúp đỡ soạn thảo kế hoạch phát triển Lâm Tỳ Ni. Vài tháng sau, một phái đoàn 3 nhân viên của Liên Hiệp

PH-30

Quốc, dưới sự hướng dẫn của cố giáo sư S. Kobe đã đến thăm các thánh tích Phật giáo tại Ấn độ; đặc biệt là Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu) và Lâm Tỳ Ni (Lumbini) ở Nepal, trong thời gian từ 10-12-1967 đến 09-01-1968. Phái đoàn, sau khi nghiên cứu tường tận đã cố vấn chỉ dẫn cho chính phủ Nepal, trong việc phát triển thánh tích này, với các vấn đề cơ bản: phương tiện giao thông, nước uống, điện lực và tiện nghi cho du khách hành hương.

Năm 1970, một Ủy Ban Liên Hiệp Quốc phát triển Lâm Tỳ Ni được thành lập tại Nữu Ước (New York). Vị Đại sứ thường trực vương quốc Nepal tại LHQ làm Chủ tịch Ủy Ban này, với 15 quốc gia thành viên: A Phú Hãn, Bangladesh, Bhutan, Miến điện, Cam Bốt, Ấn độ, Nam dương (Indonesia), Lào, Mã Lai, Nepal, Hồi quốc (Pakistan), Đại Hàn, Tân Gia Ba, Tích Lan và Thái Lan. Cùng lúc, Ủy ban cũng đề cử giáo sư người Nhật Kenzo Tange, một kiến trúc sư nổi tiếng thế giới, thiết kế đồ án. Sau đó, (trong năm 1970), ông U. Thant, cố Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc, nhân danh Ủy Ban Phát triển Lâm Tỳ Ni, đã phổ biến một văn thư kêu gọi sự giúp đỡ và hợp tác của các quốc gia trên toàn thế giới, trong công tác lịch sử vĩ đại này. Văn thư có đoạn ông viết:

"... Từ đầu năm 1968, nhiều chương trình phát triển Lâm Tỳ Ni đã được thực hiện bởi cả hai chính phủ Nepal và tổ chức Liên Hiệp Quốc, và dự án đó nay đã tiến đến giai đoạn, cần sự phát tâm đóng góp tài lực (của mọi quốc gia), để thánh địa này sớm trở thành một trung tâm hành hương, với đầy đủ tiện nghi cho các Phật tử đến chiêm bái và du khách. Trong công tác này, tôi muốn bày tỏ sự tán thán của riêng cá nhân tôi đối với chính phủ Nepal trong việc họ đã thực hiện được những bước tiến đầu tiên. Tôi cũng chân thành hy vọng rằng, các chính phủ

PH-31

quan tâm, những cá nhân và đoàn thể sẽ phát tâm đóng góp bằng tình tài cũng như hiện vật để ủng hộ cho sự thực hiện một công trình mà tôi nghĩ là hết sức thiêng liêng và cao quý...”.

Cũng trong tinh thần kêu gọi sự giúp đỡ, hợp tác thế giới nhằm phát triển vườn Lâm Tỳ Ni, đương kim Hoàng đế Nepal Birendra, trong thông điệp Mừng Đại Lễ Phật Đản năm 2,527 (1983), đã bày tỏ với dân chúng:

“...Thánh địa, nơi đản sanh của đấng Giác Ngộ, được xem như vùng đất thiêng của Tỉnh Thương và Hòa Bình siêu việt. Thực vậy, đó là sự diễn rộng cái ý tưởng chấp nhận đề nghị xem Nepal như một khu vực Hòa bình. Những năm qua, theo đồ án thiết kế để phát triển Lâm Tỳ Ni, bằng tài lực của riêng mình, chúng ta đã thực hiện được vài công trình cơ bản đáng kể. Chúng ta đã cố gắng phát triển Lâm Tỳ Ni trở thành Thánh địa cho các nhà hành hương, du khách, sử gia và khảo cổ khắp nơi trên thế giới. Chúng ta nghĩ đã đến lúc chúng ta cần sự hỗ trợ của quốc tế để phát triển thêm qua việc xử dụng đúng mức các nguồn tài trợ ngoại nhân này. Bằng cách đó, chúng ta có thể bày tỏ lòng tôn kính vô biên đối với đức Phật, vị vua của Hoà Bình ...”.

Trong bài diễn văn đọc trước Đại Hội của Ủy Ban Liên Hiệp Quốc phát triển Lâm Tỳ Ni, tổ chức tại Lâm Tỳ Ni vào tháng 03 năm 1984, ông Javier Perez De Cuellar, Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc cũng đã nhắc lại cái tâm nguyện nhiệt thành phát triển Lâm Tỳ Ni của cố Tổng Thư Ký LHQ U.Thant, và sau này đã được tiếp nối bởi ông Kurt Waldheim, có đoạn viết: “..Thông điệp từ bi và lợi tha của đức Phật nhằm phục vụ cho nhân loại ngày nay thật cần thiết hơn bất cứ lúc nào trong lịch sử. Hòa bình, sự thông cảm, với cái nhìn xa (hiểu biết) vượt khỏi biên giới quốc gia là nhu cầu cấp thiết trong thời đại

nguyên tử, và bất an của chúng ta hôm nay ...”.

Năm 1976, kế hoạch phát triển Lâm Tỳ Ni, theo bản họa đồ chính (Master Plan), tốn phí dự trù lên tới khoảng 19 triệu mỹ kim. Đồ án thiết kế này được hoàn thành trong phiên họp cuối cùng tổ chức tại Đông Kinh (Tokyo), Nhật Bản, vào tháng 03 năm 1978; đã đệ trình lên cho Liên Hiệp Quốc, và được chuẩn y bởi chính phủ Nepal vào năm 1979. Khu vực phát triển tại Lâm Tỳ Ni theo đồ án thiết kế, rộng chiếm đến 3 dặm vuông, phân làm 3 vùng, mỗi vùng rộng 1 dặm vuông, chia ra như sau:

Vùng I :Phật Đản Viên (Sacred Garden)

Vùng II :Khu Chùa Tháp (Monastic Zone)

Vùng III :Ngôi làng Lâm Tỳ Ni mới (New Lumbini Village).

Phật Đản Viên: Nhằm tạo nên một khung cảnh trang nghiêm, thanh tịnh, và an lành phù hợp với tinh thần đản sanh của đức Phật.

Khu Chùa Tháp: Trong khu này, một bảo tàng viện sẽ được thiết lập để bảo trì tất cả những cổ vật đào thấy tại Lâm Tỳ Ni; cùng triển lãm cho du khách hành hương, mọi tài liệu khác diễn tả về đời sống đức Phật. Ngoài ra, nhiều chùa tháp cũng dự trù cho xây cất bởi các Tông phái và quốc gia Phật giáo khác biệt, nhằm tạo ra ở đây một cảnh trí thuyên vị, yên tĩnh, cùng hòa hợp chung giữa các màu sắc giáo hệ Phật giáo.

Ngôi làng mới Lâm Tỳ Ni: Ngôi làng này nhằm cung cấp mọi tiện nghi sinh hoạt cho cả du khách và dân chúng địa phương, với các cơ sở như Trung Tâm Văn Hóa (Cultural Centre), Trung Tâm Lâm Tỳ Ni (Lumbini Centre) v..v..

Cho đến nay (theo tài liệu báo cáo của chính phủ Hoàng gia và Ủy ban Phát triển Lâm Tỳ Ni tại Nepal, ấn hành năm 1983 -1984), một phần lớn chương trình phát họa trong đồ án thiết kế trên đã được thực hiện với tổn phí hàng triệu mỹ kim; và hiện đang tiếp tục phát triển. Chương trình thật sự khởi đầu công tác từ năm 1983, và Ủy ban Liên Hiệp Quốc Phát triển Lâm Tỳ Ni dự trù sẽ hoàn tất toàn bộ vào năm 1990. Tổng phí dự trù cho việc thực hiện đúng theo đồ án trong năm 1983 là 867 triệu Rupees (tiền Nepal); đây chưa kể ngân khoản dự trù 420 triệu Rupees dành cho chương trình thiết lập 41 ngôi chùa. Những chùa này sẽ được xây cất theo họa đồ, kiểu mẫu riêng của từng quốc gia.

Dưới đây là ngân khoản hứa đóng góp của các giáo phái và quốc gia Phật giáo:

a) Giáo phái Reiyukai của Phật giáo Nhật Bản hứa cúng 1,740,000 mỹ kim cho kế hoạch xây cất một Trung Tâm Văn Hóa và 125,000 mỹ kim cho việc trang bị dụng cụ máy móc tại trung tâm.

b) Chính phủ Tích Lan nhận sẽ giúp 10 triệu Rupees (khoảng nửa triệu mỹ kim) để thiết lập các tiện nghi ăn ở cho du khách hành hương.

c) Chính phủ Ấn độ hứa sẽ đóng góp 2.1 triệu mỹ kim để xây cất một Viện Bảo Tàng.

Ủy Ban Phát triển Lâm Tỳ Ni tại Hoà Kỳ hứa giúp 5 triệu mỹ kim cho công tác xây cất Hội trường và cho ngân quỹ tổng quát.

Đến nay, nhiều Ủy ban Phát triển Lâm Tỳ Ni đã được thành lập tại các quốc gia: Bhutan, Cộng Hòa Đại

Hàn, Nhật Bản, Tích Lan, Thái Lan, Ấn độ và Hoa Kỳ v..v.. nhằm gây quỹ để tài trợ cho công trình vĩ đại này.

Viết đến đây, lòng chúng tôi cảm thấy vô cùng xúc động, vì sung sướng thấy rằng hình ảnh đức Bốn Sư Thích Ca Từ Phụ, tuy đã khuất bóng lâu rồi; nhưng giáo pháp cao siêu vi diệu của Ngài vẫn còn là nguồn an ủi vô biên, ngọn đuốc soi đường chói sáng cho nhân loại hôm nay, cuối thế kỷ 20, thời đại nguyên tử; với mọi nghiệp chướng tham, sân, si cố hữu của con người, vẫn còn gây chiến tranh đau khổ, chia rẽ, hận thù, chém giết nhau khắp nơi. Chính vì nhận thức được sự quá cần thiết của giáo lý đức Phật đối với thế hệ bất an ngày nay, mà đề án Phát triển Lâm Tỳ Ni, nơi nguồn gốc phát sinh Hòa Bình và An Lạc hơn 2,500 năm trước, đã được các quốc gia Phật giáo, và Phật giáo đồ trên toàn thế giới, từ nhiều năm qua cũng như bây giờ, hết lòng tán dương và ủng hộ.

Nhân mùa Phật Đản năm 2530, chúng tôi thành tâm chấp tay cầu nguyện hồng ân Tam Bảo thù từ gia hộ cho kế hoạch phát triển vườn Lâm Tỳ Ni của Liên Hiệp Quốc sớm được viên mãn thành tựu; để cho nguyện ước của cố Tổng Thư Ký LHQ U. Thant, cũng như hàng trăm triệu Phật tử khắp năm châu, sớm thấy trong tương lai gần, LÂM TỖ NI thực sự trở thành một trung tâm du lịch, hành hương của Tình Thương và Hòa Bình Thế Giới.

Quý vị nào phát tâm muốn đóng góp cho công trình Phật giáo phát triển Lâm Tỳ Ni quốc tế này, xin gửi ngân phiếu (check) về địa chỉ:

U.S. LUMBINI COMMITTEE
1345 Spruce Street
Boulder, Colorado 80302 (U.S.A.)

hoặc gửi thẳng cho:

LUMBINI DEVELOPMENT COMMITTEE
His Majesty's Government of Nepal
Tripureswar-Teku, Kathmandu 7101
NEPAL

THÍCH TRÍ CHƠN

Dưới đây là những sách chúng tôi dùng tham khảo để viết bài trên:

1. A GUIDE TO KAPILAVASTU AND LUMBINI, by V. Srivastara, Varanasi, India
2. LUMBINI, by J. Vijayatunga, Delhi, India
3. LUMBINI DEVELOPMENT PROJECT, by The Lumbini Development Committee, Kathmandu, Nepal
4. ARCHAEOLOGICAL ACTIVITIES IN LUMBINI 1978 - 1983, by Krishna Rijal, Kathmandu, Nepal
5. LUMBINI DEVELOPMENT COMMITTEE: A PROFILE 1983 - 84, Kathmandu, Nepal
6. BUDDHIST REMAINS IN INDIA, by Dr. A. C. Sen, New Delhi, India
7. ASOKA, by Radhakumud Mookerjee, Delhi, India
8. THE LIFE OF BUDDHA AS LEGEND AND HISTORY, by Edward J. Thomas, London, England
9. BUDDHA AND THE GOSPEL OF BUDDHISM, by Ananda Coomaraswamy, New York
10. THE BUDDHA AND FIVE AFTER CENTURIES, by Dr. Sukumar Dutt, Calcutta, India
11. THE BEGINNING OF BUDDHISM, by Kogen Mizuno (Translated from Japanese into English by Richard L. Gage), Tokyo, Japan

12. SOURCES OF INDIAN TRADITION, by Editor W. Theodore De Bary, Delhi, India
13. EVOLUTION OF INDIAN CULTURE, by V. C. Pandey and K. Singh, Lucknow, India
14. A RECORD OF BUDDHISTIC KINGDOMS, Translated from the Chinese of Fa-Hien by James Legg, San Francisco
15. BUDDHIST RECORDS OF THE WESTERN WORLD (SI YU KI), Translated from the Chinese of Hiuen Tsiang by Samuel Beal, Delhi, India



ĐỨC PHẬT VÀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO

KIÊM ĐẠT

Những Trung Tâm Phật Giáo Nổi Tiếng Trên Thế Giới

Những tài liệu phát triển Phật Giáo trong những thời kỳ sơ khởi đã cho biết : Nếu không có sự ủng hộ của các bậc vua chúa hiền đức, thì sự hoàng dương chính pháp khắp các nước Á châu là một điều không thể nào thực hiện được. Đó là trường hợp Hoàng Đế A Dục (trong thời kỳ 274 đến 236 trước Công Nguyên) chính là một trong những vị vua lớn nhất tại Trung Bộ xứ Ấn độ và cũng từ đó du nhập đến các nước Tích Lan, Kashmir, Gandhana; đồng thời, cũng đã gửi những đoàn truyền giáo khác tới những vương quốc Hy Lạp đương thời. Sau thời đại A Dục, Phật Giáo Á châu lại được một vị vua khác, Hoàng Đế Kanishka (Ca-Ni-Sắc-Ca) của tiểu quốc Scythe (vào khoảng thời gian 78 đến 746 sau Công Nguyên), vị vua cai trị miền Bắc Ấn độ, Harshavardhana (606 - 647 sau Công Nguyên), sau đó, đến triều đại Pala (từ 750 đến 1150) cai trị vùng Bengale.

Ngoài quốc gia Ấn độ ra, trải qua bao nhiêu thương hải, tang điền, vẫn có nhiều triều đại nâng cao ánh sáng chánh pháp. Chẳng hạn như những triều vua Trung Hoa, như cả Kha-Hãn xứ Mông Cổ, những triều vua thời đại Mara của Nhật Bản là thời Phật Giáo hưng thịnh đời vua Thánh Đức Thái Tử (Shotoku Taishu) (572 - 621) chính là thời đại hưng thịnh của Phật Giáo miền Đông Á châu.

Nhìn chung, trong số các triều đại kể trên, rất ít người bài xích Phật Giáo. Trường hợp những triều đại Pala và những nhà vua Tích Lan hay Miến điện là những trường hợp ngoại lệ. Nhà nghiên cứu Phật Giáo Conze đã viết : Trong thời đại chấn hưng Phật Giáo lần đầu tiên này, Phật Giáo không đòi hỏi tín đồ một sự tu trì độc đoán nào. Những triều vua Kadphises đệ Nhất cũng như vua Kushana đều tự nhận mình là (Tín đồ thuần thành của Phật Giáo). Tài liệu cổ sinh vật học và khảo cổ học có ghi lại rằng : Những đồng tiền phát hành trong thời kỳ này có ghi hình tượng đức Phật ở mặt bên trái, còn mặt bên phải có hình tượng của thần Zeus hay thần Civa của Ấn độ. Đức Phật in trên hình những đồng tiền cổ xưa này ngồi trên đài sen, cũng có ghi tên Ngài bằng tiếng Hy Lạp (Gọi là Boddo hay Boudo).

Lịch Sử Đại Thừa Liên Quan Đến (Trung-Quán-Luận)

Vào giữa khoảng 100 trước Công Nguyên và 200 năm sau Công Nguyên, Phật Giáo Đại Thừa đã phổ biến rất nhiều kinh điển (Sutra). Những bộ kinh điển hình, trong thời kỳ này là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (Sadharna Pundarika) và kinh Duy Ma Sở Thuyết (Vimalakirtinirdesa). Những chủ đề chính trong những bộ này trình bày vấn đề : Trí tuệ toàn bích (Phạn ngữ là Prajna - Paramita).

Trong khi Phật Giáo Nguyên thủy đến từ Bắc Ấn từ Nepal và Hằng Hà, thì lý thuyết về Trí Tuệ toàn bích phát sinh từ Đông Nam Ấn miền cao nguyên Dekkan, giữa những nhánh sông Amaravati và sông Nagajunikonda.

Giáo lý Đại Thừa và về Trí Tuệ Toàn Bích được phát triển dưới hình thức triết học về hệ thống tư tưởng trong TRUNG - QUÁN - LUẬN (Madhyamika). Theo từ nguyên từ điển thì danh từ Madhyama gọi là Trung đẳng. Vậy Trung-Quán-Luận là những bộ luận chủ trương về Trung Đạo, giữa vấn đề khẳng định và vấn đề phủ định trong phương pháp luận. Trường Phái này được thành lập vào khoảng năm 150 sau Công Nguyên, do hai Ngài Long Thọ (Nagarjuna) và Thánh Thiên (Aryadeva).

Ngài Long Thọ chính là một trong những nhà biện chứng học nổi tiếng nhất trong mỗi thời đại từ trước đến nay. Vốn là giòng dõi Bà La Môn, Ngài đã từ vùng đất Bernar đến vùng Nam Ấn. Nhưng tư tưởng của Ngài được kết tinh trong thời gian tu tập và tham cứu tại Nagarjunikonda ở Bắc Ấn. Danh xưng của Ngài thường được giải thích bằng những câu truyện mang tính chất thần thoại. Sử cũ có chép lại rằng: Ngài Long Thọ sinh ra dưới cây Arjuna; trong thời gian niên thiếu, Ngài thường được các Naga (Xà thân) bao bọc hay các vị Thiên thần đã giảng dạy cho Ngài những Mật Học trong Long Cung tận dưới đáy bể. Do đó mới có tên Long Thọ. Những hệ thống lý thuyết của Ngài gọi là Không Luận (Synyavada).

Sau đó, Ngài lại bổ túc bằng một hệ thống lý luận những Khái niệm trình bày trong những Sutra về Trí Tuệ Viên Mãn (hay toàn bích).

Theo truyền thuyết, khi đức Thích Ca Mâu Ni lý giải

về Thanh Văn thừa, Ngài giảng ở Thiên Giới đồng thời, sau đó, Ngài giảng những giáo lý uyên bác hơn. Khi giảng dạy, có loài rồng đến bao hộ Ngài, nên gọi là Long-Thọ.

Lịch Sử Tịnh Độ Tông

Hệ thống tư tưởng tịnh độ tông thường biểu hiệu bằng từ ngữ, những câu kệ và những ý niệm căn bản của Tân Phái Trí Tuệ (tức là Kinh điển Đại Thừa). Lịch sử Tịnh độ tông khởi đầu từ Ấn độ vào thế kỷ thứ nhất, thứ hai sau Công Nguyên. Mãi cho đến năm 564, Tịnh độ tông đã bắt đầu chịu ảnh hưởng của những kinh điển và tư tưởng Mật Tông. Các nhà nghiên cứu Phật Giáo khẳng định: Từ đó về sau, theo trào lưu lịch sử, thì Tịnh Độ Tông đã chuyên tâm về việc phổ biến những tư tưởng và lời kinh mang tính chất “Thần chú”. Theo trào lưu đó, thì “Con người có thể gần gũi với những đấng thần thánh”, (theo Conze).

Một trong vị Phật đầu tiên trở thành hình tượng chính của Tịnh Độ Tông là Ngài Bất động Như Lai (Aksobhya). Ngài thường ngự trị trong cảnh giới Đông Phương, trong cảnh giới Phật ở Abhirati. Danh hiệu của Ngài thường được xưng tán trong những kinh điển Đại Thừa đầu tiên trong lịch sử Phật Giáo. Sự thờ cúng Ngài được xiển dương khắp nơi, nhưng những tài liệu về cuộc đời Ngài trong thời gian này chưa được trình bày sâu rộng mấy.

Một danh hiệu khác của Ngài là Vô lượng Phật (Amita, Vô lượng Thọ (Abha) và Vô lượng Quang (Amita-Ayus). Cuốn kinh tiêu biểu nhất của Tịnh Độ Tông là Kinh Di Đà (Sukhavati-Vyuha) trình bày cảnh trí trang nghiêm của Ngài cùng với nguồn gốc, thực chất của cảnh trí này.

Ngoài ra, Tịnh độ tông cũng thường cúng dường

đức Dược Sư (Bhaishajyaguru).

Tại những nước Trung Hoa và Nhật Bản thì Tịnh độ tông thường thờ cúng đức Vô Lượng Quang Phật thịnh hành hơn bất cứ một đức Phật nào khác. Tại nước Ấn độ, hình như bao giờ đức Vô Lượng Quang Phật chiếm được một vị thế độc tôn trong Tịnh Độ Tông như thế. Khi Ngài Huệ Nhật, một nhà chiêm bái Trung Hoa sang thỉnh kinh tại Ấn độ trở về nước có kể lại rằng: Trong tất cả người Ấn độ mà tôi thường tiếp xúc trên đường nghiên cứu Phật pháp, người nào cũng trình bày cho tôi nghe về đức Vô Lượng Quang Phật cùng cảnh giới trang nghiêm của Ngài. Có lẽ đây là một hệ phái Phật Giáo thịnh hành nhất tại nước này, trải qua nhiều thế kỷ.

Những Kinh Văn Khác Về Tịnh Độ Tông

Trong những kinh văn của Tịnh Độ Tông cũng thường nói đến Bồ Tát. Trong những tác phẩm văn học Phật Giáo mang tính chất thần thoại, thì ảnh hưởng chư Bồ Tát được trình bày với nhiều danh thức oai nghi và đức độ khác hẳn nhau. Chẳng hạn : Đức Quán Thế Âm Bồ Tát (Avalikitesvara) là một. Ngài là biểu trưng cho "Sự cứu độ cho tất cả những kẻ khổ đau trên cõi ta bà này" Ngài có nhiều pháp thuật thần thông, về đức nhân hậu, vị tha của Ngài, theo những truyền thuyết phổ thông. Theo Tầm nguyên tự điển thì danh từ Avalokitesvara là chữ ghép của chữ Isvara (nghĩa là Thế tôn) và chữ sau là Avalokita (nghĩa là rử lòng từ bi, thương xót chúng sanh). Nói tóm lại, đức Quan Thế Âm tượng trưng cho lòng từ bi được nhân cách hóa. Kinh văn và ảnh tượng của đức Quan Thế Âm Bồ Tát được phân biệt trong ba giai đoạn của sự phát triển của Ngài tại Ấn độ.

a/ Trước hết, Ngài là một phần của Tam Vị Nhất

Thế gồm có: Vô lượng thọ, Quán Thế Âm và Đại Thế Chí Bồ Tát (Maha Thamaprapta) (Danh hiệu sau này có nghĩa là : Bậc tối cao đạt được năng lực vô thượng). Tam Vị Nhất Thế này có nhiều điểm tương đồng với những tôn giáo tại Iran.

Khi được du nhập vào Phật Giáo Ấn độ, đức Quan Thế Âm Bồ Tát đã trở thành biểu hiệu của một Bồ Tát vĩ đại, đến độ Ngài gần trở thành hoàn hảo như hình ảnh đức Phật. Ngài có một quyền lực pháp thuật lớn lao để cứu độ chúng sanh.

b/ Tiến giai đoạn thứ hai, đức Quan Thế Âm Bồ Tát ảnh hưởng đến 800,000 mười ngàn dặm. Từ mắt Ngài phóng ra ánh sáng như mặt trời và mặt trăng; từ miệng Ngài phóng ra gió, từ chân Ngài phóng ra muôn ngàn lá hoa trên trái đất. Về tất cả những phương diện, đức Quan Thế Âm cũng giống như đấng Phạm Thiên trong Ấn độ Giáo vậy.

c/ Ở Giai đoạn cuối cùng : Ngài trở thành một Pháp Sư, có nhiều năng lực, nhờ những "Mạn đà la" và thu thập nhiều đặc tính của đức Civa. Đức Văn Thù Sư Lợi cũng được ngưỡng vọng cao cả như đức Quán Thế Âm, vì Ngài tượng trưng cho trí tuệ sáng ngời. Cũng như trong kinh văn Tịnh độ Tông còn trình bày cảnh giới trang nghiêm của Ngài Địa Tạng Bồ Tát (Ksitigarbha) và đức Phổ Hiền Bồ Tát (Samanta; bhahra).

Lịch Sử Thiên Tông Tại Trung Hoa và Nhật Bản

Lịch sử phát triển Thiên tông tại Trung Hoa (từ Đạt Ma tổ sư) và tại Nhật Bản (từ thế kỷ thứ 13) được những nhà nghiên cứu Phật Học trên thế giới phân chia ra làm bốn giai đoạn chính như sau :

a. Giai đoạn phát sinh :

Giai đoạn này được thành hình vào khoảng năm

440, với một nhóm những nhà nghiên cứu Phật Học dịch thuật bộ Kinh Lăng Già (Lankavatara-Sutra) bằng Hoa Ngữ của Ngài Đức Hiền (Gunabhadra). Vào khoảng năm 520, hình ảnh đức Đạt Ma tổ sư trở thành hình tượng sùng bái của Thiền tông Trung quốc. Sau thời gian đó, những vị tổ sư danh tiếng khác tiếp tục dòng Thiền Trung Hoa, Ngài Tăng Xán và Bài Kệ “Tín, Tâm, Minh” của Ngài chính là một trong những thuyết minh hay nhất về Phật Giáo; Ngài Huệ Năng (637 - 713) người miền Nam Trung Hoa, được Phật Giáo đồ Trung Hoa coi như tiêu biểu của tinh thần thực nghiệm thiền học, đi đến chân lý bằng con đường đốn ngộ. Dù đốn hay tiệm ngộ, bản chất tư tưởng thiền học trong thời kỳ này cũng là vấn đề giải thoát tinh thần và tư tưởng.

Có rất nhiều truyền thuyết nói về giai đoạn sơ khởi của Thiền tông Trung Hoa, có nhiều câu thoại đầu nổi tiếng, nhiều bài Kệ Phó Pháp của chư Tổ, Thiền tông được truyền thừa đến tín đồ sau này và chính đó là những tài liệu lịch sử và tâm linh rất nổi tiếng.

b. Những tông phái biệt lập :

Mãi cho đến khoảng năm 675, sau công nguyên, Thiền tông đã phân chia thành nhiều tông phái biệt lập. Năm 734, Ngài Thần Hội, một đệ tử của Ngài Huệ Năng đã thành lập một tôn phái ở phía Đông Nam Trung Hoa. Trong khi Thiền tông ở miền Bắc đang ở giai đoạn suy tàn giữa đời nhà Đường (vào khoảng năm 750) tất cả những sức phát triển Thiền tông sau này đều khởi đầu từ những giá trị tư tưởng của Ngài Thần Hội. Chư tăng của Thiền tông từ trước đến nay vẫn sống trong những tịnh xá của Luật Tông (Vinaya) nhưng từ năm 750 cho đến sau này, Ngài Bách trượng đã đưa ra những thanh quy riêng cùng với những tổ chức hoàn toàn riêng biệt. Đặc tính cơ bản cách mạng (?) nhất của Luật Tông của Ngài

Bách Trượng là : Những ý niệm căn bản về quan điểm “Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực”, (Một ngày không làm, một ngày không ăn). Dưới triều Đại nhà Đường (618 đến 907) Thiền tông lần lần chiếm ưu thế trong chúng tăng cũng như ngoài dân chúng Phật tử, lần lần lấn át hẳn những tông phái Phật Giáo khác. Theo các nhà nghiên cứu, thì một trong những nguyên nhân đưa đến sự hưng thịnh này là do sự chấn hưng, sau sự ngược đãi tàn bạo vào năm 845. Chính 5 đại đệ tử của Ngài Huệ Năng đã mở đầu cho một loạt những thiền sư Trung Quốc làm rạng rỡ tôn phái đời thịnh Đường; và đây là thời kỳ oanh liệt và đầy tinh thần sáng tạo của Thiền tông.

c. Thời kỳ hệ thống Thiền tông : (thế kỷ 12 và 13)

Ảnh hưởng thiền tông sâu đậm, làm lu mờ các hệ phái Phật Giáo khác, ngoại trừ Di Đà Giáo (Tịnh độ tông). Trong thiền tông thì phái Lâm tế giữ một vai trò lãnh đạo trong thời gian này. Những pháp môn tu tập của Thiền tông đến giai đoạn này đã được hệ thống hóa chặt chẽ. Với hình thức “Mật ngôn” và những câu (thoại đầu) truyền thừa giữa các thế hệ trong thiền tông, những mật ngữ được trước tác vào thế kỷ thứ 12 và 13.. Những “Mật ngôn” theo thuật ngữ gọi là Công Ấn (Koan hay Kungan).

d. Thời kỳ phát triển trong lãnh vực văn hóa :

Đây là thời kỳ thịnh hành nhất khi Thiền tông đã đi vào những sinh hoạt văn học, nghệ thuật Thiền ở Trung Hoa và Nhật Bản. Theo D.T. Suzuki thì ảnh hưởng Thiền tông trong văn học được thể hiện trên sáu lãnh vực : Thi ca, hội họa, tuồng hát (Nói), nghệ thuật kiếm cung, nghệ thuật cắm hoa và Trà đạo. Nhiều giai thoại trình bày ảnh hưởng thiền tông trong giai cấp Võ sĩ đạo Nhật bản. Theo tính chất cơ bản thì : Tinh thần thiền học đã

giúp cho người chiến thắng. Bài Kệ nổi tiếng sau này tiêu biểu cho tinh thần đó :

“Ta không tìm thấy nơi trú ẩn trên trời, cũng như trên mặt đất;

“Ta sung sướng khi biết rằng : Vạn pháp đều không, của ta và của thế gian này;

“Vinh quang thay. Lưỡi gươm được các Kiếm Khách (Yuan) vung lên;

“Lưỡi kiếm cắt ngọn gió Xuân, như tia chớp động... (Tài liệu của D.T. Suzuki).

Lịch Sử Mật Tông

Cho đến nay, vẫn chưa thể xác định rõ rệt được thời gian phát sinh và phát triển đầu tiên của lịch sử Mật tông tại Ấn độ và những quốc gia vùng Á châu.

Những người theo Mật tông thường có khuynh hướng giữ những vấn đề bí mật cũng như những câu mật kinh. Những quan điểm thần thông và bí truyền đã được lưu hành trong những trung tâm tu tập Mật tông. Nhưng trong những bước đầu tiên của giáo lý này thích hợp với xã hội nông nghiệp thường bị tràn ngập bởi những tư tưởng huyền bí và sâu xa. Trên đà phát triển của Mật tông, đã phân chia làm hai môn phái này cũng được phân biệt bởi hai sử kiện khác biệt. Môn đồ hữu phái chú trọng đến những lý thuyết dương; những môn đồ tả phái chú trọng đến những nguyên lý âm trong vũ trụ.

Việc nghiên cứu khoa học những tài liệu Mật tông tại Ấn độ cũng như những quốc gia khác cho đến nay chỉ là bước khởi đầu. Hiện nay phân chia làm : Mật phái (Mitsung) và Kim cương thừa (Vajrayana), nhưng dù dưới hệ phái nào đi chăng nữa, những phương pháp chính vẫn đồng nhất. Nhưng vấn đề cơ bản đó tựu trung chia làm ba chủ điểm :

a- Về công dụng của những câu thần chú :

Về trường hợp này, cần được phân định thành ba thời kỳ rõ rệt :

Trong thời gian thứ nhất, Phật tử cũng như tất cả những người dân Ấn độ thời đó, mong nhờ ở những câu thần chú để tránh những tai ương, khổ ách. Sử dụng thần chú trong những trường hợp này để giữ niềm tin, chống trả những tai ương, khổ ải trên đường đời.

Những câu thần chú (Manda-la-Mantra) theo nguyên nghĩa là những câu chú, tạo ra những phép lạ, khi đọc lên. Những Phật tử không dùng đến những Mạn đà la của Bà la môn giáo, mà theo những kinh điển trong Mật tông để bảo trợ tinh thần mình. Nhà chiêm bái Huyền Trang trong tập Du Ký đã viết : Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm kinh mà đức Quán Thế Âm đã dạy cho Ngài đã giúp cho Ngài vượt qua những chông gai chướng ngại trên đường vân hành của mình, khi qua vùng sa mạc Gobi đầy bão tố. Ngài dẫn giải : Trên cuộc hành trình, đã gặp mọi thứ ma quỷ và yêu tinh lạ lùng, hình như đang vây quanh những bước đi. Dù đã tụng đến danh hiệu “Quán Thế Âm Bồ Tát”, Ngài vẫn chưa xua đuổi được hết; nhưng khi đọc bản kinh này, nghe âm thanh, những tai ương, ma quỷ đó đã biến ngay trong chốc lát. Bất cứ nơi nào gặp những cảnh hiểm nghèo chỉ cần đọc và tin tưởng vào Bộ Kinh, thì sẽ vượt qua tai ương, khổ ải.

Trong thời gian thứ nhì : Bắt đầu từ thế kỷ thứ 3 sau Công Nguyên, Phật Giáo đồ càng ngày càng tin tưởng vào những Mạn đà la, để bảo vệ cho đời sống tâm linh của mình, chống lại những tà ma, yêu quái, lúc nào cũng tìm cách xâm chiếm tâm hồn và trí tuệ của mình. Những chương đặc biệt về Mạn đà la cũng được trình bày trong những kinh văn nổi tiếng, như “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Kinh Lăng Già...”

Trong thời kỳ thứ ba : Kể từ đầu thế kỷ thứ bảy, những Mạn đà la đã trở thành một lý giải chính trong ý niệm giải thoát của Phật Giáo đồ Mật tông. Việc trì tụng những câu Mạn đà la từ trước, đến thời kỳ này, đã nghiêm nhiên trở thành những (Chìa Khóa) tuyệt luân của sự giải thoát.

Trong Na Tiên Tỳ Kheo Vấn đáp (The Question of King Milinda) đã dạy : Những thần chú chỉ có thể bảo vệ được những nơi nào không có ác nghiệp chống đối lại. Chẳng hạn : đức Đại Hiếu Mục Kiên Liên (Maudgalyayana), một đại đệ tử của đức Phật, rất giỏi về Pháp thuật, tuy nhiên, đã không tránh khỏi những hình phạt, khi bị cường đạo đánh chết, bởi một hành động ác hại trong những kiếp trước.

Trong Mật tông, những Mạn đà la và những Đà la ni (Dharani) sẽ rất hiệu nghiệm, miễn là theo đúng những quy luật của Mật tông.

Chẳng hạn như Mạn đà la “Úm ma ni bát nhi hồng” (Om Mani Padme Hum) mà mỗi người thường thấy ghi khắc trên những bia đá, những bi văn trên đất Tây Tạng; đó là một trong những món quà quý giá nhất mà đức Quán Thế Âm đã ban cho thế gian.

Kinh ĐẠI-NHẬT (Vairocana) chương nhất có đoạn : Nhờ những lời nguyện nguyện thủy của chư Phật và Bồ Tát, một sức mạnh diệu kỳ ẩn tàng trong những Mạn đà la, đến nỗi, khi đọc những câu này, sẽ được công đức vô biên ...

Một đoạn Kinh trong Đại Nhật lại còn thêm : Sự thành công của những năng lực Mạn đà la là nhờ sự thừa nhận của đức Phật. Điều đó đã gieo rắc một ảnh hưởng sâu xa và không thể tưởng tượng nổi ...

CON NGƯỜI, TỪ Đâu ĐẾN VÀ SẼ ĐI VỀ Đâu?

Cư-Sĩ HUỆ-NIỆM

Khoa-học không giải đáp được câu hỏi này. Do đó, Tôn giáo mới đứng ra giải đáp theo thiên kiến của mình để lôi kéo con người về với đạo của mình. Thật vậy, kiếp sống của con người thật là mong manh trước vũ trụ bao la rộng lớn, trước sức mạnh vũ bão của mây, mưa, sấm, chớp, gió, bão thủy-triều, núi lửa, động đất, chưa kể đến già yếu, bệnh tật.

Ngoại trừ những người yêu chuộng sống vội theo thuyết hiện sinh, và những kẻ theo tà thuyết vô thần duy vật của cộng-sản, ai ai cũng nghĩ đến đời sau. Do đó, khi họ gặp tai-ương, biển nạn, rủi ro, đau khổ hoặc vì số phận hẩm hiu, hoặc vì mong cầu nguyện ước, họ phải chạy đến với tôn giáo để nuôi dưỡng hy vọng cho ngày mai, cho mai sau.

Con người vì u-minh và nghiệp chướng che lấp Phật-tánh của mình, nên đã nhẹ dạ, đi theo tà đạo mà không biết. Tôn giáo nào cũng có những điểm son là khuyên tín-đồ làm lành lánh dữ, và hứa-hẹn một đời sau tốt đẹp ở một cõi giới nào đó. Để tự an hay tự mãn, người ta nói câu: Đạo nào cũng tốt.

Trở lại vấn đề Con người từ đâu đến, và sẽ đi về đâu?, bài viết này sẽ căn cứ vào kinh-điển của các tôn-

giáo lớn để phân tích tìm hiểu một cách khoa-học vấn đề nói trên. Dĩ nhiên là có sự đối chiếu so sánh để rút ra kết luận khách quan, chứ người viết không có ý xuyên tạc chê bai hay hạ giá một tôn giáo nào. Thừa nhận hay không là quyền tự do của độc giả.

Đạo Ki-Tô.- Đạo này do Jesus Christ Giê-su Ki-Tô khởi-xương và truyền bá ở Tây Âu khoảng hai ngàn năm nay từ khi Ông Giu-se và Bà Maria trên bước đường tha phương đã sinh ra Chúa hài đồng Giê-su trên máng lừa trong hang Bê-lem vào đêm 25 tháng 12 dương-lịch năm thứ nhất hay năm 0? . Lớn lên, Giê-su xưng là Đức Chúa Con, con một của Đức Chúa Cha ở trên trời đưa xuống thế gian để chuộc tội cho nhân loại, vì tổ tiên của loài người là bà Ê-va (Eve) đã phạm giới cấm của Chúa nên mọi người đều mắc một trọng tội gọi là tội tổ-tông. Chúa Giê-su khai thị Thiên Chúa giáo, chủ trương rằng có và chỉ có một đấng tối thượng phép-tác vô cùng, tạo nên trời đất muôn vật và loài người là loài có hình dung như Chúa để thờ phượng Chúa và được hưởng phúc đời sau sau khi chết vinh-viễn ở trên Thiên đàng bên cạnh Chúa. Về sau các thủ lãnh truyền giáo đã lập nên những tôn giáo đồng tôn như Tin-lành, v.v...Cùng chung một chủ-thuyết.

Theo đạo thờ Chúa Trời thì Kinh-Thánh nói rằng: Lúc ban sơ vũ-trụ là một khối hỗn loạn, Chúa mới phán rằng: Ánh sáng hãy tách ra khỏi bóng tối thế là có ngày ngày và đêm. Tiếp theo đó, trong vòng 6 ngày dựng nên trời đất muôn vật, cây cối, chim muông, v.v... và sau cùng vào ngày thứ sáu tức là Friday, buổi sáng Chúa dựng nên Ông A-dong Adam bằng đất nặn lên, rồi buổi chiều Chúa rút một đốt xương sống của Ông A-dong mà nặn lên Bà Ê-Va. Đó là hai con người bằng xương bằng thịt đầu tiên mà Chúa đã đặt trên mặt đất. Linh-hồn của con người là do Chúa thổi hơi vào? , nên khi chết sẽ chịu sự thưởng phạt của Chúa mà lên Thiên-đàng hay xuống Hỏa-ngục đời đời kiếp kiếp.

Tóm lại, đạo thờ Chúa Trời rất là đơn giản và chỉ giải quyết vấn đề linh hồn của loài người mà thôi. Các loài hữu tình khác, không có linh hồn, vì theo kinh thánh của đạo thờ Chúa Trời thì chúa tạo dựng nên loài vật chi muông, cá, thú chỉ để phục vụ loài người. Đây là điểm khác biệt giữa Thiên Chúa Giáo và Phật Giáo. Vậy con người vì có linh hồn do Chúa ban cho, và muốn cho linh hồn được lên ở trong nước Chúa Trời hưởng sự sung sướng đời đời, thì phải tin và thờ Chúa. Nếu không tin Chúa và không được rửa tội tổ tông do bà Eve và ông Adam đã phạm ăn trái cấm nói trên, thì không còn cửa nào khác hơn là Hỏa ngục.

Đạo Phật.- Hiểu cho đúng đắn, đạo Phật không phải là đạo chỉ có thờ Phật và tôn xưng đức Phật Thích Ca bực đã khai sáng và truyền bá đạo Phật trên quả đất này từ 2580 năm nay. Đức Phật không tự xưng là đấng Tối-Thượng có quyền ban ơn giáng họa cho mọi người. Nhưng cũng không nên nói rằng đức Phật chỉ là một con người dù tài ba lỗi lạc đến đâu cũng không có quyền năng sáng tạo nên vạn vật, tức là đức Phật không bằng Chúa Trời.

Theo đạo Phật thì không có một đấng tạo-hóa nào cả. Tất cả các loài hữu-tình và vô tình trong vũ trụ đều do nghiệp lực của chúng sanh tạo nên. Chúng sanh vô số lượng, không tăng, không giảm, không tự sinh, không tự diệt, mà chỉ có biến đổi chuyển hóa mà thôi. Nguyên thủy thì tất cả mọi chúng sanh đều có Phật tánh, tức là tánh chất sáng suốt, không ô-nhiễm. Nhưng khi nhiễm lấy thức uẩn, rồi đến hành uẩn, tướng uẩn, thọ uẩn và sắc uẩn tức ngũ uẩn thì hạ thấp xuống làm những chúng sanh hữu tình có thân tứ đại tạo bởi bốn chất đất nước, gió, lửa. Uhoác rắn, lỏng, hơi, nhiệt, hình tướng không đồng đều vì căn nghiệp khác nhau. Chúng sanh gồm có 6 loài: Trời, Người, A Tu La, Bàng sanh, Ngạ-quỷ và Địa ngục, luân hồi trong vòng sáu nẻo, khi làm người, khi làm trời, khi làm bàng sanh hoặc ngạ quỷ, địa ngục v.v...do luật nhân quả luân hồi chi-phối.

Chư Phật là một chúng sanh trong những chúng

sanh nhưng nhờ tu hạnh mà được giác ngộ thoát ra khỏi luân hồi. Vì thương xót chúng sanh, nên Ngài tìm cách để độ chúng sanh giải-thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi, để trở về với Phật tánh sáng suốt nguyên thủy tức là giác ngộ thành Phật.

Như vậy có vô lượng Phật chứ không phải chỉ có một mình đức Phật Thích Ca xem Kinh Hoa-Nghiêm tập I, và mục đích tối hậu của đạo Phật là làm sao cho tất cả chúng sanh đều thành Phật. Kinh Địa Tạng.

Trên đây chúng ta nói rằng nguyên thủy đã có vô số lượng chúng sanh đồng Phật tánh. Vậy ai đã tạo nên các chúng sanh đó? Để trả lời, chúng ta hãy hỏi ai đã dựng nên Chúa Trời? Nếu có một đức Chúa Trời tự hữu, hằng hữu, thì tại sao không có một số thần thông nào đó và đến khi hết kiếp ở cõi Trời thì đọa sanh xuống cõi Người để làm một hài đồng Giê-su truyền bá một đạo gọi là đạo Chúa Trời Thiên Chúa giáo để dẫn dắt tín-đồ lên cõi Trời hưởng phước lạc nơi mà người ta gọi là Thiên đàng. Dĩ nhiên là các bậc Thánh vương của cõi Trời đi đâu cũng có thiên thần hát xướng nhạc Trời. Còn việc tự xưng là Chúa tể muôn loài, và bắt buộc tín-đồ phải tin nhận quyền lực của mình, thì đạo nào cũng làm như thế, ngoại trừ đạo Phật

Đạo Phật đã có trên thế gian này 2580 năm kể từ khi đức Thích Ca thành đạo dưới gốc cây Bồ-đề tại chân núi Hy-mã-lạp sơn của xứ Ấn-độ. Những lời đức Phật giảng dạy suốt trong 49 năm đã được ông A-nan, đệ nhất môn đệ của Ngài tuyên thuật lại trong kỳ kết tập đầu tiên và được ghi chép lại lưu truyền đến ngày nay. Nếu không phải là một Thánh nhân được Phật gia-tri thì không ai có thể nhớ hết những điều Phật dạy một cách sung mãn đến độ ngày nay không ai có thể đọc hết hay học thuộc nổi. Hơn nữa, ở vào thời kỳ gần 600 năm trước Chúa Giê-su giảng sanh, khoa học chưa có, mà ngày nay chúng ta lại thấy những điều Phật dạy rất là thích hợp với khoa học hiện đại, thì rõ ràng đức Phật là một đấng Giác ngộ viên mãn, đáng làm Thầy

của mọi giới chúng sanh.

Trở lại nguồn gốc của chúng sanh để xét xem chúng sanh đi về đâu. Khi chúng sanh bị nghiệp lực chi phối không đồng đều, thì tùy theo nghiệp lực mà có chánh báo khác nhau làm thành sáu loài: Trời, Người v.v... đến địa ngục, và y-báo của chúng cũng khác nhau. Sơn hà đại địa được tạo thành cũng do nghiệp lực của chúng sanh. Như loài Trời thì cần các cõi Trời, loài Người và một số Bàng sanh cần mặt đất, v.v...

Các chúng sanh đã có ngũ uẩn nên Sắc thân có lục căn nhãn, nhĩ, tĩ thiệt, thân, ý tiếp xúc với lục trần sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp, tạo nên các cảm-giác thọ nhận, rồi từ đó suy tưởng, và hành động, sau cùng nhận biết điều đã làm thức. Hành động tạo tác gây ra nghiệp. Có nghiệp lành, có nghiệp dữ. Đã có nghiệp tức là nhân thì ắt phải có quả. Nhưng bởi nhân quả không đồng, nên sự kết thành thân ngũ uẩn cũng không giống, tạo thành các loài chúng sanh hình tướng khác nhau.

Con người có sáu căn: mắt, tai mũi, lưỡi, thân, ý; con vật cũng có sáu căn như thế hãy xem con chó, con chim, con cá v.v... , thậm chí con ruồi, con muỗi, con kiến nhỏ bé như thế vẫn có đủ sáu căn. Nhìn con kiến làm tổ, con nhện giăng tơ, con tằm làm kén, ta thấy ngay loài bàng sanh cũng có ý căn, chỉ khác là ý thức của chúng kém hơn của người bởi vì chúng bị mê mờ nhiều hơn do tiền nghiệp. Vậ loài bàng sanh cũng sinh, lão, bệnh, tử, cũng đau khổ và biết vui sướng như loài người, cũng ham ăn, tham dục như con người. Vậy tại sao người ta đặt chúng ra ngoài vòng kỷ luật và tình thương không cho chúng cái quyền được thưởng phạt ở đời sau như con người? Thật là bất công lắm vậy!

Vì đạo Phật dạy rằng mọi loài chúng sanh, mà gần nhất là loài súc sanh, đều là anh em, cha mẹ, con cái của nhau từ vô lượng kiếp đến ngày nay, vì luật nhân quả luân hồi tương báo. Đời sống của mỗi loài

khác nhau, kiếp sống cũng vậy. Như loài Trời thì sống lâu hơn loài người, loài người thọ nhiều hơn loài bàng sanh, loài địa ngục thọ lâu hơn hết. Trong các loài, loài người dễ gây nghiệp ác nhưng cũng có thể làm nghiệp lành, nói cách khác loài người tu được. Còn loài trời thì được hưởng phước sung sướng quá, lại thọ lâu nên quên tu, do đó khi hết kiếp có thể trở lại làm người hay bị đọa xuống thấp hơn. Loài địa ngục đã chịu đau đớn triền miên lại còn thọ quá lâu nên khó lòng đổi kiếp. Trong kinh Phật dạy rằng: Thân người khó được, Phật pháp khó nghe. Vậy nên làm người mà còn được nghe biết Phật pháp thì thật là còn phước.

Theo đạo Thiên Chúa thì con người tồn tại từ ngày tạo thiên lập địa cho đến ngày tận thế, và dĩ nhiên là chỉ nói đến con người trên quả đất này mà thôi. Việc làm tạo thiên lập địa và tận thế là do ý Chúa, không ai có quyền can dự vào. Nhưng trong thời đại nguyên tử vừa qua và thời đại vệ tinh ngày nay, người ta rất sợ chiến tranh nguyên tử, và nay mai sẽ có chiến tranh hành tinh nữa, sẽ làm nổ tung quả đất, khi đó là ngày tận thế mà Chúa đã nói trước. Nhiều người lo sợ đã theo đạo Thiên Chúa để được cứu rỗi kéo đến lúc bắt thần tận thế e chạy theo không kịp.

Theo đạo Phật thì vũ trụ được hình thành, tồn tại, hủy hoại và biến mất theo luật Thành-Trụ-Hoại-Không. Mỗi thời kỳ kéo dài khoảng 300 triệu năm; tổng số thời gian từ khi hình thành đến khi toàn diệt là 1 tỉ 200 triệu năm. Một chu kỳ như thế gọi là một đại kiếp. Mỗi thời kỳ 300 triệu năm nói trên là một trung kiếp. Mỗi trung-kiếp chia làm 20 tiểu kiếp.

Mỗi tiểu kiếp là thời gian trong đó tuổi thọ trung bình của loài người đã giảm từ 8 vạn tuổi xuống còn 10 tuổi sau đó tăng lên 8 vạn tuổi trở lại, nên biết rằng cứ 100 năm tuổi thọ trung bình tăng hay giảm 1 tuổi.

Hiện nay chúng ta đang sống trong kiếp Trụ và ở trong nửa tiểu kiếp giảm. Trong thời kỳ này con người càng ngày càng sa-đọa, khó điều phục, khó giáo hóa, nên người thường nói là đời mạt pháp. Điều chúng minh cụ thể hơn hết là ngày trước một thanh niên trên

20 tuổi mới biết chuyện nam-nữ, nên tuổi thọ của họ khá cao, ngày nay ở xứ Tây phương này đứa con nít 12 tuổi đã biết chuyện yêu đương tình ái, do đó sau này tuổi thọ của họ chắc chắn giảm thiểu. Đến khi tuổi thọ giảm xuống thật thấp, thì bao nhiêu tai biến xảy ra, nào là loạn luân, hãm hiếp, nào là tranh nhau đánh nhau, rồi thì thiên tai đao binh, làm cho con người giảm thọ hơn nữa và đến khi 10 phần chết 7 còn 3 chết 2 còn 1 mới ra thái bình. Sấm Trạng Trình thì lúc đó những kẻ sống sót ở trên mặt đất, ở vùng rừng sâu hoang vắng, hoặc ở trên trời trong các trạm không gian và các phi thuyền mới thức thời, biết ăn năn tu tỉnh, sống lương thiện, nên tuổi thọ tăng lên dần cho đến 8 vạn tuổi, đó chính thời kỳ thái bình thịnh vượng vậy.

Về sự cấu tạo của vũ trụ tức là khí-thể-gian nói theo danh từ Phật giáo, nơi mà các loài hữu tình chúng sanh luân hồi chuyển sanh trong đó, đạo Phật giải thích như sau:

Nghiệp-lực của chúng sanh cần khí-thể-gian làm Y-báo tạo nên không luân chuyển động. Trong cái không luân chuyển động đó, tạo sinh những luồng gió nhỏ, sau mạnh dần thành phong-luân. Phong-luân rộng dài bao trùm cả cõi tam thiên. Trên phong luân lại tạo sinh những trận mưa lớn tạo thành thủy-luân. Lúc bấy giờ còn có những ngọn gió khác đập vào thủy-luân khiến cho bề mặt của nó ngưng thành kim-luân. Lớp kim-luân này ví như màng vây trên mặt sữa nấu chín. Ở trên kim-luân lại sanh khởi sóng nước ba đào tạo nên những ụ cao làm thành núi cao và những vũng nước làm thành biển sâu. Cuối cùng tạo thành chín rặng núi bao quanh xen kẽ tám vùng biển Cửu sơn bát hải.

Ngọn núi cao nhất ở giữa là núi Tu-di, cao 8 vạn do-tuần tức là khoảng 720.000 km. 1 do-tuần là số mực đo-lường của Ấn-độ bằng 16 dặm của Trung-Hoa, 1 dặm T.H. bằng 576m; vậy 1 do tuần bằng 9216m vào khoảng 9km. Biển sâu cũng 8 vạn do tuần. Bề rộng ngọn núi là 4 vạn do tuần tức là khoảng 360.000km.

Tất cả các biển đều chứa nước ngọt có tám công-đức giống như nước trên miền Cực-lạc, chỉ trừ biển ngoài cùng ở giữa hai rặng núi thứ tám và thứ chín là chứa nước mặn. Bốn phía biển này có 4 đại châu gọi chung là Tu-Di Tứ Châu, gồm có: Đông-Thắng Thần-Châu, Nam-Thiệm Bộ-Châu, Tây-Ngư Hóa-Châu, Bắc-Cu Lư-Châu. Thế giới mà chúng ta đang ở thuộc Nam-Thiệm Bộ-Châu, còn gọi là Diêm-Phù-Đề hay thế giới Ta-Bà. Tuổi thọ của người sống ở thế giới này thay đổi theo quá trình sinh hoạt đạo đức, từ 10 tuổi đến 8 vạn tuổi. Tuổi thọ của người sống ở các châu kia thì nhất định : Đông-Thắng Thần-Châu 250 tuổi, Tây Ngư Hóa-Châu 500 tuổi, Bắc-Cu Lư-Châu 1000 tuổi.

Số lượng thế giới nhỏ như thế giới chúng ta đang ở có đến vô số hợp thành tiểu thiên thế giới gồm 1000 tiểu thế giới trung thiên thế giới gồm có 1000 tiểu thiên thế giới, và đại thiên thế giới gồm có 1,000,000,000 thế giới. Một đại thiên thế giới gồm có 1,000,000,000 hay 1 tỉ tiểu thế giới, còn gọi là một cõi Tam-thiên.

Tóm lại sự hình thành của khí thế giới tức là vũ trụ được kinh luận Phật giáo trình bày và giải thích rõ ràng, có lớp lang, có căn-cơ, và được đặt tên, định-hướng phân minh. Tuy nhiên, chúng ta nên hiểu núi và biển nói trên không phải là núi và biển như trên quả đất này, cũng như định nghĩa các núi và biển trên mặt trăng và các hành tinh mà khoa học đặt tên vậy. Như trên đã nói lớp sóng ba đào ở trên kim-luân tạo nên núi và biển, đó là những hiện trạng chuyển-động của các kim, thủy, phong, không luân.

Khi thế giới vừa hình thành thì liền xuất hiện loài vô-tình Cây cỏ và hữu-tình Thiên, nhơn, v.v... chúng sanh vì đã đủ nhân duyên và nghiệp lực hấp dẫn. Loài hữu-tình chúng sanh từ cõi trời sắc giới nhị thiên Cực Quang Thiên sanh đến cõi trời Đại Phạm Thiên, trải qua các cõi trời Lục-Dục Thiên, rồi sanh đến cõi nhơn gian dục tình đủ thứ tinh-thức dục vọng này, để rồi dần dần rơi vào địa ngục. Khi địa ngục đã có loài hữu-tình chúng sanh rồi, thì trung-kiếp Thành chấm dứt, và bắt đầu trung kiếp Trụ, mỗi trung kiếp kéo dài

khoảng 300 triệu năm.

Đến tiểu-kiếp sau cùng, khi tuổi thọ con người giảm còn 10 tuổi thì chấm dứt kiếp Trụ và chuyển qua kiếp Hoại. Khi đó tam tai bát nạn hủy hoại tất cả chúng sanh hữu-tình cũng như vô-tình và tất cả khí thế gian đều dần dần tan rã, và sau cùng là hoàn toàn hủy-diệt, lúc đó là kiếp Không.

Theo lời Phật dạy qua kinh Bát Nhã thì mọi sắc tướng đều là giả tạm, thân tứ-đại là giả-hợp, ngũ uẩn là do vô-minh nghiệp chướng tạo nên, khí thế gian là do Y-báo của chúng sanh. Vậy đến thời kỳ kiếp Không, tất cả sắc pháp đều biến mất, duy các chúng sanh hữu tình vẫn còn. Khi kiếp Thành mới đã thành hình thì các chúng sanh sẽ do nghiệp lực dẫn dắt mà kết chánh báo và nương y-báo mới, để chịu triền miên luân hồi trong sáu nẻo từ cõi Trời đến nơi Địa ngục. Số lượng đại kiếp tuần hoàn từ vô thủy đến nay không tính đếm được, nhiều đến nỗi mà Đức Phật lấy thí dụ đem địa chủng trong cõi Tam thiên ra mài làm mực rồi cứ đi hết một nghìn cõi nước ở phương Đông chấm một điểm chừng bằng hạt bụi nhỏ, rồi đi một nghìn cõi nước khác chấm một điểm nữa, cứ thế cho đến khi hết mực mài bằng địa chủng nói trên, thì số lượng điểm mực chấm như trên còn ít hơn số lượng kiếp.

Theo Chu-trình tiến-hóa nói trên, đã có vô số lần kiếp Không, nghĩa là có vô số lượng lần tận-thế rồi. Như thế chúng ta thấy rằng sự tạo thiên lập địa và sự tận thế là có thật, và đã xảy ra vô số lượng lần và không bao giờ chấm dứt. Thiên Chúa giáo nói đúng, nhưng chỉ đúng trong một đại kiếp. Thử hỏi nếu sau khi tận thế không còn tái tạo thiên lập địa nữa thì linh hồn những người bị đày đọa dưới Hỏa-ngục biết bao giờ mới ra khỏi, oan ức làm sao! Nếu họ đã biết hối cải thì làm sao cho họ cơ may cứu rỗi. Hơn nữa ở Hỏa-ngục có ai truyền đạo cho họ, Chúa đâu ?

Trong kiếp Hoại, khởi đầu là tiếp theo thời kỳ mà tuổi thọ của loài người bắt đầu tăng tức là hướng thiện, nhưng không còn hiện tượng sanh trưởng nữa, cả đến trong địa ngục cũng không còn chúng sanh nữa.

Cho đến Nga-quỹ, súc sanh, người, trời đều từ tu chuyển kiếp và hủy diệt. Nếu chúng sanh trong ba đường Địa ngục, Nga quỹ, Súc sanh nghiệp lực chưa hoàn tất thì dư nghiệp sẽ dẫn dắt sanh đến ba đường của thế giới khác sau này. Còn những chúng sanh trong cõi thế gian và cõi Dục giới thì lần lượt được sanh lên cõi Sơ thiên Thiên. Chúng sanh trong cõi Sơ thiên Thiên được sanh lên cõi Nhị thiên Thiên. Chúng sanh trong cõi Nhị thiên Thiên được sanh lên cõi Tam thiên Thiên. Chúng sanh trong cõi Tam thiên Thiên được sanh lên cõi Tứ thiên Thiên. Thời gian sanh hóa này trải qua 19 tiểu kiếp. 5 kiếp sau cùng, thế giới bắt đầu hoại diệt.

Tình hình hoại diệt được diễn tiến như sau: Trước hết bảy lần Hỏa tai thiêu hủy thế giới, tiếp theo là một lần Thủy tai tràn ngập. Sau tiếp diễn bảy lần như thế. Sau cùng là bảy lần Hỏa tai và một lần Phong tai quét sạch hủy diệt thế giới. Tổng cộng là 56 đại Hỏa tai, 7 đại Thủy tai và 1 đại Phong tai, tất cả là 64 lần. Kinh điển pháp số Phật giáo gọi đó là Sáu Mươi Bốn Chuyển Kiếp. Hỏa tai hoại diệt cõi Dục giới đến cõi Sơ thiên. Thủy tai diệt đến cõi Nhị thiên. Phong tai diệt đến cõi Tam thiên. Từ Tứ thiên trở lên thuộc về Vô sắc giới nên không bị Đại Tam Tai hoại diệt.

Kết-Luận.- Con người hiện tại chỉ là chánh báo của một số chúng sanh đang dùng quả đất này làm y-báo. Nguyên thủy con người cũng như mọi loài chúng sanh khác đều có Phật tánh. Chỉ vì tham sân si mà tạo ác nghiệp nên phải chịu luân hồi trong sáu nẻo khắp suốt Tam thiên thế giới. Trải qua vô lượng kiếp số mà ngày nay chúng sanh nào còn được mang thân người kể cũng là có phước báo hơn là ba đường dữ Địa ngục, Nga quỹ, Bằng sanh. Nếu tu giữ Ngũ giới thì kiếp sau còn có thể tiếp tục làm Người. Nếu tu giữ Thập giới Thập thiện đạo thì có thể sanh lên cõi Trời làm ông trời hoặc bà tiên hưởng lạc phước như lên Thiên đàng vậy.

Ở cõi Trời kiếp thọ mạng rất lâu nhưng cũng có ngày chấm dứt, và có thể luân hồi trở lại. Muốn thoát

ly ra khỏi Luân hồi, chúng ta phải quy-y Tam-bảo, giữ trọn giới đã phát nguyện, cầu nguyện vãng sanh Tịnh-độ.

Chúng ta đã biết con người từ đâu tới và sẽ đi về đâu. Tất cả đều do chúng ta đã, đang và sẽ làm. Nghiệp nhân và quả báo đều do ta làm, ta hưởng hoặc ta chịu, không một đấng nào có quyền bắt buộc chúng ta phải làm theo ý họ, sùng bái họ để được ban ân nếu không thì bị giáng họa. Chúng ta không còn sợ ngày tận thế nữa. Ngày tận thế tức là ngày tàn của thế giới không can hệ gì đến chúng ta cả, nhất là khi chúng ta đã không còn trong vòng sanh tử nữa nên không mang thân tứ đại giả hợp này nữa. Muốn là được, và có đi mới tới. Hãy sửa soạn hành trang mà bước đi trên đường Phật đạo là vừa.

Chư Phật và Bồ tát, gần nhất là Phật Thích Ca và Bồ tát Quán Thế Âm là Cha lành, Mẹ hiền sẵn sàng cứu độ chúng ta.

Cư sĩ HUỆ NIỆM

Tập San này đã đến tay quý vị nhiều lần. Để cho món ăn tinh thần này được sống còn và liên tục đến với quý vị, xin quý vị phát tâm tiếp sức ủng hộ.

Ban Biên Tập chúng tôi trông mong sự thông cảm và nhiệt tâm của quý vị.

NHẮN NHỬ KHỔ ĐAU

THÍCH QUẢNG ĐỘ

Khổ đau ơi
Thôi đừng hù ta nữa,
Ta biết mi lắm rồi,
Ta đã gặp mi trên khắp nẻo đường đời,
Và mỗi lần gặp mi ta đều mỉm miệng cười,
Và nhìn thẳng mặt mi không hề sợ sệt,
Mi thật đáng sợ hơn sự chết,
Nhưng, với ta, cũng chẳng là chi hết,
Đừng mơ tưởng vì sợ mi,
Ta sẽ đối đời khí tiết,
Để cúi đầu trước bạo lực phi nhân,
Cứ đày đọa ta đi cho thỏa tính hung thần,
Ta đã nguyện chẳng tiếc gì chiếc thân
mộng huyễn,

+ +

Khổ đau ơi,
Mi có nghe giữa dòng đời lưu chuyển,
Sống vô thường đang cuộn cuộn thét vang,

PH-60

Đừng tự hào đã đắc thắng vinh quang,
Trên xác chết của loài người bất hạnh,
Vì ngu si mi chẳng biết gì ngoài sức mạnh,
Rồi cười vui trên đống nát điều tàn,
Nhạc mi nghe là những tiếng khóc than,
Trà mi nhấp là những giọt lệ tràn,
Và rượu mi say là máu đào tươi thắm,
Màn trướng mi buông là những vành
khăn trắng

Của muôn dân đang quần quai dưới
chân mi
Nghèo đói theo sau mỗi bước mi đi,
Gông cùm xiết chặt nơi nào mi tới,
Ánh bình minh trở thành bóng tối,
Phủ mặt mù mọi lối tương lai,
Những hài nhi vô tội trong thai,
Mi bóp chết với chiêu bài nhân mãn,

+ +

Khổ đau ơi,
Mi có nghe những tiếng hờn than oán,
Đang vang lên từ phố thị miền quê,
Từ hải đảo đến sơn khê,
Và từ đáy mồ của những oan hồn
vương vất

Mi biết không ?
Chẳng có nơi nào trên trái đất,
Trong hư không hay dưới đáy bể sâu,
Sẽ tìm ra chỗ trú ẩn dài lâu,
Để mi trốn khi trái sầu đã chín,
Mà ngày ấy quyết định rồi sẽ đến,
Khi loài người bừng tỉnh khỏi cơn mê.

THÍCH QUẢNG ĐỘ

PH-61

LÀ PHẬT TỬ CHÂN CHÁNH

THIÊN ĐỨC

Có nhiều người tự xưng là Phật tử, nhưng khi có người hỏi thế nào là Phật tử thì dật nẩy người ra trả lời quanh quẩn không nhằm vào đâu. Nhiều khi vô tình còn làm cho người ngoài hoài nghi chê cười. Để thành một người Phật tử chơn chánh thì cần phải gia hạnh công phu hơn.

Nói đến Phật tử chơn chánh tức là có hạng Phật tử tà ngụy. Phật tử tà ngụy là hạng người cũng đi chùa lạy Phật, cũng quy y Phật, nhưng lại giấu ngấm với tâm lợi dụng để được quen biết nhiều người hầu để buôn bán, vay mượn tiền bạc, để có chức phận, để được người khen; để làm áp phe; để có dịp khoe khoang con cháu tiền của danh phận; để tỏ ra ta đây tu lâu năm hiểu đạo nhiều, hộ cúng chùa nhiều v..v... Họ quy y Phật mà cũng quy y ngoại đạo tà giáo, thờ cúng tà ma thần quỷ. Ấy là hạng tà ngụy Phật tử.

Còn Phật tử chơn chánh thì căn bản trước nhất là phải có quan niệm khách quan, nhận định đâu là chánh, là tà. Chánh để theo và tà để tránh. Phải tâm thành cầu

đạo và phải rõ biết người Phật tử sống với tâm hạnh nào, phải làm bốn phận gì.

Người sống ở đời ai cũng có bốn phận: Bốn phận cha con; bốn phận vợ chồng; bốn phận vua tôi; bốn phận thầy trò; bốn phận công dân. Người có tín ngưỡng tôn giáo thì có bốn phận của người tín đồ, đệ tử. Nói tóm lại, ở trên cõi đời này hễ đã sống trong cương vị nào thì có bốn phận ở cương vị đó. Nếu không có ý thức về bốn phận của mình thì chẳng khác nào ký sinh trùng hay loài ruồi muỗi cỏ cây. Vậy người Phật tử có bốn phận nào để trở thành là một người Phật tử chơn chánh?

Để hoàn thành bốn phận của một người Phật tử chơn chánh, thì căn bản trước nhất phải thực hiện những điều sau đây:

I.- THÁI ĐỘ CHƠN CHÁNH KHÁCH QUAN

Đạo Phật là đạo chánh tín. Người theo đạo Phật phải đặt niềm tin nơi sự thật, tin đúng chân lý, tin đúng chánh pháp. Để khỏi rơi vào tà thuyết ma đạo, người tìm tôn giáo phải hết sức khách quan và mang tâm trạng vô tư không một bợn nhơ thành kiến, để có thể phân biệt đâu là chánh để theo, đâu là tà để tránh. Ta phải xét xem biện biệt tôn giáo nào siêu việt tuyệt luân làm cho con người khai trí phát tuệ giác ngộ giải thoát. Tôn giáo nào mê tín dị đoan, đưa con người đến cuống si ích kỷ hẹp hòi. Ta còn phải khách quan nhận định tư cách vị giáo chủ của tôn giáo đó có phải là đầy đủ trí đức của bậc siêu nhân cứu thế hay chỉ là kẻ phàm tình khéo gây thanh thế thần thánh hóa hay chỉ là ngẫu tượng thần linh huyền hoặc mơ hồ. Ta còn dùng trí sáng suốt chân chánh để phân định nền giáo lý, những lời dạy của vị giáo chủ có chân chánh không, có khả năng nâng cao giá trị của con

người không, có đưa nhơn loại đến cứu cánh chơn thiện mỹ an vui tịnh lạc không. Muốn đạt đến sự chơn chánh khách quan của niềm tin, ta phải có trí sáng suốt và nghị lực mới mong vượt qua mọi thứ cám dỗ của cảm tình bề bạn. Phải có trí tuệ để soi đường cho lý tưởng giữ vững lập trường ngổ hầu thoát khỏi sự ràng buộc của ái tình bất buộc, của bà con lôi kéo. Đức Phật nói: "Tin ta mà không hiểu ta thì sẽ hủy báng ta". Một ngày nọ, có người đệ tử đã thưa với Phật: "Bạch đức Thế Tôn, con đến nghe Ngài thuyết pháp thật hay. Nhưng khi các Thầy Bà-La-Môn họ cũng nói với con đạo của họ hay lắm cao tột lắm. Vậy con không biết phải tin vào ai?". Đức Phật mỉm cười từ hòa đáp: "Con đừng vội tin vào ai hết. Con hãy dùng trí sáng suốt vô tư của con đem những lời giảng dạy của ta và những lời giảng dạy của các Thầy Bà La Môn so sánh và áp dụng vào đời sống của con, thấy lời giảng dạy nào lợi ích thiết thực thì con tin theo vị đó."

Thật ra, chọn lấy một tín ngưỡng làm lý tưởng cho đời sống của mình không thể vì tình cảm, danh lợi hoặc phó mặc cho bà con dòng tộc đặt định, hay nhắm mắt đưa chơn theo phong tục tập truyền. Nếu như thế chẳng khác nào kẻ nô lệ mặc để cho người ném vào ngọn lửa thiêng tế thần. Người tin tôn giáo không dùng trí tuệ xét đoán, họ thường hay nói một cách vô ý thức biểu trưng cho sự nông cạn ngu dốt bằng câu: "Đạo nào cũng tốt". Thật tai hại lắm vậy.

II.- THÀNH TÂM CẦU HỌC

Sau khi khách quan nhận định những hiện tượng cùng thành quả quá trình của các tôn giáo, nhận thấy tôn giáo nào thật sự làm an lạc cho đời, phụng sự hòa bình thế giới không gây đau khổ cho người, thì ta quyết định tin theo. Một khi tin theo tôn giáo nào đó rồi, ta phải vận

dụng khả năng, lợi dụng thời gian để nghiên tầm học hỏi giáo lý. Bằng không ta mắc phải lỗi lầm tin ù ù cật cật, tin thiếu sáng suốt nhận định.

Đặc biệt, người Phật tử cần phải học hỏi giáo lý của đức Phật để đi cho đúng đường, để tu hành đạt thành đạo quả. Nếu không học hỏi giáo lý thì chỉ là tu mù. Tu mù chẳng những không đi đến đâu mà còn sẽ rơi sâu vào hố thẳm của ma đạo. Bởi ma thường hóa hiện giả trang làm Phật. Người Phật tử nếu không hiểu giáo lý dễ bị lung lạc trước những tà thuyết ma thuật ngụy thánh. Không học hiểu giáo lý thì dễ bị tà sư bạn ác đánh lừa dẫn dắt. Không học hiểu giáo lý thì không thể nào phân định được đâu là lời Phật nói, đâu là lời chư tổ dạy, đâu là lời ma nói, và sẽ đưa đến Phật ma lẫn lộn. Không học hiểu giáo lý thì không biết phương pháp tu nào để đạt được an lạc hạnh phúc, mau thành đạo quả. Không học hiểu giáo lý chỉ là cái vồn vện danh xưng Phật tử, là kẻ tu lấy lệ, và sẽ không thể nào đạt đến đạo quả cứu cánh như đức Phật mong muốn chúng sanh đạt thành đạo quả, thoát ra vòng sanh tử luân hồi.

Thế nên, người Phật tử phải khéo biết lợi dụng thời gian, hoàn cảnh và khả năng của mình để cầu học hỏi giáo lý, để thấu hiểu lời chỉ dạy của Phật, để thực hành đạo nghiệp có hiệu quả hơn. Không thể viện lý do vì bận rộn việc nhà quá, vì bận rộn công ăn việc làm quá. Biết bao giờ mới hết bận rộn? Còn hơi thở là còn bận rộn. Chúng ta bận rộn vì chúng ta đắm nhiễm vào ái ân tham vọng, và như thế trôi lăn trong vòng lẩn quẩn ngày qua ngày để rồi già nua oan uổng một đời. Có người nói tôi có tham vọng ái ân gì đâu! Xin thưa, cứ mãi lo sắp xếp chuyện này, lo cho đức con kia, lo cho đứa cháu nọ, đó không phải là một hình thức tham vọng ái ân ích kỷ chứ là gì? Chính những thứ này nó giết chết một đời đạo đức

của ta. Tại sao ta không khôn ngoan hơn để phân định thời gian ra, là khi nào lo việc nhà, việc con cái; lúc nào lo học đạo tu dưỡng thân tâm vun bồi phước đức để tự cứu lấy ta và giúp đời? Cứ mãi miết bận lo phần vật chất ái ân giả tạm mà quên đi phần tinh thần trường tồn, điều đó không đáng tội nghiệp cho kẻ ngu muội sao?

III.- QUY Y TAM BẢO

Sau khi chọn lấy đạo Phật làm niềm tin của mình rồi, thì tiếp đến là tìm thầy học đạo chọn thầy quy y. Nghĩa là để hoàn thành xứng danh là một Phật tử thì ta phải quy y Tam Bảo. Tại sao ta lại phải quy y Tam Bảo? Xin thưa, quy y Tam Bảo có nghĩa là đem đời mình nương tựa Phật Pháp Tăng với ý chí hướng thượng trên đường giác ngộ giải thoát phiền lụy của sanh tử luân hồi. Thế nào gọi là quy y Tam Bảo?

Quy y bao hàm ý nghĩa trở về nương tựa, như con nương tựa với cha mẹ mà được no cơm ấm áo lớn khôn. Như học trò nương tựa với thầy học hỏi điều hay lẽ tốt, trở thành người trí thức học rộng hiểu nhiều. Còn chúng sanh si mê lầm lạc nay hồi đầu trở về nương tựa với Phật Pháp Tăng, là giác ngộ giải thoát hiền hòa thanh tịnh.

- Nhưng tại sao gọi Phật Pháp Tăng là Tam Bảo?

- Xin thưa, Tam Bảo có nghĩa là ba ngôi quý báu. Nên Phật Pháp Tăng còn được gọi là ba ngôi quý báu. Người đời cho vàng bạc ngọc ngà kim cương hột xoàn là quý báu. Nhưng xét cho kỹ những thứ này chỉ là đồ trang sức thân thể, nó chẳng qua đều là phương tiện cho cuộc sống vật chất chứ không thật sự đem lại hạnh phúc cho con người. Mà quan niệm nghiêm chỉnh chơn chánh ở đời là cái gì làm cho người hạnh phúc thì cái đó mới gọi là

quý báu.

Biết bao người vì muốn có được nhiều kim cương hột xoàn vàng bạc mà phải lập mưu tìm kế lừa dối phỉnh gạt. Biết bao người có nhiều kim cương hột xoàn vàng bạc phải lo âu. Lo âu vì sợ trộm cướp, lo âu vì sợ con cháu dâm dể biết được sẽ sanh ra tranh giành tìm cách soán đoạt. Biết bao người vì nhiều kim cương hột xoàn vàng bạc mà phải tan nhà mất mạng, hạnh phúc gia đình ly tán, tinh thần quyến thuộc nhạt phai. Và cũng biết bao người vì nhiều kim cương hột xoàn vàng bạc mà không dám ăn dám mặc, không dám ngủ, trần trọc trắng đêm vì sợ mất, vì muốn được nhiều thêm. Tóm lại, kim cương hột xoàn vàng bạc không thật là quý báu. Nó chỉ làm phương tiện cho đời sống vật chất con người mà thôi. Nếu ai biết xử dụng nó thì cuộc sống trở nên thoải mái đạo đức có nghĩa. Nhưng lòng người như túi tham không đáy, có bao giờ thấy đủ đâu. Lúc có dư mười đồng thấy không đủ. Khi có dư một trăm, một ngàn, mười ngàn, mười vạn cũng thấy không đủ. Cho nên càng có tiền mà không biết học hiểu và thực hành lời Phật dạy thì càng trở nên thấy thiếu, càng thêm keo kiệt và càng xa dần điều ân nghĩa phước thiện. Thế thì kim cương hột xoàn vàng bạc có phải là chân thật quý báu không. Phàm ở đời, cái gì mang lại hạnh phúc là quý báu. Cái gì làm cho ta lo âu, tham lam là đau khổ.

- Tại sao Phật Pháp Tăng gọi là quý báu?

- Phật là con người như bao nhiêu con người. Ngài thấy cuộc đời đầy dẫy khổ đau, nên Ngài quyết tâm tu hành và đã thành Phật. Người thành Phật là người thấu rõ cội nguồn nhân sanh vũ trụ, thể nhập chân lý. Người thành Phật là người dứt sạch phiền não, không còn sanh tử luân hồi khổ đau. Thế nên Phật nói cho đủ là Phật Đà, có nghĩa là con người đại giác ngộ, đại giải thoát.

Phật có ba nghĩa căn bản là: Tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn.

Tự giác nghĩa là tự mình tu hành đoạn sạch vô minh phiền não, phước huệ tròn đầy, thấu đạt chơn lý của vạn hữu, không còn sanh tử luân hồi.

Giác tha nghĩa là đem sự giác ngộ của mình giáo hóa người đời, để cho họ biết tu tĩnh hồi tâm hướng thiện.

Giác hạnh viên mãn nghĩa là Phật đem sự giác ngộ dạy dỗ chúng sanh, khiến cho chúng sanh theo đó tu hành để đạt thành đạo quả, thoát khỏi vô minh phiền não sanh tử luân hồi.

Một đấng đại từ đại bi đại hỷ đại xả đại giác ngộ như Phật suốt đời lo cứu nhân loại chúng sanh trầm luân khổ hải, thương chúng sanh như mẹ hiền thương con nhỏ, đem hạnh phúc cho người đời há không xứng đáng gọi là quý báu - Phật Bảo - , để cho chúng ta tôn kính nương tựa quy y ư?

Pháp là giáo pháp, là lời dạy của đức Phật. Đức Phật là bậc đại giác ngộ, nên lời dạy của Ngài là lời giác ngộ, đúng với chân lý. Cũng như vị thầy thuốc giỏi bắt mạch cho toa thì trúng bệnh của mỗi bệnh nhân. Như bậc đạo sư dẫn đường thì không lạc lối. Đức Phật ra đời vì cứu độ chúng sanh. Kinh Pháp Hoa Phật nói: "Ta ra đời vì một đại sự nhân duyên lớn là khai thị chúng sanh để chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật". Cho nên giáo pháp của Ngài nói ra đều nhằm mục đích trị bệnh chúng sanh hết khổ phiền não được thanh tịnh, an vui. Chẳng hạn thuốc bổ thí trị bệnh tham lam bồn sên; thuốc nhả nhục trị bệnh nóng giận; thuốc hỷ xả trị bệnh cố chấp; thuốc tinh tấn trị bệnh lười biếng; thuốc trị giới trị bệnh buông lung; thuốc niệm Phật thiền định trị bệnh tâm loạn động.

Người biết y theo giáo pháp của Phật dạy mà sống đời sống từ bi, hỷ xả, lợi tha, thanh tịnh là đạt được hạnh phúc giải thoát ngay trong đời hiện tại này chứ chẳng chờ đâu xa, chúng sanh căn tánh không đồng, nên giáo pháp của đức Phật có muôn vạn pháp môn. Những lời Phật dạy làm cho ta hạnh phúc thánh thiện tiến hóa trên đường giác ngộ không đáng được xưng là quý báu - Phật Bảo - , để cho ta tôn kính nương tựa quy y ư?

Tăng là người thoát ly sự ràng buộc gia đình, xuất gia tu theo hạnh Phật, sống đời sống từ bi hỷ xả lợi tha với ý chí cầu đạo vô thượng Bồ đề, quyết đoạn trừ phiền não tham sân si, mang tâm nguyện hiến dâng đời mình cho sự nghiệp giác ngộ giải thoát. Tăng nói cho đủ là Tăng Già.

Có nghĩa là một đoàn thể người xuất gia sống đời sống như đức Phật với tâm nguyện cầu giác ngộ, độ mình và độ người, sống bằng sáu pháp lục hòa : 1- Thân cùng chung ở; 2- Miệng nói lời hòa dịu không tranh cãi; 3- Ý hòa cùng vui vẻ; 4- Vật thọ dụng cùng chia sẻ cho nhau; 5- Ý hay cùng giải thích trao đổi; 6- Cùng chung thọ trì giới luật của Phật tu hành.

Người xuất gia làm Tăng là người quyết tâm dứt khoát bước ra khỏi nhà thế tục, nhà phiền não và nhà tam giới (Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới) luân hồi. Hành trang của người xuất gia là trì giới thanh tịnh. Có trì giới thanh tịnh thì phước đức và trí tuệ mới phát sanh, mới có cơ hội thành đạo quả, mới có khả năng cứu độ chúng sanh. Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: "Sanh tử căn bồn dục vi đệ nhất". Nghĩa là ái dục là nguồn gốc của sanh tử luân hồi khổ đau. Muốn thoát khỏi sanh tử luân hồi phải đoạn trừ ái dục. Mà muốn đoạn trừ ái dục sân si thì cần phải giữ giới thanh tịnh.

Có giữ giới thanh tịnh, có trang trải tình thương bình đẳng với mọi người, có sống cuộc đời thuận hợp với

luân thường đạo lý, nghĩ như chánh pháp, nói như chánh pháp và làm như chánh pháp thì mới gọi là Tăng.

Người sống đời sống thanh cao đạo đức, mang đại nguyện độ đời, trọn đời hiến dâng lợi lạc cho đạo pháp và chúng sanh, thế không xứng danh là quý báu - Tăng Bảo - để cho chúng ta quy y nương tựa học hỏi ư?

Tuy nhiên trong hàng Tăng có chân tăng và tà tăng. Người Phật tử phải sáng suốt chọn chân tăng mà quy y để cầu học. Không quy y Tăng là không đủ Tam Bảo. Không quy y Tăng thì không thể nào thông hiểu Phật lý, không thể nào đi đúng đường tu hành, không thể nào tránh được tội ngã mạng cống cao, và xúc phạm vào một trong ba ngôi Tam Bảo.

Không thể ỷ vào thế trí biện thông kinh sách nằm lòng mà không cần Tăng Bảo. Bởi vì hiểu giáo lý của Phật bằng sự thể hiện thực hành chứ không thể nói suông. Nếu chỉ nói suông giáo lý Phật lào lào vanh vách mà kém khuyết sự tu hành thì chẳng khác nào băng cassette, muỗng múc canh, kẻ điếc đánh đờn hay, kẻ ngày ngày đếm bạc giỏi cho người triệu phú. Cũng không thể lấy cơ vào một số tà tăng mất hạnh có hành vi làm tổn thương đạo Pháp mà bảo rằng Tăng Bảo không xứng đáng để quy y. Như thế là phạm tội quơ lửa cả nắm. Nên biết rằng mía sâu có đốt, nhà dột có nơi, cuộc đời là tương đối. Chúng ta phải khôn ngoan chọn đốt mía không sâu để thưởng thức, phải khéo biết lựa nơi nhà không dột để ẩn thân. Không quy y Tăng là trước nhất chính mình mất nhiều lợi lạc, lại phạm tội tăng thượng mạn, phản bội lời Phật dạy. Là Phật tử chân chánh nên tránh quan niệm sai lầm này.

IV.- CHỌN PHÁP MÔN TU

Sau khi đã phát tâm quy y Tam Bảo, đã trở thành chánh thức là một Phật tử, thì người Phật tử phải chọn pháp môn để tu hành, có tu hành mới tìm được nguồn an lạc, mới có thể thành đạo được. Vì chúng sanh căn tánh bất đồng, nên đức Phật cũng chỉ bày nhiều pháp môn tu để thích ứng căn cơ trình độ của chúng sanh. Người Phật tử phải hết sức khách quan để chọn thầy chọn bạn chọn pháp môn tu. Sau khi chọn được pháp môn tu rồi; phải thường xuyên chuyên cần thực hành, đồng thời thường đem chỗ sở tu sở hành và những hiện tượng cảm giác mà mình thu hoạch để thưa hỏi bậc thầy mà mình đã quy y hay bậc minh sư thiện đức mà mình thấy có thiện duyên. Trên đường tu tập rất dễ bị tà ma giả hiện làm Phật và dụ dỗ người người tu vào đường "Tẩu hỏa nhập ma", tức là dễ lạc rơi vào đường tà ma ngoại đạo. Cổ đức thường nói: "Phật cao nhất xích, ma cao nhất trượng". Nếu không có bậc minh sư chỉ bảo thì mình cứ lầm tưởng ma là Phật, là chứng đạo, rồi vui mừng tự đắc chấp chặt vào đó để rồi rơi vào làm quyền thuộc của ma mà không tự biết, rồi đến đâu ngồi đâu cũng nói chuyện viển vông, đi vân du thiên giới tiên cảnh v.v..., chứng đắc, xuất hồn xuất viá thấy Phật này Bồ Tát nọ, điều đó không đúng lời Phật dạy, không đúng chánh pháp. Như thế, cuộc sống không tương này không còn bình thường, đưa đến đạo tâm băng hoại, hạnh phúc gia đình tan rã, bà con quyền thuộc lạnh nhạt xa lìa. Đó không phải là lối tu lối sống của người Phật tử chân chánh. Suốt cuộc đời đức Phật, hoằng pháp độ sanh chưa từng nói điều đó. Suốt tam tạng kinh điển chưa có một câu văn bài kệ nào nói đến việc kỳ dị để huyền hoặc lòng người đó.

Tổ Quy Sơn dạy: "Như sư thật bất minh, đương biệt cầu lương đạo". Nghĩa là nếu như Thầy mình không phải

là bậc minh sư sáng suốt hướng dẫn mình tiến tu trên đường giác ngộ giải thoát, thì mình nên sớm đi tìm bậc minh sư khác để học đạo. Nếu rủi gặp phải tà sư bần ác thì mình phải dứt khoát thái độ, sớm xa lánh để khỏi rơi vào quyền thuộc của Ma. Hoặc bậc Thầy mà mình quy y đã qua đời hay ở xa không liên lạc học hỏi đạo lý được, thì nên tìm quy y hoặc y chỉ vị Thầy đạo đức sáng suốt khác để cầu học hỏi Phật-Pháp tu hành. Không nên có thái độ cố chấp viển vông là vì mình đã quy y rồi, nên không cần quy y nữa. Cũng không nên có quan niệm sai lầm cố chấp là Thầy tôi dù sao đi nữa cũng là Thầy tôi, rồi mù quáng chấp chặt tin vào đó để cho có lấy lệ không biết cầu tiến. Người Phật tử chân chánh cũng không có thái độ cực đoan là, khi thấy vị Thầy mà mình quy y hoặc vị khác thôi tu hoàn tục, rồi sanh tâm thất vọng uất ức buông ra những lời nguyên rủa tệ bạc. Như thế là tự mình gây tạo tội lỗi nặng nề. Bởi vì, khi người hết duyên tu xuất gia thì đường đường chánh chánh hoàn thế kết thế lập nghiệp tu cư sĩ đâu có sao? Bởi duyên xuất gia đến đó là kết thúc. Điều đáng sợ nhất và tội lỗi nhất là kẻ mặc chiếc áo tu mà tâm hành thế tục, mưu cầu lợi dưỡng, trọng danh lợi cá nhân hơn là đoàn thể, lo ích kỷ phần mình hơn là việc lợi tha, đó mới là loại mối mọt đục khoét ngôi nhà Phật-Pháp. Đấy mới là mối lo âu lớn lao, là tai họa của đạo Pháp.

Là Phật tử chơn chánh phải hết sức cẩn trọng trong việc tìm thầy chọn bạn, học đạo; phải hết sức sống đời sống kiên nhẫn, dũng cảm trong việc hộ trì đạo Pháp, dù gặp phải nguy khó. Là Phật tử chân chánh phải có tâm chí cầu tiến bộ hướng thượng không ngừng.

Là Phật tử chân chánh, muốn có được đời sống an lành hạnh phúc chóng thành đạo quả phải hết sức cẩn trọng trong việc chọn thầy, chọn bạn chọn pháp môn tu

để khỏi oan uổng công phu tu tập suốt cả một đời.

V.- PHỤNG SỰ ĐẠO PHÁP

Sau khi đã quy y Tam Bảo, đã chọn thầy bạn tốt học đạo, đã quyết chọn pháp môn tu hành, thì người Phật tử chân chính nhất định không quy y thiên thần quỷ vật ngoại đạo tà giáo, không tin theo lời khuyến dụ của bạn bè ác đảng nguy trang nhơn nghĩa tự xưng là Phật về nhập mình, đã chứng thánh.

Cuộc đời dưới con mắt của người thường, thì vàng thau lẫn lộn, thánh phàm khó phân. Thế gian này cũng lắm cơ quan, tổ chức, chùa viện với nhân hiệu từ thiện tu hành. Nhưng cũng đã có biết bao Phật tử nhiệt tâm muốn làm việc hữu ích, vội vã tin theo, tốn công phí sức, tiêu hao tiền của, mà không đạt được như ý nguyện rồi đâm ra thất vọng oán thán. Lại có những Phật tử nghe lời ngọt bùi của bạn bè, hoặc nghe những lời than vãn của kẻ mang lớp áo tu hay vội tin vào ông kia bà nọ tu đắc đạo chứng quả rồi thương tình vội vàng tin theo, hành theo để phải tốn hao tiền của, tâm thần không còn bình thường, gia đình mất hạnh phúc. Đó là hậu quả kẻ thiếu thầy tốt bạn hiền vội tin lời bùi ngọt, để phục vụ cho tà pháp tà sư.

Người Phật tử phải bình tĩnh nhận định, phải học hỏi bậc Minh sư. Người học Phật không thể để tình cảm phủ che lý trí. Là Phật tử chân chánh phải biết chọn thầy để quy y, phải biết chọn pháp môn để tu hành, phải biết bình tâm thanh tịnh hóa đời mình ngày một tiến bộ, và phải biết tận tâm phục vụ chánh pháp đúng chỗ, để cho vườn phước đức trở hoa, để cho tâm Bồ đề tỏa ngát hương giải thoát mát tươi và để cho đời ta thênh thang rộng biển trí tuệ. Thế mới là Phật tử chân chánh.

ĐẠO PHẬT HIỆN-ĐẠI-HÓA

KIÊM ĐẠT

Công cuộc Hiện-Đại-Hóa Phật-Giáo là một trong những yếu tố phát triển PG của thế kỷ 20. Hiện-Đại-Hóa là danh từ để nói về việc thể nhập đạo Phật vào đời sống hằng ngày đồng thời, thích hợp với nền khoa học, kỹ thuật hiện đại : Do đó, Hiện-đại-hóa đã đồng nghĩa với quần chúng hóa và xã hội hóa. Trong những thập niên 50 ở Việt Nam đã nhiều lần đề cập đến Hiện-đại-hóa PG, nếu muốn phát triển và đẩy mạnh phong trào chấn hưng.

Phong trào Hiện-đại-hóa bao giờ cũng xuất phát từ những vị lãnh đạo Phật giáo có nhiều nhận thức sâu sắc và rộng rãi. Thái-Hư Đại-sư ở Trung Hoa, Dharmapala tại Ấn độ, bác sĩ Malalasekera tại Tích Lan, phong trào chấn chỉnh Sơn-Môn tại Thái Lan đều là những nhân vật và những tổ chức tiên phong cho việc Hiện-Đại-Hóa tiếp nối cho đến ngày nay. Vậy, khi đề cập đến Hiện-Đại-Hóa, không thể không tìm hiểu những kinh nghiệm khởi đầu đó.

Cuộc Đời Và Hành-Trạng của Thái-Hư Đại-Sư (1889 - 1947):

Trong cuốn Trung quốc triết học sử của giáo sư

Phùng-Hữu-Lan có chép về cuộc đời và sự nghiệp chấn hưng Phật-giáo của Thái-Hư Đại-Sư (1889 - 1947) như sau:

Tên thật của Ngài là Lý-Duy-Tân, sanh vào ngày 08 tháng 12 năm 1889 dưới triều đại Mãn-Thanh, sinh quán tại Phong châu, tỉnh Chiết-Giang (Trung-Hoa). Lúc nhỏ, Ngài mồ côi cha mẹ (Thân-phụ của Ngài tham gia phong trào phản Thanh, phục Minh, nên bị giết chết) ở với gia đình họ ngoại; trước khi xuất gia, đã có một thời Duy-Tân làm nghề buôn bán trong một thời gian. Ông ta cũng đã từng làm những chuyến du hành sang Ấn độ và đã thấy rõ những bước đường chấn hưng của Phật-giáo xứ này. Về sau, Ngài xuất gia, thọ cụ túc giới với Hoàn-Thiên Hòa-Thượng tại chùa Bạch-Vân. Ông dốc chí tu hành, và cũng trong thời kỳ này đã chịu những ảnh hưởng về cuộc canh tân tư tưởng và tôn giáo của những nhà tôn giáo học và văn hóa Trung Hoa đương thời. Những người có công trong cuộc khởi đầu chấn hưng trong thời sơ khởi đó, phải kể đến hai vị cao tăng : Pháp-sư Hòa-Sơn chùa Hoa-Nghiêm và Pháp-sư Kính-Ái chùa Trường-Giang.

Khi Trung-Hoa trải qua cuộc chinh biến Mậu-Tuất, thì cũng là lúc có những vị cao tăng vận động khởi đầu cho cuộc hiện-đại-hóa Phật giáo. Vào năm 1909, Thái-Hư đã theo sư phụ là Ngài Ký-Thiên Hòa-Thượng cùng đi tham dự Đại-Hội Giáo-dục Phật-Giáo Trung-Hoa tại vùng Giang-Tô; chính những ý-niệm về công cuộc chấn hưng đã nẩy mầm trong thời gian này. Năm 1910 khi trở về lại Chiết Giang, Ngài được suy cử làm Giảng-sư môn Phật học tại Phật-Học đường Tiêu-Vũ và Phật-Học đường Quảng-Châu; Ngài cũng là trụ trì chùa Long-Kê.

Chính trong thời gian này, Ngài đã tham gia tích cực vào cuộc cách mạng Tân-Hợi do bác sĩ Tôn-Dật-Tiên

lãnh đạo, Ngài cũng đã tham gia trong cơ quan soạn thảo bản tuyên ngôn về Tam dân, Ngũ quyền của nền dân chủ Trung-hoa thời bấy giờ. Và cũng từ những khái niệm đó, cuộc chấn hưng đã khởi đầu.

Khi cách mạng hoàn thành, Thái-Hư Đại-Sư đã đứng ra vận động, tổ chức Trung-Hoa Phật-Giáo Hợp-Nhất-Hội tại vùng Nam-Kinh và những vùng phụ cận; trong bước khởi đầu này, đã có sự chống đối của những thành phần thủ cựu, nên công việc tiến hành không mấy thuận lợi, trong thời kỳ trắc nghiệm này; nhưng không vì thế, Ngài thối chí. Để tạo dựng một cơ sở vững chắc từ ban đầu, Ngài đã chấp nhận thống nhất tổ chức này cùng với Trung-Hoa Phật-Giáo Tổng-Hội. Tổ chức này do Hòa-Thượng Ký-Thiên thành lập hai năm trước đây. Cho đến khi Hòa-Thượng Ký-Thiên tuấn giáo rồi, Đại-Sư đã vận-động những tỉnh Thượng-Hải miền Bắc làm lễ truy điệu cho Ngài. Bài văn truy-điệu trình bày những công trình thay đổi Giáo-Lý, Giáo-chế, Giáo-sản của Hòa-Thượng Ký-Thiên, để mở đầu cho những hoạt động chấn hưng sau này. Ngài bắt đầu nói đến một cuộc cách mạng Phật-Giáo, song song với cuộc cách mạng Tân-Hội trước đây. Tháng 04 năm 1913, Trung-Hoa Phật-Giáo Tổng-Hội được chánh quyền dân chủ thừa nhận; nhưng vì phạm vi hoạt động quá rộng lớn, cho nên trong bước ban đầu này đã rơi vào tình trạng “Khủng hoảng lãnh đạo tôn giáo” (Theo tài liệu Phật-giáo Huyền-Luận).

Cuộc thất bại lần đầu tiên này đòi hỏi Ngài một cuộc suy tính những phương hướng rõ ràng và thực tiễn để hoạt-động; Và Ngài cũng phải bỏ ra ba năm để đi vào thực tế và nghiên cứu hiện trạng. Nhận định căn bản của Ngài trong cuộc chấn hưng là: Cần nhất là có một nội-dung vững chắc và thích hợp trong một hình thức canh tân. Những lời phát-kiến đó làm kim chỉ-nam. Thời-kỳ

chiêm nghiệm này thường được gọi là giai đoạn Kiết-thất (1914 - 1917).

Chấn Hưng Trên Căn Bản Nào ?

Những kết quả huân tập của Thái-Hư Đại-sư trong thời gian Kiết-thất đưa ra những luận điểm căn bản và cuộc chấn-hưng như sau :

1- Vấn đề hàng đầu trong phong trào canh cải, đưa đạo Phật vào đời, trong giai đoạn trước mắt là xây dựng lại một căn bản nhận thức về Giáo Lý, chọn lọc, chiết-trung để đưa vào áp dụng.

2- Về vấn đề sơn-môn : Phải có những phương thức cần thiết và triệt để chấn chỉnh tôn giáo và Giảng-sư đoàn.

Hai hệ luận đầu tiên trong bước chấn hưng Phật-giáo đã được đưa ra thảo luận trong Đại-Hội Canh-Tân tại Phật-Học đường Phổ-Đà, quy tụ đến 200 đại-biểu khắp toàn quốc về tham dự. Một số các nhà văn-hóa như Cố-Hồng-Minh, Lâm-Ngũ-Đường, Hồ-Phong, Trần-Độc-Tụ cùng tham dự.

Nhưng kết luận của đại-hội đầu tiên cho cuộc cách mạng Phật-giáo này đã đưa ra kết luận đầu tiên như sau : Phải tạo một căn bản vững chắc, về nhân sinh, về nhận thức cũng như về lãnh đạo, để phát động phong trào.

Nguyên tắc căn bản là : Bắt đầu từ cuộc cách mạng trong tăng chúng, sau đó, mới đưa vào đại chúng. Phong trào này được Thái-Hư đại-sư gọi là (Cách-mạng-hóa tư tưởng và quần-chúng-hóa sinh hoạt).

Cuộc Cách Mạng Về Giáo Lý, Giáo Chế Và Giáo Sản

Suốt trong những năm sau này, Thái-Hư Đại-sư đã đốc toàn lực, nhắm vào việc xây dựng một nền Phật-học và văn-học Trung-Hoa. Những công-trình của Thái-Hư

đại-sư trong giai đoạn này như sau :

a- Lập Giảng đường và Tùng thư :

Vào đầu năm 1918, Thái-Hư đại-sư cùng với nhóm Chấn-Hưng Phật-Giáo đầu tiên tại Giác-Xã Phật-Học-đường xuất bản một tuần báo đầu tiên lấy tên là Giác-Xã-Tùng-Thư. Tạp chí này đã quy tụ những nhà trí thức và nghiên cứu Phật-Học lừng danh trong các sơn môn tại vùng Thượng-Hải và Ninh Ba. Tạp chí này sau đổi thành Hải-Triều-Âm. Hải-Triều-Âm chẳng những là cơ quan lý luận và nghiên cứu Phật giáo hiện-đại-hóa, mà lại còn là nơi vận động một cuộc canh tân văn hóa. Cuộc Ngũ-Tứ vận động đã chịu ảnh hưởng không ít những cuộc phát động Hải-Triều-Âm.

b- Nội dung cuộc chấn hưng :

Vào ngày lễ Phật-đản năm 1919, bản Tuyên-Ngôn về công cuộc chấn hưng được phổ biến. Những điểm then chốt của Bản Tuyên-Ngôn này bao gồm :

* Phát động một phong trào chấn hưng rộng lớn, có chức năng dung-hợp những tư tưởng tiến bộ và cách mạng. Bãi bỏ những hủ tục, những lối mê tín, dị đoan, những tà thuyết, những lối mê hoặc của Lạc-Ma-Giáo và Phù-Chú-Giáo (Lamaisme và Tantrisme).

* Cải cách lại sơn-môn; cuộc cải cách khởi đầu bằng việc đào tạo những hàng giảng sư, có kiến thức vững chắc, có đạo cao, đức trọng.

* Phát triển Phật-giáo : Căn bản phát triển Phật-giáo là phải dung hợp được những khuynh hướng và nhu cầu mới của xã-hội. Các hàng tu sĩ phải hành thiền tịnh độ.

Với những chủ trương rõ rệt trên, khởi đầu từ năm 1919, Thái-Hư đại-sư bắt đầu mở những cuộc diễn giảng và những khóa Hội-Thảo chấn hưng Phật-Giáo khắp

nơi trên toàn quốc. Hồi đó, chiến tranh thế giới vừa chấm dứt, dân chúng đang gặp nhiều điều đứng, cho nên những Phật tử tham gia cuộc chấn hưng Phật-Giáo Trung-hoa đã hướng về tổ chức cứu tế xã-hội, hàn gắn những vết thương chiến tranh.

Chấn Hưng Sơn-Môn

Suốt trong vòng 4 năm ròng rã, Thái-Hư đại-sư đã tiến hành cuộc vận-động rất sâu rộng. Cũng trong thời gian đó, những tu sĩ trẻ trung có căn bản văn hóa vững chắc, đã đi hoạt động khắp nơi để phát triển chiều rộng lẫn chiều sâu cho việc chấn hưng này.

Đến cuối năm 1921, sau những kết quả thu thập bước đầu Thái-Hư Đại-Sư mở đầu lại cuộc vận động cải cách sơn-môn đã bị đình trệ trong thời gian trước đây. Nhưng đến nay, thì đã khác, vì những thử nghiệm đã thu kết quả tốt. Trong thời gian này, cũng có những phần tử bảo thủ nằm trong khu vực ảnh-hưởng của Viên-Thế-Khải, nhưng những phản ứng đó không còn đáng kể như trước nữa.

Năm 1922, để tiến thêm một bước khác, Thái-Hư đại-sư kêu gọi tổ chức những Phật-Học-Viện, để quy tụ những Giảng-sư nổi tiếng, tạo thành những trung tâm nghiên cứu và hội-thảo Phật-Giáo trong cuộc hiện-đại-hóa. Nhờ vậy, làn sóng canh tân lên cao chưa từng thấy.

Từ những hoạt động của Phật-Học-Viện, một tổ chức chấn hưng trong hàng ngũ cư sĩ lấy tên là (Phật-Giáo Chánh-Tín). Tổ chức này được phổ biến khắp nơi. Nhiệm vụ chính là :

a- Đẩy mạnh phong trào thực hành tư tưởng Phật-Giáo trong quảng-đại quần chúng.

b- Tạo một hệ thống tổ chức và phối hợp chặt chẽ trong tổ chức Phật-Giáo, giữa hàng tu-sĩ và tăng-sĩ.

Từ Việc Chấn Hưng Trung-Hoa Đến Việc Phát Động Trên Thế-Giới (1924 - 1932)

Như vậy, tính đến năm 1924, cuộc chấn hưng PG Trung-Hoa đã có những căn-bản vững chắc.

a- Vấn đề xây dựng một thể học Phật-Giáo trong toàn quốc, cũng trong chiều hướng đó, thành lập những Phật-Học-đường Ni-chúng và Phật-Học-đường Giáo-dục-xã (1936).

b- Vào đầu năm 1925, Thái-Hư Đại-sư công cử một phái đoàn sang Tây-Tạng để nghiên cứu Phật-Giáo Đại-Thừa, đồng thời để sưu tầm những kinh điển Mật-tông. Những cuộc tiếp xúc này đã đưa đến việc thành lập Viện Giáo-Lý Trung-Hoa Tây-Tạng (1932). Những cuộc vận động để đi nghiên cứu Phật-Giáo tại nhiều nước Á-châu cũng được tiến hành trong những thời gian sau.

Những bước khởi đầu này đã đưa đến việc thành lập những tổ chức Phật-Giáo Á-châu và trên thế-giới. Năm 1925, một đại hội Liên-Hiệp Phật-Giáo thế giới tổ chức tại Trung-Hoa; có đến 32 quốc gia cử đại-biểu tham dự đại-hội lần đầu tiên này. Những chủ đề thuyết trình trong Đại-Hội đầu tiên này là : Tạo những điều kiện cần thiết để đi đến việc thống nhất Phật-Giáo thế-giới hay ít ra, cũng thiết lập một Văn-phòng Liên-Lạc Phật-Giáo Thế-Giới.

Thái-Hư Đại-sư nhân dịp này đã du hành sang Thái-Lan và Miến-Điện, mở đầu cho việc vận-động thống nhất này. Những chi-bộ Phật-Giáo thế-giới đã thành lập tại hai quốc gia này.

Năm 1926, một đại hội Phật-Giáo vùng Đông-Nam-Á do Thái-Hư Đại-sư vận-động thành lập. Một văn phòng Liên-lạc Phật-Giáo được thiết-lập tại Đông-Kinh (Nhật-Bản).

Cũng theo chiều hướng hoạt động đó, vào tháng sáu năm 1926, Thái-Hư đại-sư đã hướng dẫn một phái đoàn Phật-Giáo Trung-Hoa sang viếng thăm Indonesia, mở những cuộc diễn giảng và thảo-luận với những nhân vật Phật-Giáo tại đây, để tạo những điều-kiện cần thiết, để phát triển Phật-Giáo tại vùng này.

Năm sau, Ngài lại nhận lời mời của những Hội-đoàn Phật-Giáo Đại-thừa Đức-quốc (Thuộc Ủy-Ban Triết-học Đông-Phương thuộc đại-học-đường Bonn, để trình bày những kinh nghiệm chấn hưng Phật-Giáo tại Trung-Hoa, đồng thời cũng đã mở những cuộc thảo luận về vấn đề (Dân tộc chủ-nghĩa đối với Phật-Giáo).

Năm 1928, Thái-Hư Đại-sư lên đường về nước, với mục đích chấn chỉnh lại Hệ thống tổ chức Phật-Giáo Trung-Hoa Thống-Nhất. Đường lối mới của Giáo-Hội trong lần này, đã phân chia làm hai hệ thống biệt lập : Phật-Học và Thế-Học. Phật-Học dành riêng cho Tăng-đoàn; Thế-học thuộc về đại chúng. Sau việc cải cách lần này, Đại-sư, lại nhận lời mời sang diễn thuyết về vấn đề chấn hưng Phật-Giáo tại nước Tây-Âu, như Anh, Pháp, Đức, Hòa-Lan rồi nhân đó, sang diễn giảng tại Hoa-Kỳ nữa. Những tài liệu Phật-Giáo Hoa-Kỳ hiện nay còn chứng tích về những cuộc diễn giảng này.

Vấn-Đề Thống Nhất Phật-Giáo

Giai đoạn cuối cùng trong việc phát triển Phật-Giáo, Thái-Hư đại-sư đã dồn hết năng-lực để hoàn thành cuộc thống nhất toàn diện của Phật-Giáo Trung-Hoa. Cuộc thống-nhất đi theo từng giai đoạn, tùy tình hình trong nước :

Vào năm 1932, Ngài đã có tổ chức chi-bộ Phật-Giáo thế-giới tại niêm Nam Trung-Hoa, kết hợp những Phật-Học-đường danh tiếng trong vùng, đi đến việc thống

nhất Giảng-sư-đoàn nièm Nam Trung-Hoa.

Trong giai đoạn thứ nhì : (từ năm 1932 đến năm 1936) Ngài đẩy mạnh cuộc thống nhất thêm một bước, trong chương trình đi vận-động những hệ phái khác nhau, mưu tìm một mô thức thích nghi nhất cho việc thống nhất trong tương lai.

Năm 1937 ; Trung-Hoa bị Nhật-Bản tấn công, dân chúng khắp nơi được huy động tổ chức kháng Nhật. Trong tình thế đó, Thái-Hư đại-sư kêu gọi Phật-Giáo-đồ nghĩ đến lực lượng Phật-Giáo tham gia cuộc kháng chiến cứu nước.

Cũng trong chương trình đó, những tổ chức Phật-Giáo kháng Nhật thành lập danh xưng (Phật-chúng cứu độ).

Năm 1939; Một-Hội đồng các nhà lãnh đạo quốc gia thống nhất, để bàn định kế hoạch cứu nước. Khi mới được đề nghị Thái-Hư đại-sư nhận lời mời sang các nước Tây-Á diễn giảng. Ngài sang diễn thuyết tại Miến-điện, Nam-dương và Ấn-độ.

Năm 1943; Với những cố gắng tích cực và liên tục, một tổ chức thống nhất thành lập, với danh xưng là Liên-Hiệp-Phật-Giáo-đồ Trung-Hoa; đây là giai đoạn sơ khởi, để từ đó, chính thức thành lập Giáo-Hội Phật-Giáo Trung-Hoa. Như vậy, suốt 26 năm ròng rã, cuộc vận động thống nhất và chấn hưng của Thái-Hư đại-sư thành lập. Những năm sau cùng trong đời Ngài, đã dồn tâm lực để sáng tác và dịch thuật, khảo-cứu Phật-Giáo trong chiều hướng canh tân.

Năm 1947, khi Ngài chuẩn bị Đại-Hội Chính-Lý Phật-Giáo Trung-Hoa, thì nhuốm bệnh. Ngài qua đời vào tháng 11 năm đó.

Những Nhận Định Của Thái-Hư Đại-Sư

Cuộc vận-động chấn hưng Phật-Giáo Trung-Hoa đã tiến hành song hành với việc thống nhất. Cũng trong khi đó, cuộc vận động cách mạng xã-hội Trung-Hoa thắng lợi. Dưới quan điểm của Thái-Hư Đại-sư, cách mạng Trung-Hoa chính là (Một hoạt-động thần-thánh). Tôn-Dật-Tiên chính là người đã thực hiện hạnh nguyện đó.

Thái-Hư Đại-sư nhấn mạnh

Vai trò quan trọng nhất của cuộc vận động chấn hưng Phật-Giáo Trung-Hoa, chẳng những tiếng hành hoạch định, mà lại còn phải đấu tranh chống lại những ý đồ bảo thủ và chặn đứng việc canh tân nữa.

Vấn đề đạo Phật và dân-tộc, Thái-Hư Đại-sư đã viết trong Hải-Triều-Âm (1936). Công cuộc xây dựng Phật-Giáo tại Trung-Hoa không thể thực hiện đơn độc và riêng biệt, việc này đi đôi với việc xây dựng xã-hội Trung-Hoa.

Cho đến khi Thái-Hư đại-sư viên tịch rồi, những tư tưởng chính của Ngài cũng được tiếp tục khai triển trên những tạp chí Phật-Giáo Trung-Hoa, như : Hải-Triều-Âm, Phật-Giáo Tùng-Báo, Phật-Giáo Tân-Văn, Tịnh-Nghiệp Nguyệt-san ...

Ảnh hưởng những tư tưởng và tổ chức chấn hưng Phật-Giáo không những chỉ hoán chuyển được sinh-hoạt Phật-Giáo Trung-Hoa trên con đường hiện-đại-hóa, đưa Phật-Giáo vào đời, mà lại còn gieo những mầm móng đó sang đến những nước trong vùng Đông-Nam-Á khác nữa. Công trình đó chẳng khác nào những công trình cải cách Phật-Giáo rộng lớn của Ngài Anagarika Dhamapala và Hội Ma-Ha Bồ-đề tại Ấn-độ. Từ Ấn-độ lại bành trướng sang các nước Tây-Phương.

Sự Nghiệp Của Đại Đức DHAMAPALA DHARMAPALA

Đại-đức Dharmapala là một trong những người sáng lập ra tổ chức Phật-Giáo canh tân của Ấn-độ, hội Đại Bồ-đề (Maha-Bodhi). Đây chính là một tổ chức Phật-Giáo có nhiều ảnh hưởng rất rộng lớn trong công cuộc chấn hưng Phật-Giáo Ấn-độ, sau một thời kỳ bị suy thoái lâu dài. (Thời gian sơ khởi từ 1891 - 1895). Về sau, đã có nhiều chi-nhánh của Hội này ở các nước Tây-Phương.

Nói về ảnh hưởng của tổ chức Phật-Giáo này, học giả Ernest Benz trong cuốn The Revival Of Buddhism in India đã viết : Thực chất của hội Ma-Ha Bồ-Đề trong thời gian phát sinh đã được sự hưởng ứng nồng nhiệt của rất nhiều nhà trí thức, văn học và triết học Ấn-độ, cũng như trong hàng ngũ trí thức Tây-Phương, tại Âu-Châu và Mỹ-Châu.

Tuy nhiên, sau những thành quả gặt-hái ban đầu này, trong nước cũng như ngoài nước, đã bắt đầu vấp phải những khó khăn, vì những thế lực bảo thủ đối kháng. Vấn đề khởi đầu là vấn đề chủ quyền trong Bồ-đề Đạo-tràng, mà Mahant, một tín-đồ Hồi-Giáo đã tìm cách khuynh-loát cơ sở này. Ông ta muốn loại Phật-Giáo ra khỏi vòng ảnh hưởng tại các vùng đất miền Bắc-Ấn. Nhưng những việc chống đối này là động lực bắt buộc đại đức Dharmapala phải tích cực hoạt động nhiều hơn, mới thu được thắng lợi. Sự bền tâm, nhất chí đã giúp cho Hội này vượt qua những trở ngại đó. Sau đó, đại đức đã thể theo lời mời của tiến sĩ Paul Carus một học giả Phật-Giáo nổi tiếng tại Âu-châu sang thăm Hoa-Kỳ. Lịch sử Phật-Giáo Hoa-Kỳ thường trình bày khởi đầu từ Hội-chợ Thế-Giới tại Chicago (1893) mà chủ đề chính là những cuộc thuyết trình về Phật-Giáo và Thiên-chúa-giáo. Dharmapala là một diễn giả nổi tiếng trong hội-chợ này, Đại đức đã đưa một số các nhà trí thức Hoa-Kỳ trở về với Phật-Giáo. Hội Ma-Ha Bồ-Đề được thành lập tại

Hoa-Kỳ vào năm sau đó. Nhiều tổ chức Phật-Giáo khác cũng được thành lập ở nhiều địa phương khác, và đã mời đại đức đến diễn giảng Phật-Pháp.

Một tạp chí Phật-Giáo bằng Anh-Ngữ, tờ (Ánh-sáng đức Phật), cơ quan lý-luận và nghiên cứu Phật-Giáo của Hội Ma-Ha Bồ-đề cũng được ấn hành và phát triển sâu rộng.

Những Ảnh Hưởng Sâu Rộng :

Vào đầu năm 1902, đây là lần thứ hai, đại đức Dharmapala lại sang viếng thăm Hoa-Kỳ để diễn giảng lần thứ nhì; nhiều hội viên gia nhập và có nhiều cơ sở Phật-Giáo thành lập từ đó. Những hội này thiết lập đồng thời với những chi nhánh Ma-Ha Bồ-Đề tại Madras và Kusunagata. Năm 1911, chi nhánh của Hội này thiết lập tại hai trung tâm Phật-Giáo Tích-Lan là Anura và Dhapura.

Đến lúc này thì chính phủ Ấn-độ đã lưu tâm nhiều đến việc của hội Ma-Ha Bồ-đề. Một chương trình phát triển văn-hóa Phật-Giáo được chính phủ bảo trợ, khai thác những di tích Phật-Giáo tại trung-tâm văn hóa Bhattiprolu (Madras).

Suốt trong thời gian người Anh cai trị, phong trào Tân-Phật-Giáo này cũng đã thực hiện được nhiều công tác xã hội đáng kể. Hội Ma-Ha Bồ-Đề đã tích cực hoạt động trong việc bài trừ những sự phân chia giai cấp trầm trọng trong xã-hội Ấn, nhất là vị thế của hạng người Paria (khốn cùng : Intouchables). Hội này cũng đã thực hiện nhiều công cuộc cứu tế; chẳng hạn như cứu giúp nạn đói kém tại Bengale vào 1907. Hội này đã đứng ra hô-hào tất cả những quốc gia trên thế giới tích cực giúp đỡ qua cơn ách khủng khiếp này. Vào năm 1947, người Anh trao trả độc lập cho Ấn-độ; chế độ cộng hòa Ấn thành lập đánh dấu một giai đoạn mới trong việc chấn hưng những

hệ phái Phật-Giáo Ấn-độ, Bồ-đề đạo-tràng từ bao lâu rơi vào tay của bọn Mahant, tân chính phủ tiểu-bang Bihar trao lại cho Ma-ha Bồ-đề.



- Quý vị đọc Tập San Phật Học này, sẽ mang lại cho quý vị sự êm dịu an tĩnh, tinh thần thoải mái, sau những ngày tháng làm việc mệt nhọc căng thẳng thần kinh.

- Quý vị đọc Tập San Phật Học sẽ đưa quý vị vào sống trong thế giới đạo đức và kiến thức.

- Quý vị đọc Tập San Phật Học là như quý vị sống trong đất mẹ quê hương, sống trong tình thương của đức Phật, và như nói chuyện với các bậc Thánh hiền.

CÁT TƯỜNG NGÃI THẢO

(Hay là cái Tòa Đài đã làm cho Ma Vương ghen tức)

MINH ĐỨC HOÀI TRINH

Hẳn trong chúng ta ai cũng có lần được nghe nhắc đến mấy chữ này trong những buổi thuyết pháp, hoặc những buổi nói chuyện về Phật pháp với các bậc trí thức nhất là những người mới bước chân vào cõi đạo, muốn tìm hiểu về đạo pháp đều có nghe qua.

Ngày Đức Phật còn là Bồ Tát, sử sách khi ghi đến cuộc đời của Ngài, còn gọi là vị lai Phật, tức là sẽ thành Phật.

Một buổi ấy, sau khi vị lai Phật đã dùng phần sữa cúng dường của bà Thiện Sinh vừa dâng, và sau khi đã tắm rửa, thay đổi quần áo, vị lai Phật đã chọn gốc Bồ Đề để làm nơi tọa thiền, nơi này được người đời sau gọi là Báo Tòa của Trí Tuệ.

Xin được mang bốn chữ Cát Tường ngãi thảo ra để phân tích hôm nay nhân ngày Phật Đản.

Tại sao lại gọi là Cát Tường Ngãi Thảo, theo sử sách ghi lại thì Cát Tường là tên của người đồng tử dâng cỏ.

Cát Tường là cát lợi, tường thụ. Cát còn có nghĩa là Phúc thiện và tường là gia khánh, hai chữ hợp lại để nói đến những gì tốt lành, một lời chúc nguyện, cầu xin. Người ta hay nói đến cát tường mộng, tức là những giấc mộng báo tin lành. Các bà mang thai nếu nằm mơ được những gì lành tức sẽ sinh con trai, người xưa tin như thế mặc dầu đối với thời nay chưa chắc đã là thực sự lành !!!

Đọc Cổ Thi Tiểu Nhã chúng ta thấy có câu: Cát mộng duy hà? Duy Hùng, duy Bi, duy Hủy, duy Xà. Tạm dịch: Mộng lành là gì? Là nằm mơ thấy gấu Hùng, gấu Bi thuộc loại thú, và Hủy với Xà là hai loại trùng ... Nhưng hôm nay chúng ta không bàn cãi về mộng, chúng ta trở về với câu chuyện lúc vị lai Phật đang đi về phía cây Bồ Đề thì cùng lúc ấy vị lai Phật trông thấy một đồng tử, tức là một thanh niên đang tiến về phía Ngài, đồng tử vác trên vai một bó cỏ thật lớn. Vị lai Phật hỏi đồng tử tên gì, đồng tử cung kính đáp tên là Cát Tường. Nghe xưng tên Cát Tường, vị lai Phật rất vui, tin rằng đây phải là một điềm lành, vị lai Phật hỏi: Có thể cho ta một ít cỏ không. Đồng tử sung sướng chọn tám bó cỏ tốt nhất dâng cho vị lai Phật, vì biết đây là một vị Thánh sống nên đồng tử xin rằng lúc Ngài đắc đạo hãy độ cho con trước. Lời thỉnh nguyện được vị lai Phật chấp nhận.

Đồng tử này đã được các sách của Phật Giáo Nguyên Thủy gọi là Cát Tường Ngãi Thảo tức là người Phu vác cỏ Ngãi Cát Tường.

Vấn đề hôm nay đặt ra là tại sao có những sách lại gọi là Mâu Thảo, Mâu một giống cỏ tranh, lau, thuộc giòng họ cây sả, Mâu lá nhám, sờ vào rất xót, trái lại Ngãi là loại cỏ có lông tơ mịn. Mâu và Ngãi khác hẳn nhau, Ngãi là một cây thuốc trị được cả trăm thứ bệnh, Ngãi có nghĩa là cắt dùng lá Ngãi để cắt hết các thứ bệnh, giòng họ

nhà Cúc, tên La Tinh của Ngãi là Artemisia Vulgaris. Những cành lá già phải được hái vào ngày mùng 5 tháng 5 đúng từ giờ Ngọ đến giờ Mùi, trong lúc hái lá Ngãi, phải giữ im lặng không được mở miệng nói một chữ. Cây Ngãi thuộc loại thuần dương mộc (đông y còn chia ra âm và dương thảo, mộc, mỗi thứ mang một đức tính khác hẳn nhau). Chúng ta thường thấy các thầy châm cứu hay xông khói Ngãi sau mỗi huyết được châm xong, nên còn được gọi là Ngãi cứu. Nói dài về cỏ Ngãi để ai có muốn tìm hiểu.

Theo một số khi sách còn ghi, chư Thiên biết trước rằng vị lai Phật sẽ phải cần cỏ để lót dưới cội cây nên một vị Thích Đề đã biến thành người trần, tức là người phu vác cỏ này đến dâng cho vị lai Phật cho kịp thời đó; chứ không phải là một sự tình cờ như có người lầm nghĩ.

Khi đã chọn đúng phương hướng, tức là phương hướng không làm lệch đất, mà các chư Phật từ ngàn vạn kiếp vẫn ngồi đó là hướng Đông, tọa Tây. Khi vị lai Phật vừa đặt những bó cỏ xuống dưới cội Bồ Đề thì tám bó cỏ bỗng tự nó xây thành một cái tòa đài thật đẹp mà chưa chắc một mỹ thuật gia tài giỏi đã xây được đẹp hơn.

Cái tòa đài quá đẹp xây bằng Ngãi thảo, có phải đó cũng là một trong lý do kích thích lòng ghen ghét phần nộ của Ma Vương chăng, nhất là khi từ trên không nhìn xuống thấy vị lai Phật đã an tọa và nhập thiền, Ma Vương sợ hãi, sợ rằng vị lai Phật mà đắc đạo thì Ma Vương không còn có uy quyền để tác quái xuống cõi trần này nữa. Do lòng ganh ghét lo sợ Ma Vương đã đưa đến 8 thứ khí giới để đánh phá vị lai Phật. Tám thứ khí giới đó là: Mưa lớn, gió mạnh, lửa, cát, bùn, binh khí, đao búa, và bóng tối, nhưng tất cả những thứ khí giới ấy đến trước vị lai Phật đã biến thành hoa hương tàn lọng ...

Thấy tất cả sự hùng mạnh của khí giới đều trở thành vô lực ma vương bèn đốc thúc ma quân tiến đến định kéo đức vị lai Phật ra mà hành hung, nhưng cũng vô hiệu. Trong khi đó thì suốt từ đầu, vị lai Phật chỉ dùng một phương pháp quán Thập Ba La Mật để chống đối với ma vương mà thôi.

Vị lai Phật thấy Ma Vương nhất quyết đòi cái tòa đài nên mới hỏi Ma Vương rằng: Ma Vương, nhà ngươi chưa tu được đến một hạnh của Ba La Mật, cũng chưa tu qua được một trong 5 hạnh của Đại Bồ Thí mà đòi cái tòa đài này, cái tòa đài này là của ta.

Đến đây xin được mở vòng ngoặc để nói qua về Ngũ đại bồ thí. Thứ nhất là Tài thí, thứ hai là Nhi tử thí, thứ ba là thê thiếp thí, thứ bốn là vương quyền thí và thứ năm là sinh mệnh và tứ chi thí. Tưởng không cần giải thích, thì cũng biết rằng tài thí là mang hết tài sản của cải ra mà bố thí, sau đó là con cái, vợ, hầu, quyền vị và thân mệnh tay chân. Những thứ này nếu đọc qua các sách kinh nói về những kiếp trước của Phật đều thấy rằng tất cả các hạnh bồ thí này đức Phật đều đã qua.

Ma Vương thua lý nhưng cũng cứ nói đó là tòa đài của mình. Vị lai Phật hỏi lại Ma Vương nếu đã tu Bồ Thí Độ rồi thì ai làm kiến chứng cho nhà ngươi. Ma Vương chỉ lủ ma quân cũng hò hét lên rằng tất cả chúng nó đã kiến chứng. Ma Vương đắc thắng hỏi! Vậy thì ai làm kiến chứng cho vị lai Phật khi Ngài đã tu qua Bồ Thí Độ. Vị lai Phật trả lời ta đã tu qua bảy trăm đại Bồ Thí Độ và vị lai Phật đã chỉ xuống đất để hỏi có phải là mặt đất đã làm chứng cho Ngài chăng. Quả đất đã gầm lên trả lời ta đã kiến chứng ... Ta đã kiến chứng

Nơi đây chúng cũng chỉ nhắc qua những điều mà mọi người đều biết khi nhìn tượng Phật với bàn tay chỉ xuống đất để ghi lại điểm lịch sử quan trọng ấy mà thôi.

Đến đây xin chấm dứt câu chuyện về cái tòa đài đã làm cho Ma Vương phải ghen tức. Nhất quyết rằng cái tòa đài này phải được xây bằng Ngã thảo chứ không bằng Mâu thảo. Ai còn tò mò xin đến PHVQT mà thỉnh thêm kinh sách để về nghiên cứu lấy, đó cũng là một hình thức cúng dường Bồ Thí được đặt vào cái hạnh thứ nhất trong ngũ đại bồ thí và cũng theo kinh sách, nếu người nào muốn cho kiếp sau được sang giàu thì kiếp này bớt đi keo kiệt nên tu hạnh bồ thí nhiều hơn. Điểm thứ hai là đọc kinh sách, học cho tích cực kiếp này, thì kiếp sau đỡ mất thì giờ.

PHVQT có nhiều thứ kinh sách để giúp chúng ta qua được những quãng thời gian u tối, cô quạnh, cũng xin thú thật rằng tất cả những sự hiểu biết về Phật pháp của bút giả đều trông nhờ ở những tủ sách nơi này.



thơ

Bên Dòng Thác

Bên dòng thác, giữa rừng cây
Bóng thiền sư thoáng, ngấm mây trên trời
Tâm không để ý việc đời,
Lòng tan theo cảnh đổi dời sá chi.
Nhắm hờ đôi mắt từ bi
Nhập thiền tâm định, vô vi, vô thường
Ta bà chỉ có vấn vương
Con đường giải thoát : Tây phương Di Đà.
Quanh là đá, dưới là hoa
Mặt trời chiếu rọi áo đà đơn sơ
Thiền sư dào dạt hồn thơ
Viết bài cảm tác, chiều mơ hạ đầy.

DIỆU KIM



PHẬT GIÁO CÁC QUỐC GIA TÂY PHƯƠNG

KIÊM ĐẠT

Con Đường Đi Vào Đạo Phật Của Người Tây Phương

Vào thế-kỷ thứ 17 và 18, những nhà truyền giáo Tây-Phương cũng đã bắt đầu công tác nghiên cứu những giáo-lý đức Phật, nhất là những tông-phái từ Trung-Hoa và Nhật-Bản. Một nhà triết-học Đức nổi tiếng, Ông Arthur Schopenhower chính là nhân vật đầu tiên đã gieo-rắc những hạt giống đầu tiên về Phật-học Đại-thừa Phật-Giáo như là đức tin sống động trong nhu cầu tín-ngưỡng và tâm-linh của con người thời bấy giờ. Thật ra, những nhà trí-thức Tây-Phương vẫn chưa có một ý niệm vững-chắc về kinh-điển Phật-giáo, ngoài ra những sự hướng-dẫn của triết-học Kant; Đó là bản dịch bộ kinh Upanishad nguyên-văn từ tiếng Ba-Tur; Với những kinh nghiệm trong việc đi tìm một căn-bản tư-tưởng, Schopenhower đã kết tinh trong tác-phẩm nổi tiếng nhất của mình, nội-dung trình-bày về chủ-điểm. Sự phủ-nhận của ý-chí sinh-tồn của con người đoạn cuối cùng, và cũng là phần căn-bản của tác phẩm, ông ta nói về lòng từ-bi của đức Phật, như là một giá-trị giải-thoát cho cuộc đời, những nhận định rất gần với những suy-niệm căn-bản của Phật-Giáo, dù chỉ là những khái niệm mở đầu. Những căn-bản tư-tưởng của Schopenhower được diễn tả bằng một lối

hành-văn rất lôi cuốn và sinh-động, đã ảnh hưởng lớn-lao đối với giới trí-thức Âu-Châu hồi bấy giờ.

Sau đó, những tác-phẩm nổi tiếng của Richard Wagner tìm hiểu những giáo lý sâu xa của đức Phật, và gần đây, bác sĩ Albert Schweitzer đi tìm một cuộc sống vị-tha, giúp đỡ cho những thổ-dân nghèo-khó tận xứ Gabon ở Châu-Phi mà chính ông đã công-nhận đã hấp-thụ những tư-tưởng Phật-giáo, qua lối trình-bày của Schopenhauer và của Wagner. Con đường đi vào đạo Phật trong bước sơ-khởi này chỉ là sự dẫn-nhập của những tư-tưởng thuần-túy duy-lý.

Từ Chính-Trị Đến Tôn Giáo

Trong suốt thế-kỷ thứ 19, những nhà truyền giáo, những thương gia, binh-sĩ Tây-Phương đã dần dà xâm-nhập các nước Tây-Phương, nhất là sau trận Nha-Phiến chiến-tranh tại Trung-Hoa, rồi đến Bát quốc liên-minh mưu-đồ phân-chia xứ sở này. Tại Nhật-bản, những cuộc giao tiếp giữa Tây-Phương và Đông-Phương cũng diễn ra bằng lối tìm kiếm thị-trường, đi đến những cuộc xâm lăng và chiếm đóng. Tư-tưởng Đông-Phương cũng là đối tượng nghiên-cứu của người Tây-Phương hồi đó. Sự thâm-thấu tư-tưởng Đông-Phương, kể cả Phật-giáo thể-hiện trong hai hình-thức: Sự tìm kiếm trên căn-bản khoa-học và sự truyền giáo của lớp người bình-dân. Những cuộc nghiên-cứu Phật-giáo trong thời-kỳ này đã mang tính-chất khoa-học, để đi sâu vào kinh-điển và nghệ-thuật Phật-giáo. Phật-giáo đã thu-hút nhiều nhà trí-thức Tây-Phương, kéo dài trong vòng 120 năm lại đây. Thật ra thì tinh-thần nghiên-cứu này chỉ dựa vào kinh sách chứ không phải do sự hành-trì thể-nghiệm, những điều mà họ cũng đã từng dùng để nghiên-cứu Thiên-chúa-giáo trước đây. Thật ra, chỉ có một thiểu-số trí-thức Tây-Phương mới khởi đầu đi vào niềm tin cực-kỳ thanh-tịnh. Như vậy, việc nghiên-cứu Phật-giáo trong thời kỳ này đã tiến-hành song-song với việc nghiên-cứu thị-trường của chủ-nghĩa thực-dân. Sau bốn thế-hệ tìm hiểu đạo Phật, công việc nghiên-cứu Phật-giáo đã có nhiều điểm tiến-bộ rõ-rệt. Những việc nghiên-cứu đã bị gián-đoạn bởi những khủng hoảng chính-trị;

chẳng hạn như việc nghiên-cứu Phật-giáo của người Đức đã bị hạn chế bởi chế-độ Quốc-xã Đức; hay Phật-giáo tại Nga-sô cũng bị đàn-áp dưới chế-độ Cộng-sản, mặc dầu trong quá-khứ, dưới thời Nga-Hoàng, Phật-giáo đã nghiêm-nhiên trở thành một tôn-giáo thịnh-hành nhất tại Âu châu trong mấy thế-kỷ trước đây. Họ lập luận nòng cạ rằng: Tính chất thần-bí ? của Phật-giáo đã không thích hợp với triết-học duy-vật biện-chứng và duy-vật lịch-sử tài-liệu của Edward Conzé.

Những Biến Chuyển Trên Đường Truyền Giáo

Vào năm 1875, trong bước đầu truyền-bá, đã đánh dấu bằng một biến cố quan trọng: Đó là bà Blavasky và đại-tá Olcott thành-lập Hội Thông-thiên-học Theosophy Môn phái này thuần-túy việc nghiên-cứu nhiều triết-học Đông-Phương Nho, Phật, Lão, Ấn-độ giáo. Những công việc của Hội này đã tiến-triển khá quan trọng công cuộc nghiên-cứu sâu xa những tôn-giáo Á-châu, với mục-đích chính yếu là: Củng cố niềm tin cho người Tây-Phương sau những khủng hoảng tâm-linh trầm-trọng Tuyên-Ngôn thành-lập Hội. Khi nói đến những tư-tưởng Á-đông, trong đó, ảnh-hưởng sâu đậm của Phật-giáo, thì những nhà trí-thức thường phàn nàn về sự thác-loạn tinh-thần của con người Tây-Phương trước ảnh-hưởng khắc-nghiệt của nền khoa-học hiện đại và sự khủng hoảng của con người thời-đại.

Tiếp theo đó, những vấn-đề đấu-tranh giai cấp, vấn-đề chiến tranh tàn-phá đã phá-hủy hết niềm tin của con người. Trước hoàn cảnh đó, họ đi vào thế-giới tâm-linh của các tôn-giáo Đông-Phương lại càng dễ dàng hơn.

Những nhà trí-thức Ấn-độ, Tích-lan, Nhật-bản trong thời-kỳ du nhập nền văn-hóa Tây-Phương để duy-tân xứ-sở cho kịp với đà tiến triển khoa-học kỹ-thuật, thì cũng không quên vận-dụng lấy tinh-thần đó để nghiên-cứu Phật-giáo. Sự giao-tiếp sôi nổi giữa Tây-Phương và Đông-Phương chẳng khác nào một lớp sóng thủy-triều. Nhiều nhà nghiên-cứu tôn-giáo từ các nước Tây-Phương, từ Mỹ-châu đã sang Tích-lan và Ấn-độ, Nhật-bản để nghiên-cứu đạo Phật với tất cả

tâm thành và với tinh-thần phân-tích khoa-học.

Trong tác-phẩm Tinh-hoa và phát-Triển của đạo Phật khi bàn đến những công-trình nghiên-cứu này đã viết như sau: Bà Blavatsky đã trình-bày Phật-giáo bằng những lời tán-thán nhiệt thành; đại-tá Olcott đã hoàn thành được một tài-liệu cương-yếu nhan đề Phật-giáo đại-cương tác-giả nổi tiếng A,P Sinnett trình-bày cuốn Phật-giáo Bí-truyền, với việc khai-phá những tư-tưởng cao-siêu, huyền-việt. Ngoài ra, còn có những tác-phẩm dịch những mẫu chuyện đạo, những thần thoại về Mahatma, cuộc đời tu-hành của các vị hiền-triết cao-tăng trên những đỉnh núi tuyết phủ tại Hy-Mã-Lạp-Sơn và Tây-Tạng

Nói tóm lại, những công-trình của những nhà Thông-thiên-học đã giúp cho việc giới thiệu Phật-giáo với người Tây-Phương không nhỏ. Một trong những tác-phẩm nổi tiếng trình-bày có hệ-thống tư-tưởng Phật-Học được dịch ra nhiều thứ tiếng nhất và rất được ca-tụng ở Âu-châu là cuốn Ánh sáng Á châu The Light of Asia do nhà xuất bản Whightman ấn hành. Cuốn sách trình-bày cuộc đời và giáo-lý của đức Phật, đức hy-sinh lòng vị tha của Ngài trong việc cứu-độ chúng-sanh. Đây là tác-phẩm Phật-giáo hàng đầu từ mấy chục năm trời nay, chưa một tác-phẩm nào thay thế nổi.

Những Nhà Truyền Bá Phật Giáo

Như trên đã nói, thật ra Phật-giáo đi vào Tây-Phương trong buổi đầu chỉ có hai đường: Một đường do những nhà nghiên-cứu sang tận Á-châu để tìm học; phần khác, được phổ-biến nhờ tổ-chức Thông-thiên-học của bà Blavatsky và ông Olcott.

Vào đầu thế-kỷ hai mươi, mới bắt đầu có những truyền-giáo-đoàn từ Á-châu sang thuyết-giảng tại các thủ-đô Âu-châu, nhất là tại Luân-đôn. Họ làm việc khá vất vả; những thành-tựu cũng không phải là nhỏ. Và cũng trong cuộc phát triển này, chúng ta đã thấy có những Chi-Bộ Phật-giáo thành-lập tại Paris, London, Berlin, do phạm vi hoạt-động bị hạn-chế vì thiếu người tổ-chức. Chẳng hạn, tại London đã thành-

lập ra tổ-chức The Buddhist Society dưới quyền điều-hành tài-ba của Christsmas Humphreys. Ông chính là người đã gióng lên tiếng chuông thiết-tha nhất trong việc truyền-bá chánh-pháp tại Âu-châu.

Tuy nhiên vấn đề khó-khăn hàng đầu trong những tổ-chức này là vấn đề đào-tạo Tăng-Già, mà trong đạo Phật, là nền tảng duy-trì chánh-pháp. Như nhiều học-giả đã viết Tăng già chính là yếu tố thường-tại của Phật-giáo thành một thực-thể tinh-thần và tôn giáo sinh-động và hữu hiệu.

Các nước Tây-Phương chưa thực-hiện được việc đào tạo Tăng-Già đúng theo nghĩa của nó; vì vậy, đã có nhiều người học Phật đã rời bỏ xứ-sở mình, quay sang Đông-phương, đi vào cuộc sống tại các tịnh-Xá. Ba quốc gia thu-nhận nhiều nhất các tín-đồ thuần thành này là: Tích-lan, Nhật-bản và Trung-Hoa. Người ta thường than-vãn về những trở ngại thiết lập các Tịnh-Xá, các Già-lam tại Âu-châu, nhưng những khó khăn đó đã thấm vào đâu nếu chúng ta đem so với tình-cảnh xây dựng Tịnh-Xá tại Trung-Hoa trong thuở ban đầu. Sự phá-hoại tâm-linh con người ngày nay, cuộc trầm thống của sự đánh mất đức tin, đã khiến cho người Tây-phương trở về thuần thành với Phật-giáo. Hai vấn đề căn-bản đặt ra cho Phật-giáo Tây-phương ngày nay là: Làm sao đưa Phật-giáo vào vùng đất này, mà vẫn thích hợp với hoàn cảnh xã-hội; vấn đề còn lại là người Tây-phương phải tự đứng ra đảm nhiệm việc truyền bá chánh-pháp. Nhưng việc đó đến nay vẫn chưa có giải-đáp, sao cho thỏa đáng.

Những Tổ Chức Phật Giáo Âu Châu Hiện Nay

Một trong nước Tây-phương đã đưa Phật giáo từ những nước Á-đông sang Anh-Quốc. Điều này không phải là một ngoại lệ, vì rằng, trong những nước Tây-phương chiếm thuộc địa tại vùng Viễn-Đông thì Anh Quốc và Pháp Quốc vẫn đứng vào hàng đầu. Nước Anh đã đặt nền thống trị ngót 94 năm trời tại những vùng đất Tích-Lan, Ấn-độ, Hương-Cảng, Miến-điện, những trung tâm Phật giáo nổi tiếng trên thế giới.

Trong buổi bình minh của cuộc du nhập này, những khu vực dùng tiếng Anh nay đã giúp cho việc nghiên cứu Phật giáo được dễ dàng.

Như trên kia đã nói, tác phẩm nổi tiếng nhất là cuốn “Ánh-Sáng Á-Châu”; tác giả của nó lại là một thi sĩ nổi tiếng, công tước Edwin Arnold, ấn hành vào năm 1879; tác phẩm nghiêm nhiên trở thành một tác phẩm hàng đầu trong văn học sử cận đại Anh-Quốc ngày nay. Chẳng những ảnh hưởng đi sâu vào Tây phương, mà ngược lại, giá trị tư tưởng và việc hệ thống hóa Phật giáo cũng lan rộng đến Tích-Lan là nơi mà ông ta đã đến tu học và nghiên cứu tại đây.

Sau công trình của Arnold, một trong những học giả khác, được người Tây phương ái mộ như những sử gia Phật giáo là ông Friedrich Max Mullet đã hoàn thành xuất sắc tác phẩm Sacred Books of The East. Đúng như tiêu đề của sách, tác phẩm này đi sâu vào những yếu lý của nền triết học Đông phương, rồi nhân đó, ông ta đi sâu vào Phật giáo bằng một lối nhận định rất sáng tạo, sinh động và vô cùng giá trị. Ông sang Ấn-độ, sống bên dòng sông Hằng nhiều ngày, đến khi thu thập nhiều kiến thức Phật giáo vững chắc, trở về nước, thành lập Hội Nghiên cứu Pali Text Society, với mục đích đi thẳng vào kinh văn bằng Phạn-Ngữ. Thành công trong tác phẩm đầu tiên, nhân đó, ông mới ấn hành cuốn “The Sacred Books of The Buddhists”, sau khi đã chuẩn-bị những ưu thế cho việc xuất bản này.

Hội Pali Text Society không dừng chân tại đó. Nơi đây chính là môi trường gặp gỡ đông đảo những học giả người Anh cũng như các nước Tây phương khác, muốn đi sâu vào việc nghiên cứu tư tưởng Đông phương, bất luận giáo phái nào. Trong số các tác giả lừng danh, đã có công lớn trong việc truyền bá Phật giáo sang Tây phương, phải kể đến những hội viên của

tổ chức này, như : Oldenberg, Rhys David. Lord Chalmers, Helmer Smith mà những tác phẩm của họ trở thành một hệ thống nghiên cứu phong phú và thật đa dạng. Chẳng hạn như tác giả Rhys Davids, người đã từng đến Sri Lanka vào năm 1864, với danh nghĩa là nhân viên của cơ quan cứu tế xã-hội, rồi từ đó nghiên cứu nhiều năm về Phật giáo Tích-Lan. Ông ta đã dùng tiếng Pali để đi vào nguyên bản kinh điển; 12 năm sau, ông ta trở về nước, để cho xuất bản cuốn Buddhism (1878) mà đến nay trở thành một trong những tác phẩm Phật giáo được dịch ra nhiều thứ tiếng nhất trên thế giới, vì giá trị sâu sắc của nó. Một đóng góp khác, hướng về chủ đề trên là cuốn “The Gospel Of The Buddha” của Paul Carus, xuất bản lần đầu tiên vào mùa thu năm 1898. Trở lại với Rhys Davids, vào năm 1881, ông ta sang viếng thăm Hoa-Kỳ để rồi thành lập trung tâm nghiên cứu Phật giáo, lấy tên là Hibbert Lectures, không gì khác hơn là hậu thân của tổ chức “Pali Text Society”. Ông cho ấn hành và dịch thuật nhiều tác phẩm nổi tiếng về Phật giáo, vì theo ông thì: “Phật giáo là một phong trào tôn giáo duy nhất trong lịch sử loài người hiện nay, có tầm vóc tương đương với Thiên-chúa-giáo mà thôi”. Ông ta hoạt động say sưa cho tổ chức nghiên cứu này, cho đến khi ông qua đời vào năm 1921, thì bà quả phụ Rhys Davids đã thừa kế công trình của chồng còn dang dở.

Những nhà nghiên cứu Phật học Tây phương thường quan tâm sâu sắc đến Phật giáo Ấn độ trong thời kỳ này, vì họ cho rằng : Đây là thánh địa của đức Phật, nhưng trong nhiều thế kỷ qua, đã bị sự lấn át của Hồi giáo và Ấn độ giáo. “Phải trả lại những giá trị tinh thần cho Phật giáo Ấn”... đó chính là hoài bảo của họ. Và để thực hiện hoài bảo đó, vào năm 1892, những học giả này

đã thành lập ngay trên đất Ấn, đã tổ chức The Buddhist Society. Cuộc giao thiệp và phát triển tổ chức này tại Anh Quốc được chia làm hai giai đoạn. Giai đoạn đầu là tiến hành một đại hội Phật giáo Âu-Châu nhóm họp tại Ai-Nhĩ-Lan năm 1907; đến giai đoạn hai ông Christmas Humphreys đứng ra đảm trách công việc tổ chức những hội nghiên cứu Phật Giáo tại xứ này.

Ông là một nhân vật hàng đầu trong việc truyền bá Phật giáo trong thế kỷ này. Suốt cả một cuộc đời, ông ta đã cống hiến và phụng sự Phật giáo thế giới, không mấy khi ngừng nghỉ. Trước kia ông hành nghề Luật-sư, đứng đầu trong ngành Luật-pháp Anh Quốc. Năm 1924, ông đứng ra điều hành tổ chức Phật giáo Anh-quốc (The Buddhist Society) tại Luân đôn, và về sau tổ chức này đã trở thành cơ sở thống nhất những hệ phái Phật giáo tại Âu-Châu.

Ông cũng đã được bầu làm Phó hội trưởng hội Phật giáo Tây-Tạng (Luu vong) và cũng là đồng-phó-chủ-tịch Phật-giáo Ấn-độ.

Tại những quốc gia Âu-Châu, Phật giáo đã bắt đầu có những cuộc thay đổi lớn sau đệ nhất thế chiến; chẳng hạn như : Vào năm 1924, những chi nhánh của Hội Phật Giáo Anh-quốc đã được thay thế bằng tổ chức Phật giáo Âu-châu. Hơn thế nữa, một nhân vật đã gieo những ảnh hưởng thiền học Nhật-Bản sâu đậm nhất trong thời gian này là D.T. Suzuki khởi đầu bằng tác phẩm Khái-Luận bà Thiền-tông được ấn hành lần thứ nhất vào năm 1927 và được tin đồ Phật giáo cũng như những nhà trí thức khác đón nhận với một niềm kính mến và nồng hậu. Từ đó, thiền học đã đi vào cuộc sống của những người đi đến với Phật giáo, sau khi mọi người đã chán chường lối sống máy móc, theo phương pháp hợp-lý-hóa của Âu-Mỹ. Những trung tâm Thiền được tổ chức khắp nơi, và những nhà nghiên cứu đi sâu vào lãnh vực này qua

những ngành văn học, nghệ thuật, cũng như trong cuộc sống hằng ngày của họ. Năm 1926, một Thiền đường quy mô được dựng lên tại Lancaster, thủ đô London : Đây là một mô thức tu tập kiểu mẫu, mà sau này, đã có nhiều chi nhánh đã dựa theo đó để hoạt động. Mặt khác, những tổ chức Phật giáo Tiểu-Thừa cũng được phát triển tại Âu-Châu khi có nhiều nhà sư Tích-Lan sang đây để truyền đạo và hành đạo. Những tạp chí nổi tiếng trong thời kỳ đó, phải kể đến tờ Buddhist in England và tờ The Middle Way. Hội Phật giáo Âu-châu cũng cho ấn hành một tuyển tập những bài khảo cứu giá trị về Đại-Thừa Phật giáo nhan đề Buddhism vào năm 1928. Khi cuộc chiến tại Việt-Nam đến giai đoạn sôi động nhất trong thập niên 60, những sinh viên và trí thức trẻ tuổi thành lập nên nhóm Hiện-Sinh-Mới, khởi đầu từ Berkeley (Hoa-Kỳ) nhưng chẳng mấy chốc đã bành trướng sang Âu-châu. Họ chủ trương : Một cuộc sống buông thả, vô câu-thức, chán ghét chiến tranh, sống bằng ảo giác âm thanh sôi động và nhất là thiền định. Một phần của tổ chức này đã đồng hóa với phong trào phản chiến.

Phật-Giáo Và Nền Văn-Hóa Âu-Châu

Nếu tại Anh quốc, sự phát triển Phật giáo chú trọng đến vấn đề nghiên cứu và tu trì, thì bằng một hình thức khác, Phật giáo tại Đức quốc và vùng Scandinave (Bắc Âu) lại chú trọng đến việc phổ biến đạo Phật trong sinh hoạt nghệ thuật. Do đó, những ảnh hưởng của Herder, của Kant của Hegel trước đây tại Đức đã trở thành bước mở đầu cho văn hóa Phật giáo nảy mầm rất dễ dàng. Đức quốc là một môi trường tốt nhất để phát triển những tôn giáo Ấn độ, Phật giáo cũng như Ấn-độ-Giáo. Trong một đoạn nghị luận về Phật giáo Hegel đã viết : Phật giáo là một tôn giáo đi từ sự phủ nhận về mức phát triển của trí tuệ, để bước sang sự khẳng định về lương tâm của con người.

Triết lý của Arthur Schopenhauer, của Kant cũng mang nhiều màu sắc Phật giáo. Trên bình diện tư tưởng, họ là những người tiên phong đã triển khai tư tưởng Phật học như một lối giải quyết sự khủng hoảng của ý thức hệ Tây-Phương.

Vào thế kỷ 20, những nhà nghiên cứu Phật giáo nổi tiếng tại Đức, phải kể đến : K.E., Neumann, K. Seidenstucker, Paul Dahlke và Geor. Grim. Neumann là người đã có công dịch những kinh văn Phật giáo về thế hệ thanh niên, sinh viên sau đệ nhị thế chiến; Paul Dahlke, một nhà bác học tại kinh đô Bá-Linh, đã có công dịch bộ kinh Sutta Pitaka, đồng thời cũng đã gây dựng nên một thiền đường ở Berlin-Frohnau. Georg Grimm cũng là một tác giả nghiên cứu Phật giáo, hội trưởng Giáo-Hội Theravada, đặt trụ sở chính tại Utting. Những nhân vật trên đây đã từng sang nghiên cứu Phật giáo Ấn-độ, Tích-Lan, Miến-điện, Trung-hoa, và cũng đã từng sống nhiều năm trong những ngôi chùa danh tiếng của những quốc gia này. Trong thời gian đại hội Phật giáo thế giới lần thứ sáu nhóm họp tại thủ đô Nguỡng-Quang trong năm 1954 - 1956, nhà học giả Phật giáo Đức quốc Nyanatilika đã hướng dẫn một phái đoàn sang tham dự, và nhận lãnh trách nhiệm chuyển ngữ những kinh sách bằng Phạn văn sang Đức-ngữ và Anh-ngữ. Nhiều học giả Đức đã trở thành những vị cao tăng, sang tu tập tại khu rừng Hermitage, gần Kandy, Tích-Lan trong nhiều năm, để rồi khi trở về đã thiết lập những Tu-viện tại Đức quốc. Nữ-nghệ-sĩ dương cầm nổi tiếng nhất nước Đức, cô Else Buchholz, đã xuất gia tu hành, để trở thành ni-sư trưởng tại Tích-Lan, pháp danh là Uppalavanna (Hoa sen muôn màu).

Nếu trong quá khứ Đức-quốc là một vùng sản-sinh nhiều triết gia, thì trong những thập niên gần đây, tiếp nối tinh thần đó, đã có nhiều học giả, nghiên cứu

Phật học và trở thành những vị cao-tăng trong nước. Họ không những chú tâm nghiên cứu, mà lại còn thực hành ngay trong đời sống hằng ngày. Khi Trung-quốc xâm lăng Tây-Tạng, đàn áp Phật giáo đồ tại Nepal và Boutan, cũng như tình trạng bi đát hiện nay tại ba nước Đông-dương, đã có nhiều vị cao-tăng từ những quốc gia này đến tỵ-nạn tại Đức-quốc, đã đóng góp không nhỏ cho nền Phật-học tại đây; hơn thế nữa, chính phủ Đức đã ban hành những đạo Luật nâng cao việc nghiên cứu các tôn giáo Á-đông, mà Phật-giáo là một trong những trào lưu tư tưởng được quan tâm nhiều nhất.



CON SỐ 7 TRONG KINH PHẬT

Cư Sĩ HUỆ-NIỆM

Khi Thái-tử Tất-Đạt-Đa đản sanh tại vườn Lâm-Tỳ-Ni, Ngài bước đi 7 bước, cứ mỗi bước đi có một bông sen nở dưới chân Ngài. Đọc kinh Phật, chúng ta thấy rất nhiều thí dụ có con số 7. Số 7 chiếm một vai trò quan trọng trong pháp giới

Trong cuộc sống hằng ngày chúng ta dùng 7 ngày trong tuần, từ Chủ nhật đến Thứ bảy. Đó là theo dương lịch thì mới có từ sau khi Chúa Giê-Su giáng sanh. Lại nữa trong kinh Thánh của đạo Gia-tô, người ta nói Chúa Trời đã dựng nên trời đất muôn vật trong 7 ngày, nói như thế là ăn khớp với 7 ngày trong tuần và ngày Chủ-nhật (chủ là đầu) đôi khi sửa lại là Chúa-nhật cho hợp với lễ đạo Gia-tô đi lễ Chúa vào ngày Chủ nhật là ngày Chúa nghỉ-ngoi. Thật ra thì tuần nhật 7 ngày đã có trong kinh Phật. Thí dụ như khi một người đã chết thì phải tụng kinh hộ-niệm trong 7 tuần hơn với 7 ngày thành ra 49 ngày, đó là thời kỳ trung ấm mà thần thức đang còn chọn nơi đầu thai tái sinh luân hồi.

Trong khoa Vật-Lý-học, sự tán-sắc phân ánh sáng

mặt trời ra làm 7màu qua một lăng kính. Đó là 7màu mà người ta thường thấy nơi cầu vồng thường gọi là móng trời sau một trận mưa có ánh nắng trở lại.

Bây giờ chúng ta hãy tìm những thí dụ có số 7 trong các kinh Phật.

1.- Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ-môn có câu: (Nhược hữu bách thiên vạn ức chúng sanh vì cầu kim ngân, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, trân châu đẳng bảo, nhập u đại hải), nghĩa là nếu có trăm nghìn vạn ức chúng sanh vì muốn có bảy thứ quý giá như vàng bạc, ngọc lưu ly, v.v... mà phải vào biển lớn... Đó là 7 món quý nên gọi là bảy báu hay thất bảo. Khi nói đến tháp làm bằng 7 báu hay đem 7 báu để cúng dường chư Phật chúng ta phải hiểu đó là những món vật chất quý giá nhất trong thế gian.

2.- Trong kinh A Di Đà có câu:(Hựu Xá Lợi Phát, Cực Lạc quốc độ, thất trùng hàng thọ, giai tứ bảo, châu tráp vì nhiều, thị cố bỉ quốc, danh vi Cực Lạc), nghĩa là: Nay ông Xá Lợi Phát, trong cõi Cực Lạc có 7 tầng bao lon, 7 tầng màn lưới, 7 tầng hàng cây, đều bằng bốn chất báu bao bọc giáp vòng, vì thế nên cõi nước đó gọi tên là Cực Lạc.

3.- Trong câu Chú Thất Phật diệt tội chơn ngôn có 7 phần:

- 1 - Ly bà ly bà đế
- 2 - Cầu ha cầu ha đế,
- 3 - Đà ra ni đế,
- 4 - Ni ha ra đế,
- 5 - Tỳ lê nễ đế,
- 6 - Ma ha già đế,
- 7 - Chơn lăng cang đế (ta bà ha).

4.- Khi sám hối, chúng ta phải đánh lễ 7 vị Phật sau đây:

- 1) Nam mô quá khứ Tỳ Bà Thi Phật,
- 2) Nam mô Thi Khí Phật,
- 3) Nam mô Tỳ Xá Phù Phật,
- 4) Nam mô Câu Lưu Tôn Phật,
- 5) Nam mô Câu Na Hàm Mâu Phật,
- 6) Nam mô Ca Diếp Phật,
- 7) Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

5.- Trong kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy rằng cấu tạo của con người và vũ trụ không ngoài 7 đại: 1/ Địa đại, 2/ Thủy đại, 3/ Phong đại, 4/ Hỏa đại, 5/ Không đại, 6/ Kiến đại, 7/ Thức đại.

Bốn đại trước (đất, nước, gió, lửa) thì chúng ta đã biết. Ba đại sau là: Cái hư không, cái tính thấy và cái tính biết.

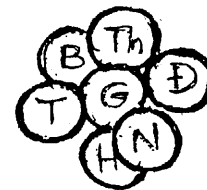
6.- Trong kinh Địa Tạng: Như hàng Trời, Rồng, Quỷ thần ở hiện tại và vị lai nghe danh hiệu Ngài Địa Tạng Bồ Tát, mà ngợi khen chiêm lễ, thời sẽ đặng bảy điều lợi ích:

- 1 - Mau chóng bực Thánh,
- 2 - Nghiệp ác tiêu diệt,
- 3 - Chư Phật đến ủng hộ,
- 4 - Không thối thất Bồ đề,
- 5 - Bốn lực được tăng trưởng,
- 6 - Việc đời trước rõ biết,
- 7 - Rốt ráo thành Phật.

7.- Trong khi nói về phương vị, Đức Phật giải thích rằng có 4 phương Đông, Tây, Nam, Bắc và 2 phương Thượng, Hạ. Mọi vật chất lớn nhỏ đều được cấu trúc căn bản theo phương vị như trên: ở giữa, 4 bên, và trên,

PH-106

dưới, tất cả có 7. Thí dụ cấu tạo của một hạt bụi như sau (xem hình).



7 hạt lân hư trần hợp thành một hạt cực vi trần.

7 hạt cực vi trần hợp thành một hạt vi trần.

7 hạt vi trần hợp thành một hạt kim trần.

7 hạt kim trần hợp thành một hạt thủy trần.

7 hạt thủy trần hợp thành một hạt thổ mao đầu trần.

7 hạt thổ mao đầu trần hợp thành một hạt dương mao đầu trần.

7 hạt dương mao đầu trần hợp thành một hạt ngưu mao đầu trần.

7 hạt ngưu mao đầu trần hợp thành một hạt khích du trần.

Khích du trần là hạt bụi thấy qua khe cửa sổ của sáng mặt trời giọi vào trong nhà. Ngưu mao đầu trần là hạt bụi nhỏ bằng đầu sợi lông con trâu. Tương tự, dương mao đầu là đầu sợi lông con dê, thổ mao đầu là đầu sợi lông con thỏ. Thủy trần là hạt bụi rơi vào trong nước mà không chìm. Kim trần là hạt bụi có thể xuyên qua kim khí và thủy tinh. Sau cùng lân hư trần là hạt bụi nhỏ nhất không còn phân chia được nữa, vì nếu chia cắt nữa thì sẽ thành hư vô.

Tóm lại, con số 7 đã chiếm phần quan trọng và có một ý nghĩa đặc biệt ở trong kinh Phật, mà chỉ có Phật mới biết ý nghĩa của con số 7 đó.

PH-107

NGÀI TRÍ KHẢI ĐẠI SƯ

VĂN TU

1. Một Thiều Nhi Với Cặp Mắt Song Đồng Tử

Ngài Trí Khải là một bậc cao tăng được trời phú một trí huệ tuyệt vời ít ai bì kịp.

Vào đời vua Lương Võ Đế năm Đại Đồng thứ 4 (năm 538 Tây lịch) vào đêm mùng 9 tháng 7 một hài nhi với cặp mắt song đồng tử chào đời. Lúc đó tuy trong nhà vẫn chưa thắp đèn, nhưng ánh sáng không hiểu xuất phát từ đâu rọi khắp cả nhà sáng sủa như ban ngày. Hàng xóm lấy làm lạ chạy đến xem, và khi thấy mỗi con mắt của hài nhi này có 2 đồng tử, một người kêu to rằng: “Đứa trẻ này không phải tầm thường!”

Một người khác hỏi rằng: “Tại sao anh biết?”

Người đó đáp rằng: “Thuở xưa Ngài Nghiêu, Thuấn có song đồng tử, Sở Bá Vương Hạng Võ cũng vậy.”

Thật vậy đứa trẻ này sau này quả nhiên trở thành một bậc cao tăng của Phật giáo Trung Quốc sáng lập tông phái Thiên Thai Tông. Có người gọi Ngài là Trí Khải Đại Sư; lại có người xưng hô Ngài là Trí Giả Đại Sư.

Lúc lên 7 Ngài thường đến ngôi chùa gần nhà nô đùa. Thấy tượng Phật Ngài quý lạ rất thành khẩn.

Vị tăng trong chùa hỏi Ngài: “Tại sao con phải lễ Phật?”

Với một giọng ngây thơ Ngài Trí Khải đáp: “Một khi trông thấy tượng Phật tâm con rất hoan hỷ, nên con lễ Phật.” Ngài Trí Khải đã có duyên với Phật từ lúc còn thơ ấu.

2. Thông Minh Hơn Người

Khi lên 17 tuổi Ngài Trí Khải đến chùa Quả Nguyên tại Tương Châu bái Ngài Pháp Tụ Đại Sư làm sư phụ, xuất gia làm tăng. Ngài Trí Khải rất thông minh, lãnh hội và thấu triệt tất cả giáo lý, Phật pháp do sư phụ chỉ giáo.

Để giúp Ngài Trí Khải có cơ hội nghiên cứu Phật pháp cao thâm hơn, Ngài Pháp Tụ Đại Sư giới thiệu Ngài Huệ Quảng Đại Sư là một bậc cao tăng học vấn uyên thâm. Ngài lưu tại đó tiếp tục học tập. Thông thường những gì mà người đời phải cần nửa năm để học thông suốt thì Ngài Trí Khải chỉ học thuộc trong 20 ngày mà thôi. Ngài Huệ Quảng Đại Sư rất ngạc nhiên, đoán biết sau này thành tựu của đệ tử mình không thể lường được. Do đó Ngài bèn giới thiệu Ngài Trí Khải đến Ngài Huệ Ân Đại Sư tại núi Đại Tô để tiếp tục tu học.

Ngài Huệ Ân thiền sư là một bậc cao tăng đã đắc đạo có thần thông, biết được quá khứ vị lai. Ngay khi gặp Ngài Trí Khải, Ngài liền nói rằng: “Duyên phận giữa đôi ta rất sâu đậm, tôi đã biết Ngài từ lâu rồi.”

Ngài Huệ Ân đoán được thâm tâm của Ngài Trí Khải, mỉm cười nói tiếp: “Trước đây trên 1000 năm ta và

Ngài tụ họp tại Linh Thứu Phong nước Ấn độ nghe Đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng Kinh Pháp Hoa.”

“A! Lý do là vì thế!” Tuy ngoài miệng thì nói vậy nhưng trong tâm tâm Ngài Trí Khải vẫn chưa tin.

Kể từ ngày đó Ngài Trí Khải lưu lại núi Đại Tô tu học nghe Ngài Huệ Ân thiền sư giảng kinh, thuyết pháp. Với một trí huệ cao siêu Ngài Trí Khải tiếp thu và lãnh hội nhanh chóng, và chỉ trong một thời gian ngắn, tinh thông các môn pháp vi diệu.

3. Thấy Được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

Một năm nọ, lúc Ngài được 28 tuổi, một buổi tối Ngài theo phương pháp của Ngài Huệ Ân thiền sư tọa thiền, luyện tập nhập định đi vào cảnh giới giác ngộ mà trong kinh Pháp Hòa đã dạy. Ngài từ từ hành theo đó, tọa một cách thanh tịnh, sơ khởi mọi phiền não nổi dậy đều bị xua đuổi sạch, tâm trở nên trống rỗng, thanh tịnh sáng suốt như nước trong; trong khoảnh khắc trước mặt hiện ra một cảnh giới kỳ lạ đó là cảnh Linh Thứu Phong tại nước Ấn độ, có một vị đang giảng kinh, nhiều người đang lắng tai nghe pháp.

“A! Có phải vị này là Đức Thích Ca Mâu Ni Phật hay không?” Ngài Trí Khải sửng sốt kêu to.

Ngài lại phát hiện thêm: “A! Tại sao sư phụ ta cũng ở tại chốn này?”

“A! Tại sao lại cũng có ta tại chốn này nghe giảng kinh?” Ngài Trí Khải lại càng phấn khởi thêm lên.

Ngay lúc đó Ngài Huệ Ân thiền sư bước vào, nghe Ngài Trí Khải nói lầm thảm trong miệng, bèn gõ nhẹ 3 lần trên đỉnh đầu. Ngài Trí Khải như người vừa ra khỏi cơn

mộng, mở mắt, rất phấn khởi bạch cùng sư phụ: “Bạch sư phụ! Con đã tin lời nói của sư phụ khi gặp con buổi đầu, rằng (Duyên phận giữa đôi ta rất sâu đậm, tôi đã biết Ngài từ lâu rồi.)”.

Ngài Huệ Ân thiền sư mỉm cười nói: “Môn thiền định này gọi là Pháp Hoa Tam Muội. Tu học theo pháp môn này căn cứ theo lời dạy trong kinh Pháp Hoa mà hành. Sau này con nên mang bộ kinh Pháp Hoa ra hoàng dương để tất cả đều học được pháp môn này.”

Từ đó về sau Ngài Trí Khải lại càng gắng công nhiều hơn nữa nghiên cứu và nỗ lực hoàng dương Kinh Pháp Hoa. Sau này Ngài dựa trên đạo lý kinh Pháp Hoa để giải thích đạo lý của những kinh điển Phật khác, sáng lập Thiên Thai Tông của Phật giáo Trung Quốc, và trở thành vị khai sơn tổ sư Thiên Thai Tông.

Sau khi giác ngộ rồi, Ngài Trí Khải giả từ sư phụ Huệ Ân thiền sư, rời núi Đại Tô, xuống Giang Nam để hoàng dương Phật pháp.

Ngài đến chùa Ngọa Quan tại thủ đô Kim Lăng (nay là thành phố Nam Kinh), và lưu trú tại đây suốt 8 năm giảng kinh, hoàng pháp. Vào thời buổi đó có tể tướng Mao Hỉ cùng nhiều vương công đại thần thường đến chùa Ngọa Quan nghe pháp. Thanh danh Ngài càng ngày càng lan rộng, khiến ai cũng mến phục.

Vào thời Ngũ Đại dưới đời vua Trần Chiêu Tuyên, năm Thái Kiến thứ 7 (năm 576 Tây lịch), với mục đích tạo cho bản thân một căn bản học vấn vững chắc hơn, Ngài Trí Khải quyết định đến Thiên Thai Sơn tại huyện Hội Khê, tỉnh Triết Giang tiếp tục tu hành. Ngài ở tại đây suốt 10 năm kiến lập tông phái lấy tên từ địa danh này gọi là Thiên Thai Tông. Sở dĩ Thiên Thai Tông có nhiều đạo lý

cao thâm, vĩ đại là do nơi Ngài Trí Khải đã gần công, nghiên cứu, tu hành tại chốn này.

Từ Thiên Thai Sơn tiếng tăm của Ngài Trí Khải đã sớm lan rộng hai miền nam, bắc Trường Giang. Các hoàng đế trong thời buổi đó rất quý mến Ngài.

Vào năm Kiến Nghiệp thứ 12 (năm 580 Tây lịch) vua Trần Tuyên Đế đã từng hạ chiếu chỉ dạy dân chúng quanh vùng Ngũ Đài Sơn nên cúng dường Ngài Trí Khải, mỗi tháng triều đình đều có cúng dường tiền bạc.

5. Vua Trần Hậu Chủ 7 Lần Hạ Chiếu Chỉ Thỉnh Ngài

Dưới đời vua Trần Hậu Chủ năm Chí Đức thứ nhất (năm 583 Tây lịch), khi vua lên ngôi hoàng đế, vua Trần Hậu Chủ hỏi quần thần rằng: "Trong số các vị xuất gia, các Khanh nhận thấy đạo hạnh và học vấn của vị nào cao thâm nhất?"

Quần thần tâu rằng: "Nói về đạo hạnh và học vấn thì chỉ có Ngài Trí Khải Đại Sư là bậc cao tăng đệ nhất trong thiên hạ."

Nghe xong, vua Trần Hậu Chủ lập tức hạ chiếu chỉ cung thỉnh Ngài về kinh đô Kim Lăng.

Ngài Trí Khải có ý nguyện nghiên cứu Phật pháp nên khước từ về kinh đô. Vì quá ngưỡng mộ Ngài, vua Trần Hậu Chủ hạ chiếu chỉ lần thứ hai, nhưng Ngài vẫn một mực chối từ. Vua Trần Hậu Chủ liền tiếp hạ 7 chiếu cung thỉnh Ngài. Cảm động trước tấm lòng thành tâm của hoàng đế Ngài Trí Khải rời Thiên Thai Sơn về kinh đô Kim Lăng.

Vua Trần Hậu Chủ đích thân ngự giá cùng văn võ bá

quan ra nghinh tiếp Ngài Trí Khải; buổi lễ tiếp đón Ngài được tổ chức rất long trọng, trang nghiêm, khiến ai ai cũng cảm động.

Vua Tùy Dương Đế tên là Dương Quảng. Lúc Dương Quảng chưa lên ngôi hoàng đế, ông đã được phong tước Tấn Vương, đảm nhận chức vụ Tổng Quản tỉnh Dương Châu. Ông rất kính phục Ngài Trí Khải, đã nhiều phen viết thư cung thỉnh Ngài để bái Ngài làm sư phụ, nhưng Ngài luôn luôn khước từ. Ngài Trí Khải khéo léo đề nghị đưa các chư huynh đệ đi thay, nhưng Dương Quảng không vui, nhất định phải cung thỉnh Ngài cho bằng được.

Ngài Trí Khải không có biện pháp nào khác bèn đưa ra một vài điều kiện, hy vọng Dương Quảng chấp nhận, rồi Ngài mới bằng lòng về kinh đô. Những điều kiện là: Một là chỉ hoàng dương Phật pháp mà thôi, không tham gia vào các hoạt động giao tế; hai là bất cứ lúc nào cũng có thể rời Dương Châu như ý muốn; và ba là lúc trở về già sẽ trở về Thiên Thai Sơn.

Lý đương nhiên Dương Quảng bằng lòng ngay. Vào đời vua Tùy Văn Đế năm Khai Hoàn thứ 11 (năm 591 Tây lịch) Ngài Trí Khải đến Dương Châu.

6. Tùy Dương Đế Tôn Xưng Ngài là Trí Giả Đại Sư

Dương Quảng khởi hành một đại pháp hội chào mừng Ngài Trí Khải, đồng thời trước sự hiện diện của đại chúng ông tuyên bố rằng: "Ngài Trí Khải là bậc cao tăng có đạo hạnh và trí huệ cao, tinh thông Phật pháp, tôi nghĩ rằng Ngài xứng đáng được tôn xưng là Trí Giả Đại Sư." Ngụ ý rằng Ngài là bậc thông minh và có trí huệ nhất trong thiên hạ. Do đó chúng ta là những kẻ hậu bối nên gọi Ngài là Trí Giả Đại Sư.

Dưới triều Tùy Văn Đế năm Khai Hoàn thứ 12, Ngài Trí Khải chuẩn bị rời Dương Châu đi các nơi hoằng pháp. Lúc đầu Dương Quảng không chấp thuận, lưu Ngài ở nán lại. Nhưng vì trước đây Dương Quảng đã bằng lòng chấp thuận một trong những điều kiện của Ngài là Ngài có thể rời khỏi Dương Châu bất cứ lúc nào. Do đó Dương Quảng bắt buộc phải cho Ngài từ giả ra đi.

Lúc tiễn Ngài, Dương Quảng rất quyến luyến, mắt rơi lệ đứng trên lầu thành tiễn đưa cho đến khi nào Ngài đi khuất bóng mới chịu xuống thành về cung.

Ngài Trí Khải đi dọc theo Trường Giang về hướng tây, đến huyện Đông Dương, cất một tịnh xá tại núi Ngọc Tuyền và cư trú tại đó. Không bao lâu Dương Quảng lên ngôi hoàng đế, hạ chiếu chỉ đặt tên tịnh xá này là Nhứt Âm Tự.

Tại Ngọc Tuyền Sơn Ngài Trí Khải nỗ lực tu hành, không dãi dãi. Lúc đó học vấn và đạo đức của Ngài đã đạt đến một cảnh giới cao nhất, tướng mạo Ngài rất uy nghi trông như một bậc Bồ Tát vĩ đại và trang nghiêm.

7. Trông Thấy Ngài Trí Khải Vương Tích Xuất Hạng Run Rẩy

Một lần nọ vị tổng quản thành Kinh Châu là Vương Tích lên Ngọc Tuyền Sơn bái kiến Ngài Trí Khải. Vừa trông thấy Ngài Trí Khải, Vương Tích không rõ thế nào hai chân tự nhiên co lại, bèn quỳ xuống hướng bậc cao tăng vĩ đại đánh lễ, toàn thân run rẩy, xuất hạm đầm dề.

Có người hỏi tại sao ông lại như thế, Vương Tích trả lời rằng: "Tôi Vương Tích đã từng xông pha chiến mạc hàng trăm trận, vào sanh ra tử, trực diện hàng ngàn vạn

địch quân, tôi lại không có một tí gì sợ sệt. Nhưng hôm nay trước Ngài Trí Khải đại sư, bỗng nhiên tôi tự cảm thấy quá nhỏ bé, khiến tôi phải quỳ xuống đánh lễ Ngài, run rẩy, xuất hạm đầm dề."

Do đó chúng ta nhận thấy nhân cách và tinh thần Ngài Trí Khải rất cao siêu.

8. Lưu Lại Chân Lý Cho Người Đời

Ngài Trí Khải ở tại Ngọc Tuyền Sơn suốt 5 năm. Lúc đó Ngài đã được 58 tuổi. Ngài tự biết rằng mình không còn thọ được bao lâu nữa, bèn trở về Ngũ Đài Sơn.

Sau khi về Ngũ Đài Sơn, Ngài vẫn không ngừng nỗ lực tu hành, không ngừng giảng kinh, sáng tác. Các đệ tử khuyên Ngài không nên lao lực quá độ. Ngài nói rằng: "Thầy sắp rời khỏi cái thế giới này; một người sắp từ giả cõi đời tại đất khách, nhất định người đó phải gởi tiền về gia đình mình tại quê hương; một vị y sĩ sắp lìa trần cũng mang tất cả bí truyền cứu nhân lưu lại cho người đời sau, để tránh khỏi thất truyền. Về phần Thầy, Thầy cũng mang tất cả sở học của Thầy là Phật pháp cứu nhân độ thế để chánh pháp được hoằng dương rộng khắp trong nhân gian, lưu lại đời sau để hàng ngàn, muôn người được cứu độ".

Năm Khai Hoàn thứ 17 (năm 597 Tây lịch), vào buổi sáng tinh sương ngày 22 tháng 11, Ngài ngồi kiết dâ gọi các đệ tử dạy rằng: "Hãy xem kia! Đức Quán Thế Âm Bồ Tát và Đức Đại Thế Chí Bồ Tát, hai Ngài đã đến! Thầy phải ra đi ngay! Các con ráng công tu học! Mạng sống con người ngắn ngủi! Chớ nên lãng phí thời gian!"

Ngưng một giây lát, Ngài Trí Khải nói tiếp: “Ta đi đây!”

Các đệ tử bước tới xem thì Ngài đã ngưng thở, nhưng Ngài vẫn không cử động ngồi tại đấy.

Ngài Trí Khải đã từ giả cõi đời này, và Ngài đã căn cứ lời dạy trong Kinh Pháp Hoa mà sáng lập Thiên Thai Tông. Ngài như một vầng thái dương tỏa bao la muôn trượng ánh sáng, soi khắp thiên hạ, và vô số người trên thế gian này vĩnh viễn được ánh sáng thái dương ấm áp này soi đến.

Có người nói rằng: “Người đời có một Ngài Trí Khải thì trên thế gian này không còn người ngu si nữa.” Lời nói này rất đúng.



MỘT CẢNH CHÙA

LÝ TƯỞNG

KIỀU MỸ DUYÊN

Tôi vẫn hằng mơ ước có một cảnh chùa thật đẹp ở hải ngoại, một cảnh chùa tọa lạc trên một ngọn đồi uy nghi hùng vĩ, cây cỏ xanh mướt, sau lưng là rừng có thật nhiều chim, suốt ngày chim hót líu lo. Tiếng chim lanh lút, tiếng chim ngọt ngào hòa với tiếng suối reo róc rách suốt ngày.

Mọi người tìm đến chùa với tâm hồn thanh tịnh, với lòng người thanh thoi không oán thù, người người thương yêu nhau. Đường lên chùa trải sỏi trắng, tiếng chân nam thanh nữ tú, của các cụ già hiền từ, của trẻ thơ hồn nhiên thiên thần lũ lượt đến chùa hằng ngày, đến cuối tuần, đến trong những ngày lễ, ngày Tết. Đường lên chùa giữa rừng cây rợp bóng, xa xa nhìn thấy rừng cây xanh mướt lên chùa là gần với thiên nhiên gần với trời xanh với mây trắng, lên thăm chùa để thấy lòng mình yên ổn, để thấy đời thật đẹp, vì mọi người lên chùa với một tấm lòng hướng về đạo, hướng về giải thoát cao siêu. Những chú tiểu, những ni cô và các Thầy ở đây xa với phần hoa đô hội, xa với cuộc đời bon chen, và mọi người

muốn tìm cho mình một đời sống của tâm hồn, của đạo hạnh.

Nếu mọi người của ta, ai cũng thành tâm muốn có một ngôi chùa lý tưởng thì chúng ta sẽ có ngôi chùa đó.

Chỉ cần mua năm ba mẫu đất trên đồi xa thành phố, rồi xây thành ngôi chùa hùng vĩ; chỉ cần một kiến trúc sư tận tụy hy sinh một phần thời giờ của mình thì nên một cảnh chùa tuyệt đẹp, chỉ cần những người thợ phụ giúp, và chỉ cần một số tiền nào đó, một người không thể xây chùa, nhiều người đóng góp lại rồi mọi người cùng nhau mơ ước một ngôi chùa lý tưởng, thì chúng ta sẽ có ngôi chùa lý tưởng đó chứ khó gì đâu? Nhưng phải thực tâm, phải chân thành và phải phát tâm giúp sức tùy theo năng lực của mình, chứ không phải nói suông. Nếu chỉ nói suông thôi thì cho đến ngày bỏ xác này vào lòng đất lạnh mà ngôi chùa lý tưởng vẫn không bao giờ thành.

Một viên gạch không thể thành ngôi chùa, một bao xi măng không thể làm thành ngôi chùa, một người kiến trúc tài hoa không thể làm thành ngôi chùa, phải tất cả tấm lòng của mọi người khao khát có ngôi chùa trên núi kết hợp lại, thì chúng ta sẽ có ngôi chùa đó.

Sự mơ ước là sức mạnh, lòng hy sinh là sức mạnh, sự đóng góp của mọi người là sức mạnh. Nếu tất cả đều đóng góp, người thì đóng góp công của mình, tài năng của mình, người thì đóng góp bạc tiền, chúng ta sẽ có ngôi chùa tuyệt đẹp. ngôi chùa uy nghi trên đồi núi như những ngôi chùa ở Bắc Việt cũng như những ngôi chùa ở miền Nam như trên núi Điện Bà, núi Châu Đốc v.v... Những ngôi chùa thân yêu của quê hương.

Trời Phật sẽ phù hộ kẻ có lòng, các vị Thượng Tọa có tài thuyết pháp, có đạo hạnh nhưng không có tiền, các ni cô, các chú tiểu có lòng cầu đạo tu hành nhưng không

có tiền, chúng ta là những người ngoài đời làm ra tiền, nếu chúng ta biết đóng góp thì chúng ta sẽ có một cảnh chùa như ý muốn của chúng ta.

Một cây làm chẳng nên non, nhưng một ngàn cây, một triệu cây chụm lại nhất định sẽ nên hòn núi cao.

Người tỵ nạn đã thành công trên đường học vấn, thành công trên thương trường, thì việc đóng góp vào việc công đức cũng là một việc nên làm.

Trời không phụ lòng kẻ có lòng. Hy vọng chúng ta sẽ có một ngôi chùa lý tưởng ở hải ngoại một ngày rất gần.

KIỀU MỸ DUYÊN



THAM CÁI NHỎ MẤT CÁI TO

Cư Sĩ QUẢNG TU

Tham lam là một tâm lý bệnh hoạn rất khó trị của loài. Đó là bẩm sinh của mỗi người từ khi lọt lòng mẹ đều mắc phải chứng bệnh tâm lý này, hoặc lớn hoặc nhỏ. Do đó mà trên đời này khó có thể tìm được một người thập mỹ thập toàn; bất luận đời sống của bạn có thư thái, tự tại cách mấy chăng nữa, bạn cũng vẫn cảm thấy còn thiếu sót một cái gì đó, đó chẳng qua là cái tâm lý tham muốn đang khuấy động trong tâm tạo ra phiền não trong đời sống.

Ai cũng đồng ý rằng tiết kiệm là một đức tính tốt. Người giàu có, của cải muôn hộ, tiết kiệm đến mức độ gần như là bủn xỉn, keo kiệt, cơ hồ chẳng muốn thí xả cho bất cứ ai, và cũng chẳng muốn tiêu xài cho chính bản thân mình. Đó là người đang mắc chứng bệnh tham rất trầm trọng.

Có người tham lam nào đứng ra vỗ ngực nhìn nhận mình đang mắc phải chứng bệnh tham lam hay chăng?

Đã là người học Phật, chúng ta phụng hành những điều dạy trong kinh, có phải chăng chúng ta đã tiếp thọ

phương pháp chẩn bệnh của bậc y vương vô thượng và ra toa để trị bệnh? Nhưng tại sao bất cứ nơi nào chúng ta cũng vẫn còn thấy cái bệnh tham lam trầm trọng này?

Phật giáo đang ở vào trong cái thế mà chứng bệnh tham lam này đang ngự trị, do đó mà cái không khí thanh tịnh của xã hội bị ô nhiễm. Sự hòa hợp của tăng đoàn chẳng được thanh tịnh cũng vì một mối lợi ích cá nhân nhỏ nhen phát sinh ra mối tranh chấp lẫn nhau đầy nham hiểm. Do đó mà một tôn giáo mê tín, thì làm sao mà không thể khiến người trên xã hội ngộ nhận được? Do đó chúng ta nhận thấy chứng bệnh tham lam chẳng những ảnh hưởng đến bản thân mà lại còn gieo rắc mối tai hại ảnh hưởng đến vấn đề suy thoái của một tôn giáo. Nghe qua chắc ai cũng giựt mình kinh hãi. Ngay trước mắt chúng ta, Phật giáo ngày càng đi xuống dốc, người xuất gia nên lấy đó mà cảnh tỉnh.

Một người mắc phải một chứng bệnh về thân thể rất ư bằng lòng đón nhận sự chữa trị của y sĩ, nhưng trái lại người mắc phải chứng bệnh tâm lý tham lam thì lại từ chối tiếp nhận sự điều trị của y sĩ, và cái chứng bệnh tâm lý tham lam này lại phát huy cái sức lực của nó chẳng những hại người mà lại hại cho chính bản thân, còn tai hại hơn gấp mấy các chứng bệnh tâm lý khác mà mắt có thể trông thấy. Đó là cái vô hình thắng cái hữu hình.

Chẳng những người thời bấy giờ mắc phải chứng bệnh tham lam nghiêm trọng mà chính ngay người thời xưa cũng đã từng mắc phải chứng bệnh nan y này. Đức Phật đã từng đặt ra vấn đề này và dẫn giải bằng một câu chuyện như sau.

Thuở xa xưa có một người sinh sống tại một vùng nông thôn nọ. Khác hẳn những nông dân khác, anh hết sức cần cù, chăm chỉ làm lụng, trồng trọt. Do đó bầy dê của anh càng ngày càng tăng trưởng thêm. Có thể nói bầy

dê là tài sản của anh. Số dê gia tăng thì anh lại phát tài, và anh càng ngày càng giàu sụ. Anh nghiêm nhiên trở thành phú ông tại vùng đó. Mặc dù có rất nhiều tiền nhưng anh lại rất tiết kiệm. Danh từ 'tiết kiệm' đối với anh phải gọi là bủn xỉn thì đúng hơn. Chẳng những anh chẳng giúp đỡ các người hàng xóm đói khổ mà ngay chính bản thân anh, anh cũng không sắm được một bộ y phục mới, thậm chí trong bữa ăn anh cũng chẳng dám bỏ tiền ra mua một đĩa rau rẻ tiền để ăn, đừng nói chi làm thịt một con dê để phụng dưỡng cha mẹ, hoặc rộng rãi một tí là để đãi khách một lần.

Một số người láng giềng lấy làm khó chịu và đố kỵ trước sự phát đạt nhanh chóng của anh, nhưng làm thế nào bây giờ?

Trong số đó có một người đầy nham hiểm, nhiều mưu mô xảo quyệt; hắn có vô số phương chước đi lường gạt thiên hạ, và thủ đoạn lại quá tinh vi. Người thông thường không có cách nào khám phá quỹ kế của hắn thì chẳng nói làm chi, ngay cho đến các người tự xưng là có nhiều trí tuệ, thông minh cũng phải đầu hàng. Ngay khi tiếp xúc với anh chẵn dê giàu có kia, hắn tỏ vẻ rất thân mật, khéo ăn khéo nói, chiếm được cảm tình của anh chẵn dê tức khắc.

Hắn tán tỉnh rằng:

- "Anh và tôi là người láng giềng với nhau, sớm tối có nhau, tình bạn giữa chúng ta rất sâu đậm còn hơn là ruột thịt; bây giờ anh trở nên phú hộ, không thiếu món chi, nhưng tôi nhận thấy anh chỉ còn thiếu một món."

- "Tôi thiếu món gì?", anh chẵn dê lấy làm ngạc nhiên hỏi.

- "Anh còn thiếu một người vợ hiền lành, xinh đẹp."

Nghe qua, anh chẵn dê nhận thấy hắn nói không sai

tý nào, và nghĩ rằng chẳng lẽ anh sống độc thân như vậy suốt đời hay sao, bèn hỏi một cách trịnh trọng rằng:

- "Anh có thể nào giúp tôi được hay không?"

- "Tôi đã quan tâm đến vấn đề này từ lâu, và tôi đã tự động gạ hỏi nhiều thiếu nữ cho anh. Trong số đó có một thiếu nữ nhà ở tại hướng đông, vừa đoan trang lại xinh đẹp, rất xứng với anh. Tôi đã quyết tâm giúp anh hoàn thành cuộc hôn nhân này, không hiểu anh bằng lòng hay chẳng?"

Nghe qua anh chẵn dê vừa cảm kích tấm lòng tốt của hắn, vừa vui mừng nói rằng:

- "Trăm sự nhờ anh, vậy anh cần bao nhiêu tiền bạc để chi phí trong vấn đề này?"

Tên lường gạt đáp rằng: "Đó là lý đương nhiên. Công tác mai mối này tốn kém bao nhiêu thì càng rạng rỡ cho anh bấy nhiêu. Thử xem khả năng của anh ra sao mới được chứ?"

Từ trước đến nay anh chẵn dê chưa từng chi một khoản tiền lớn lao nào, nhưng lần này để cho cuộc hôn nhân tăng phần long trọng anh bèn trao cho tên lường gạt kia một số tiền khá to để trang trải mọi chi phí.

Vài hôm sau, tên lường gạt trở lại nói với một giọng hớn hờ rằng: "Nàng thiếu nữ xinh đẹp kia đã nhận lời làm vợ của anh rồi!"

Nghe xong, anh chẵn dê mừng rỡ cơ hồ quên cả ăn uống, bèn ban thưởng cho hắn một số tiền khá to, rất nhiều dê, và có thể nói là gần như anh muốn trao trọn tài sản cho tên này.

Gạt được một mẻ to, hắn rất đắc ý nói rằng: "Tiền thì quá đủ rồi, nhưng anh còn phải làm một căn phòng mới để đón cô dâu chứ!"

Anh chẵn dê mừng rỡ, bỏ ăn bỏ ngủ, cả ngày bận rộn làm một căn phòng mới.

Lại qua một vài hôm, tên lương gạt trở lại nói với anh rằng: "Cô thiếu nữ này quả thực là một người vợ hiền hậu vừa thông minh. Đêm qua cô đã sanh cho anh một cháu bé kháo khỉnh làm sao."

Nghe xong, anh chẵn dê nghĩ rằng: "Thiếu nữ chưa về nhà chồng thì làm sao sanh con được, trên đời đâu có chuyện oái oăm như thế?"

Tên lương gạt lại nói tiếp rằng: "Tiếc quá, sáng hôm nay vừa sanh con xong, chẳng hiểu vì có gì đứa con nhỏ đã qua đời; vợ anh vì thương tâm đã lăn đùng ra tắt thở. Trước khi nhắm mắt nàng nhắn nhủ anh nên giữ gìn thân thể, không nên vì nàng mà quá thương tâm."

Anh chẵn dê thương tột độ, đã hao tiền tốn của lại không được vợ.

Đức Phật đã từng dạy rằng:

Có một hạng người tu hành, trí huệ cao, rất tinh tấn, lại chứng được thần thông trên cõi đời này, nhưng y lại chẳng muốn chỉ dạy người khác tu học, ngay cả thân nhân gần gũi cũng không truyền thụ, và y cũng chẳng vượt qua được mọi cám dỗ trước danh lợi và lợi dưỡng; lúc được người khen hoặc cúng dường tài vật, y trở nên kiêu ngạo, và khi kiêu ngạo thì phát sinh ngu si. Một người đã là ngu si đương nhiên mất cả trí tuệ, và nếu chẳng còn trí tuệ thì làm thế nào lại không mất thần thông cho được? Một khi đã mất thần thông thì cái danh cao quý mà y đã được từ trước tức thời tiêu tan mất. Lúc đó y mới thương tâm, khóc than cho số phận, thì cũng chẳng khác gì cảnh ngộ của anh chẵn dê kể trên hay chẳng? Đó là cái tâm lý chung của người thế gian ham cái nhỏ mà bỏ cái to vậy!



ĐỜI NGƯỜI

*Đời người như hạt bụi
Bay Bay trong gió lốc
Bao thăng trầm hất hủi
Ngậm đắng sâu tang tởc*

*Đời người như mưa sa
Một lần rơi rồi dứt
Trăm năm một đời qua
Nhắm mắt nhịp sống dứt*

*Đời người như gió, mây
Phẳng phất êm lạnh, ấm
Sông, hồ mãi đắm say
Nhìn đổi thay tháng, ngày*

*Đời người nhiều bi quan
Sóng sau dồn sóng trước
Mãi mãi cứ đi hoang
Vạn buồn quên mơ ước.*

MINH-HUY

(QUANG-MINH Tự 12-01-85)

PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Buddhism In A Nutshell

Tác giả: NARADA THERA (Tích Lan)

Người dịch: THÍCH TRÍ CHƠN

CHƯƠNG 3

PHẢI CHĂNG PHẬT GIÁO LÀ MỘT TÔN GIÁO?

(THE DHAMMA, IS IT A RELIGION?)

Phật giáo không phải là một tôn giáo theo cái nghĩa mà danh từ này thông thường được hiểu vì nó không phải là "một hệ thống tín ngưỡng và lễ bái, dựa vào sự trung thành đối với một đấng siêu nhân".

Phật giáo không đòi hỏi người tín đồ tin một cách mù quáng. Ở đây không phải chỉ có tin tưởng suông, nhưng đức tin cần được xây dựng trên sự hiểu biết (lý trí), mà danh từ Pali gọi là Saddha. Người tín đồ tin ở đức Phật cũng giống như bệnh nhân tin vào toa thuốc của bác sĩ, hay người học trò tin nơi thầy giáo. Người Phật tử quy y theo Phật, vì Ngài đã chứng ngộ được cái Đạo Giải thoát.

Người Phật tử không quy y Phật với hy vọng rằng họ sẽ được cứu rỗi bởi sự thanh tịnh của cá nhân Ngài. Đức Phật không ban cho ai một sự bảo đảm như thế. Quyền lực của Đức Phật không thể diệt trừ hết được tội lỗi của kẻ khác. Không ai có thể làm cho người khác thanh tịnh hay nhiễm ô.

Đức Phật, như bậc Thầy dạy chúng ta, nhưng chính ta trực tiếp chịu trách nhiệm về hành động làm cho ta trong sạch. Mặc dù người Phật tử quy y đức Phật, nhưng họ không chấp nhận một sự hàng phục nào. Họ cũng không hy sinh quyền tự do tư tưởng để trở thành đệ tử của Ngài. Mà họ có thể thực hiện ước muốn tự do và phát triển trí tuệ của họ cho đến trình độ tự mình chứng đắc Phật quả. Điểm căn bản của Phật giáo là hiểu biết theo lý trí, hay gọi theo danh từ khác, là Samma-Ditthi (Chánh kiến).

Đối với những người đi tìm chân lý, đức Phật đã dạy như sau:

"Chớ vội tin vào điều nghe người ta nói lại - (chẳng hạn nghĩ rằng đó là điều chúng ta đã nghe từ lâu). Chớ vội tin vào tập quán - (như cho rằng điều ấy đã được truyền lại từ nhiều thế hệ). Đừng tin vào lời đồn đãi - (như tin đó là điều người ta nói mà không chịu tìm hiểu). Đừng tin bất cứ điều gì vì nó được ghi chép ở kinh sách. Đừng tin vào điều ước thuyết. Đừng tin vào điều suy luận. Đừng tin vào bất cứ điều gì, vì cho rằng nó có lý. Đừng tin vào điều mà mình đã có định kiến từ trước. Cũng đừng nên tin vào điều gì chỉ vì thấy nó có thể chấp nhận được - (như nghĩ rằng người phát ngôn điều ấy là có đạo đức, nên lời nói của họ đáng nghe theo). Cũng đừng nên tin vào điều gì bởi nghĩ rằng đó là bậc tu sĩ chúng ta kính trọng (cho nên lời nói của họ đáng chấp nhận).

“Nhưng khi các con tự mình hiểu biết rằng - những điều này là bất thiện, những điều này là đáng chê trách, những điều này các hiền đức chỉ trích; những điều này, khi hành động và thực hiện, dẫn đến sự hủy diệt và đau khổ - thì hẳn các con không nên làm.

“Khi các con tự mình hiểu biết rằng - những điều này là thiện, những điều này không đáng chê trách, những điều này được bậc trí thức tán dương, những điều này khi hành động và thực hiện, sẽ dẫn đến an vui, hạnh phúc - thì hẳn các con nên làm theo”.

Những lời dạy cao siêu này của đức Phật vẫn còn duy trì được hiệu năng và tinh hoa căn bản của nó. Mặc dù không chấp nhận đức tin mù quáng, và như vậy phải chăng không có sự lễ bái tượng Phật v.v... trong Phật giáo?

Người Phật tử không kính lễ trước pho tượng để mong cầu một sự ban ân vật chất hay tinh thần, nhưng họ nhằm bày tỏ lòng tôn kính đối với đức Phật mà hình ảnh đó tượng trưng.

Một Phật tử hiểu biết, khi dâng bông và cúng hương trước một hình tượng, họ có ý tưởng như đang đứng trước đức Phật còn sống; do đó, họ nhận được sự truyền cảm từ nhân cách cao cả của Ngài, và hấp thụ sâu xa đức tánh từ bi vô biên nơi đức Phật. Họ cố gắng noi theo đức hạnh cao quý của Ngài.

Cây Bồ đề (Bodhi) cũng là một biểu tượng của sự Giác Ngộ. Những đối tượng tôn kính bên ngoài này không hẳn tuyệt đối cần thiết, nhưng rất hữu ích vì chúng giúp cho hành giả có được định tâm. Người trí thức (thuần thực) khỏi cần đến các hình tượng đó, vì họ có thể dễ dàng tập trung tư tưởng và hình dung đức Phật.

Vì lợi ích cho chính mình, và tỏ bày lòng tri ân, chúng ta kính lễ Đức Phật; nhưng điều đức Phật mong muốn nơi các đệ tử, không phải là sự phục tòng mà chính là việc thực hành nghiêm chỉnh giáo pháp của Ngài. Đức Phật dạy: *“Người tôn kính Như Lai nhất, là người thực hành lời dạy của Như Lai đúng nhất”*, hay *“Người nào nhìn thấy Giáo Pháp (Dhamma) là thấy Như Lai”*.

Tuy nhiên, khi đề cập đến các pho tượng, Court Kaiserling ghi nhận: *“Tôi thấy ở thế gian này, không có cái gì vĩ đại hơn hình tượng của đức Phật. Đó là hiện thân sự toàn hảo tuyệt đối của tinh thần trong thế giới hữu hình”*.

Hơn nữa, tưởng nên biết rằng, không có sự lễ bái để thỉnh cầu hay van xin trong Phật giáo. Dù chúng ta có cầu nguyện nhiều nơi đức Phật, chúng ta vẫn không được cứu giúp. Đức Phật không ban ân huệ gì cho người cầu nguyện. Thay vì tụng kinh cầu nguyện, người Phật tử nên hành thiền để tự kiểm soát mình, giữ tâm thanh tịnh và giác ngộ. Thiền định không phải là việc ngồi yên mơ màng hay giữ tâm hồn trống rỗng. Nó là một sự cố gắng tích cực. Thiền định là liều thuốc bổ cho cả tâm lẫn trí. Đức Phật không những chỉ dạy chúng ta về điều vô ích của sự cầu nguyện mà Ngài cũng chỉ trích sự nô lệ tinh thần. Người Phật tử không nên cầu nguyện để mong được cứu rỗi, mà cần nương tựa ở chính mình để đạt đến tự do (giải thoát).

“Cầu nguyện mang đặc tính của sự giao thiệp riêng tư, mặc cả ích kỷ với Thần linh. Nó nhằm tìm kiếm cho mục đích của những tham vọng thế gian và ngọn lửa ái dục của bản ngã. Thiền định, trái lại, là sự tự cải đổi” (Sri Radhakrishna).

Khác với phần lớn các tôn giáo khác, Phật giáo không tin có một đấng Thượng đế toàn năng, phải phục tòng và sợ hãi. Đức Phật phủ nhận một đấng thống trị vũ trụ, toàn trí và hiện hữu khắp nơi. Trong Phật giáo, cũng không có tính cách thần khả hay thiên sứ. Cho nên, người Phật tử không quy lụy khuất phục trước bất cứ một quyền lực siêu nhiên nào có thể độc quyền thưởng phạt, và khống chế vận mạng của họ. Vì Phật tử không tin ở sự thiên khả của thần linh, cho nên Phật giáo không chủ trương độc quyền chơn lý, và không đã kích bất cứ tôn giáo nào khác. Nhưng Phật giáo thừa nhận năng lực khả hữu vô hạn của con người và dạy rằng con người có thể đạt đến sự giải thoát mọi khổ đau bằng nỗ lực của chính mình mà không cần đến sự giúp đỡ của thần linh hay các tu sĩ thiên định.

Cho nên, một cách chính xác, không thể gọi Phật giáo như một tôn giáo, bởi vì nó không phải là một hệ thống tín ngưỡng và lễ bái, cũng không phải là *"hành động hay hình thức biểu hiện ra ngoài cho thấy con người chấp nhận sự hiện hữu của một đấng thượng đế hay các thần linh có quyền năng định đoạt vận mạng của họ, và họ phải vâng theo, phục vụ và tôn kính"*.

Nếu tôn giáo là: *"giáo lý nhìn vào cuộc sống sâu xa hơn sự hời hợt bên ngoài, giáo lý nhìn ngay vào bên trong đời sống chứ không phải chỉ trên bề mặt, giáo lý cung ứng cho con người sự hướng dẫn đạo đức, phù hợp với cái nhìn vào nội tâm ấy, giáo lý giúp con người sự chú ý có thể đương đầu dũng cảm với cuộc sống và trực diện cái chết một cách bình tĩnh"* (Bhikkhu Silacara) hay một hệ thống giúp con người giải thoát mọi phiền não của thế gian, thì chắc chắn Phật giáo là tôn giáo của các tôn giáo.

CHƯƠNG 4

PHẢI CHĂNG PHẬT GIÁO LÀ MỘT HỆ THỐNG ĐẠO ĐỨC?

(IS BUDDHISM AN ETHICAL SYSTEM ?)

Giáo lý của đức Phật bao hàm nguyên tắc đạo đức tuyệt hảo, toàn thiện vô song và vị tha vô hạn. Nó trình bày một phương thức sống dành cho người xuất gia lẫn hàng cư sĩ (tại gia). Tuy nhiên, Phật giáo vượt trội hơn những lời giáo huấn luân lý thông thường. Luân lý (giới) chỉ là giai đoạn sơ khởi hướng đến Con Đường Thanh Tịnh, và là phương tiện đưa tới mục đích, chứ chính nó không phải là mục đích. Mặc dù giới là cần thiết, nhưng tự nó không đủ để giúp con người đạt được sự giải thoát. Mà cần phải có thêm Trí Tuệ (Pañña). Nền tảng của Phật giáo là giới, và trí tuệ là đỉnh cao nhất.

Muốn thọ trì các điều răn của giới, người Phật tử không những chỉ chú ý đến riêng mình, mà còn phải lưu tâm tới mọi kẻ khác - kể cả loài vật. Luân lý (giới) trong Phật giáo, không đặt nền tảng trên những giáo điều thiên khả hồ nghi, nó cũng không phải là phát minh tài trí của một bộ óc đặc biệt; mà là những quy tắc hợp lý và thực tiễn được xây dựng trên những sự thật có thể chứng minh và kinh nghiệm cá nhân.

Tưởng nên biết rằng, bất cứ một quyền lực siêu nhiên ngoại giới nào cũng không thể dự phần vào trong việc tạo nên cá tính của một Phật tử. Trong Phật giáo, không tin có người thưởng hay phạt. Sự khổ đau hay hạnh phúc là kết quả không thể tránh được của hành động riêng mình. Tâm trí người Phật tử không chấp nhận vấn đề Thượng đế phải chịu thay (cho con người)

về sự hạnh phúc hay đau khổ của họ. Không phải do hành động mong được thưởng hay sợ bị trừng phạt đã thúc đẩy người Phật tử làm việc lành hoặc tránh điều ác. Người Phật tử biết rõ về những kết quả tương lai, nên họ tránh tạo điều ác, bởi vì nó gây chậm trễ; và làm việc lành vì nó trợ giúp trong việc tiến đến sự Giác Ngộ (Bodhi). Cũng có những người họ làm lành, vì biết đó là điều thiện, và tránh không làm ác vì thấy đó là điều xấu.

Để hiểu rõ nền luân lý cao siêu đặc biệt này, đức Phật khuyên các đệ tử thuần thành của Ngài nên đọc cẩn thận các kinh sách như Pháp Cú (Dhammapada), Thiện sanh (Sigalovada), Vyagghapajja, Mangala, Karaniya, Parabhava, Vasala, và Dhammika v..v..

Đó là những lời dạy đạo lý nó vượt cao hơn các hệ thống đạo đức khác, nhưng luân lý (giới) chỉ là bước đầu, chứ không phải là mục tiêu của Phật giáo.

Hiểu theo nghĩa này, Phật giáo không phải là triết lý, nhưng theo nghĩa kia, Phật giáo là triết lý của các triết lý. Theo một lối hiểu, Phật giáo không phải là tôn giáo, theo cách hiểu khác, Phật giáo là tôn giáo của các tôn giáo.

Phật giáo không phải là cái đạo siêu hình, cũng không phải là cái đạo nghi thức.

Phật giáo không hoài nghi, cũng không vô đoán.

Phật giáo không dạy lối sống khổ hạnh, cũng không chủ trương đam mê dục lạc.

Phật giáo không bi quan, cũng không lạc quan.

Phật giáo không chủ trương cuộc sống vĩnh cửu, cũng không phải là thuyết hư vô.

Phật giáo không bảo rằng thế giới này hay thế giới khác là tuyệt đối.

Phật giáo là Con Đường Giác Ngộ duy nhất.

Ngữ nguyên tiếng Pali gọi Phật giáo là Dhamma (Giáo Pháp), có nghĩa là giữ gìn (duy trì). Không có một danh từ Anh văn nào có thể dịch đúng sát nghĩa của tiếng Pali này.

Giáo pháp(Dhamma) là cái gì đúng thật như vậy.Nó là Giáo lý của Thực tế. Giáo pháp (Dhamma) là phương tiện để Giải thoát mọi khổ đau, và chính Dhamma (Giáo pháp) là sự Giải thoát. Dù chư Phật có ra đời hay không, Giáo pháp vẫn tồn tại. Giáo pháp bị che lấp trước cặp mắt vô minh của con người, cho đến khi một đức Phật, đấng Toàn giác, ra đời, chứng ngộ và từ bi truyền bá giáo pháp đó cho thế gian.

Giáo pháp (Dhamma) này không phải là cái gì ở ngoài, mà nó sát cánh gắn liền với chúng ta. Cho nên, đức Phật dạy:“*Hãy ẩn trú nơi chính ta như một hải đảo, một chỗ nương tựa. Hãy ẩn náu nơi Giáo pháp (Dhamma) như một hải đảo, như chỗ nương tựa. Đừng tìm sự ẩn náu ở bên ngoài*” (Kinh Bát Niết Bàn).

(Còn tiếp)

Trích tập “**Buddhism In A Nutshell**”(Phật giáo Yếu Lược)

THÍCH TRÍ CHƠN

Đón đọc kỳ tới: **Chương 5 :“Một vài đặc điểm của Phật Giáo” (Some Salient Features of Buddhism).**

Buddhism in a Nutshell

By NARADA THERA

Chapter 3

IS IT A RELIGION ?

It is neither a religion in the sense in which that word is commonly understood, for it is not "a system of faith and worship owing any allegiance to a supernatural being".

Buddhism does not demand blind faith from its adherents. Here mere belief is dethroned and is substituted by confidence based on knowledge, which, in Pali, is known as *Saddhā*. The confidence placed by a follower on the Buddha is like that of a sick person in a noted physician, or a student in his teacher. A Buddhist seeks refuge in the Buddha because it was He who discovered the Path of Deliverance.

A Buddhist does not seek refuge in the Buddha with the hope that he will be saved by His personal purification. The Buddha gives no such guarantee. It is not within the power of a Buddha to wash away the impurities of others. One could neither purify nor defile another.

The Buddha, as Teacher, instructs us, but we ourselves are directly responsible for our purification.

Although a Buddhist seeks refuge in the Buddha, he does not make any self-surrender. Nor does a Buddhist sacrifice his freedom of thought by becoming a follower of the Buddha. He can exercise his own free will and develop his knowledge even to the extent of becoming a Buddha himself.

The starting point of Buddhism is reasoning or understanding, or, in other words, *Sammā-Ditṭhi*.

To the seekers of truth the Buddha says :

"Do not accept anything on (mere) hearsay—(i.e. thinking that thus have we heard it from a long time). Do not accept anything by mere tradition—(i.e. thinking that it has thus been handed down through many generations). Do not accept anything on account of mere rumours—(i.e. by believing what others say without any investigation). Do not accept anything just because it accords with your scriptures. Do not accept anything by mere supposition. Do not accept anything by mere inference. Do not accept anything by merely considering the reasons. Do not accept anything merely because it agrees with your pre-conceived notions. Do not accept anything merely because it seems acceptable—(i.e., thinking that as the speaker seems to be a good person his word should be accepted) Do not accept anything thinking that the ascetic is respected by us (therefore it is right to accept his word).

"But when you know for yourselves—these things are immoral, these things are blameworthy, these things are censured by the wise, these things, when performed and undertaken, conduce to ruin and sorrow—then indeed do you reject them.

"When you know for yourselves—these things are moral, these things are blameless, these things are praised by the wise, these things, when performed and undertaken, conduce to well-being and happiness—then do you live acting accordingly".

These inspiring words of the Buddha still retain their original force and freshness.

Though there is no blind faith, one might argue whether there is no worshipping of images etc. in Buddhism.

Buddhists do not worship an image expecting worldly or spiritual favours, but pay their reverence to what it represents.

An understanding Buddhist, in offering flowers and incense to an image, designedly makes himself feel that he is in the presence of the living Buddha and thereby gains inspiration from His noble personality and breathes deep His boundless compassion. He tries to follow His noble example.

The Bo-tree is also a symbol of Enlightenment. These

external objects of reverence are not absolutely necessary, but they are useful as they tend to concentrate one's attention. An intellectual person could dispense with them as he could easily focus his attention and visualise the Buddha.

For our own good, and out of gratitude, we pay such external respect but what the Buddha expects from His disciples is not so much obeisance as the actual observance of His Teachings. The Buddha says—"He honours me best who practises my teaching best". "He who sees the Dhamma sees me".

With regard to images, however, Count Kaiserling remarks—"I see nothing more grand in this world than the image of the Buddha. It is an absolutely perfect embodiment of spirituality in the visible domain".

Furthermore, it must be mentioned that there are no petitional or intercessory prayers in Buddhism. However much we may pray to the Buddha we cannot be saved. The Buddha does not grant favours to those who pray to Him. Instead of petitional prayers there is meditation that leads to self-control, purification and enlightenment. Meditation is neither a silent reverie nor keeping the mind blank. It is an active striving. It serves as a tonic both to the heart and the mind. The Buddha not only speaks of the futility of offering prayers but also disparages a slave mentality. A Buddhist should not pray to be saved, but should rely on himself and win his freedom.

"Prayers take the character of private communications, selfish bargaining with God. It seeks for objects of earthly ambitions and inflames the sense of self. Meditation on the other hand is self-change".*

In Buddhism there is not, as in most other religions, an almighty God to be obeyed and feared. The Buddha does not believe in a cosmic potentate, omniscient and omnipresent. In Buddhism there are no divine revelations or divine messengers. A Buddhist is, therefore, not subservient to any higher supernatural power which controls his destinies and which arbitrarily rewards and punishes. Since Buddhists do not believe in revelations of a divine being Buddhism does not

* Sri Radhakrishna.

claim the monopoly of truth and does not condemn any other religion. But Buddhism recognises the infinite latent possibilities of man and teaches that man can gain deliverance from suffering by his own efforts independent of divine help or mediating priests.

Buddhism cannot, therefore, strictly be called a religion because it is neither a system of faith and worship, nor "the outward act or form by which men indicate their recognition of the existence of a God or gods having power over their own destiny to whom obedience, service, and honour are due".

If, by religion, is meant "a teaching which takes a view of life that is more than superficial, a teaching which looks into life and not merely at it, a teaching which furnishes men with a guide to conduct that is in accord with this its in-look, a teaching which enables those who give it heed to face life with fortitude and death with serenity",² or a system to get rid of the ills of life, then it is certainly a religion of religions.

Chapter 4

IS BUDDHISM AN ETHICAL SYSTEM ?

It no doubt contains an excellent ethical code which is unparalleled in its perfection and altruistic attitude. It deals with one way of life for the monks and another for the laity. But Buddhism is much more than an ordinary moral teaching. Morality is only the preliminary stage on the Path of Purity, and is a means to an end, but not an end in itself. Conduct, though essential, is itself insufficient to gain one's emancipation. It should be coupled with wisdom or knowledge (*Paññā*). The base of Buddhism is morality, and wisdom is its apex.

In observing the principles of morality a Buddhist should not only regard his own self but also should have a consideration for others as well—animals not excluded. Morality in Buddhism is not founded on any doubtful revelation nor is it the ingenious invention of an exceptional mind, but it is a rational and practical code based on verifiable facts and individual experience.

It should be mentioned that any external supernatural

² Bhikkhu Silacara

agency plays no part whatever in the moulding of the character of a Buddhist. In Buddhism there is no one to reward or punish. Pain or happiness are the inevitable results of one's actions. The question of incurring the pleasure or displeasure of a God does not enter the mind of a Buddhist. Neither hope of reward nor fear of punishment acts as an incentive to him to do good or to refrain from evil. A Buddhist is aware of future consequences, but he refrains from evil because it retards, does good because it aids, progress to Enlightenment (Bodhi). There are also some who do good because it is good, refrain from evil because it is bad.

To understand the exceptionally high standard of morality the Buddha expects from His ideal followers, one must carefully read the Dhammapada, Sigalovada Sutta, Vyagghapajja Sutta, Mangala Sutta, Karaniya Sutta, Parabhava Sutta, Vasala Sutta, Dhammika Sutta, etc.

As a moral teaching it excels all other ethical systems, but morality is only the beginning and not the end of Buddhism.

In one sense Buddhism is not a philosophy, in another sense it is the philosophy of philosophies.

In one sense Buddhism is not a religion, in another sense it is the religion of religions.

Buddhism is neither a metaphysical path nor a ritualistic path.

It is neither sceptical nor dogmatic.

It is neither self-mortification nor self-indulgence.

It is neither pessimism nor optimism.

It is neither eternalism nor nihilism.

It is neither absolutely this-worldly nor other-worldly.

It is a unique Path of Enlightenment.

The original Pali term for Buddhism is Dhamma, which, literally, means that which upholds. There is no English equivalent that exactly conveys the meaning of the Pali term.

The Dhamma is that which really is. It is the Doctrine of Reality. It is a means of Deliverance from suffering, and Deliverance itself. Whether the Buddhas arise or not the Dhamma exists. It lies hidden from the ignorant eyes of men, till a Buddha, an Enlightened One, realizes and compassionately reveals it to the world.

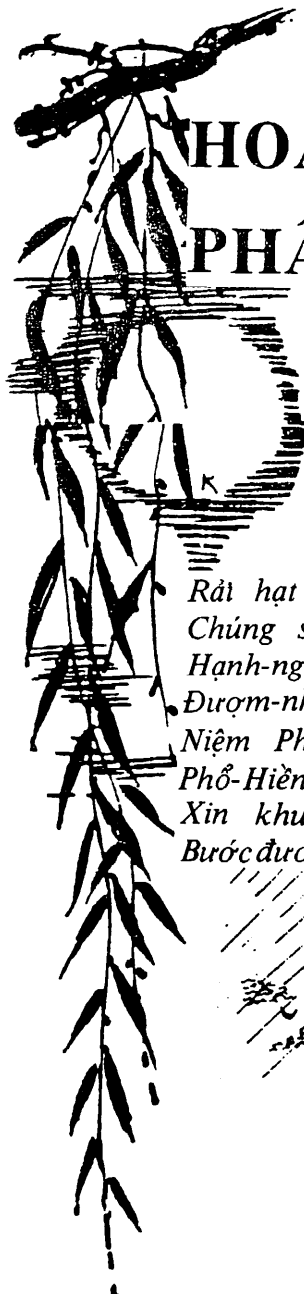
This Dhamma is not something apart from oneself, but is closely associated with oneself. As such the Buddha exhorts :

“Abide with oneself as an island, with oneself as a Refuge. Abide with the Dhamma as an island, with the Dhamma as a Refuge. Seek no external refuge”. (*Parimibbāna Sutta*).

(To be continued)

Reprinted from the book “BUDDHISM IN A NUTSHELL
by Narada Thera.





HOÀNG DƯƠNG PHẬT PHÁP

*Kính tặng Thượng Tọa Thích
Đức Niệm trong dịp hồng pháp
tại Pennsylvania và New York
mùa xuân Bính dần 1986.*

*Rất hạt Bồ-Đề khắp muôn phương
Chúng sinh lợi ích khó thể lường
Hạnh-nguyện in kinh nuôi tăng chúng
Đuộm-nhuần mưa pháp khắp trần dương
Niệm Phật Di Đà mong giải thoát
Phổ-Hiền hạnh nguyện trợ duyên nương
Xin khuyên Phật-tử hàng tu tịnh
Bước đường gần nhất đến Tây Phương !!!*



VÂN TUỆ

DANH TỪ PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Bát-Khổ : Tám thứ khổ căn bản của người đời : 1- Sanh Khổ; 2- Lão Khổ; 3- Bệnh Khổ; 4- Tử Khổ; 5- Ái Biệt Ly Khổ; 6- Óan Tảng Hội Khổ; 7- Cầu Bất Đắc Khổ; 8- Ngũ Ấm Xí Thặng Khổ.

Người sống ở trên đời không ai có thể tránh khỏi được tám thứ khổ này:

1- Sanh Khổ : Con người từ khi nằm co quắp trong thai mẹ cho đến ngày ra chào đời phải chui qua nơi đường dơ bẩn chật hẹp, báo hiệu khởi đầu cuộc sống bằng tiếng khóc. Sống trên đời phải lo âu, phải tranh đua bương chải, vì mong cầu tiền của danh vọng được về phần mình, vì lo sợ mất danh lợi, vợ con, nhà cửa, tiền bạc, tình yêu, sự nghiệp v.v...Sống là phải lo, sợ, hồi hộp, nên sanh là khổ.

2- Lão Khổ : Già là khổ. Con người đến tuổi già nua, sức lực suy kém, da nhăn mắt lờ tai điếc, răng rụng, má cốp, đi đứng không vững, ăn ngủ không ngon, thân thể nhứt nhối, ngồi nằm đau mỏi, khổ sở vô cùng.

3- Bệnh Khổ : Người sống ở đời ai mà chẳng bệnh ? Mang thân tứ đại này từ bé đến giờ trải qua không biết bao lần bệnh đau hành hạ suýt bỏ mạng. Lắm lúc vì bệnh mà phải bị cắt mổ tàn tật đau nhứt.

4- Tử Khổ : Chết là khổ. Trước khi chết thân xác phải bình hoạn và khi sắp trút hơi thở cuối cùng thì tâm thần khổ đau vì lo sợ từ bỏ người thân quyến thuộc. Khi hồn rời khỏi xác thì thần thức mờ mịt hoang mang hỗn loạn kinh hải. Quy Sơn Cảnh Sách nói: “Tiền lộ mang mang vị tri hà vãng”. Nghĩa là đàn trước mờ mịt chưa biết về đâu. Khi người chết thì thần thức bấn loạn, thân xác nhứt đau. Những nghiệp từ bao đời trước cũng như đời này đã tạo nên, thì giờ này đây đều hiện rõ trước mặt. Kinh Địa Tạng nói : “Diêm Vương điện thượng nghiệp cảnh đài tiền”. Nghĩa là cái gương nghiệp hiện ra trước mắt người chết, hiện bày các quả báo thiện ác đã làm cùng với các hình phạt để báo hiệu cho người chết biết rằng mình sẽ phải về đâu, rồi sau đó dẫn dắt người chết đến cảnh giới để nhận chịu quả báo, không thể nào chống cự chối cãi được. Kinh nói : “Nghiệp quả sở khiên thành nan đảo ty”. Nghĩa là nghiệp quả lôi kéo khó mà thoát được. Nhân quả nghiệp báo như bóng theo hình.

5- Ái Biệt Ly Khổ : Thương mến ái ân mà phải chia lìa là khổ. Sanh ly tử biệt có khổ nào bằng ?

6- Oán Tắng Hội Khổ : Oán hận mà ngày ngày phải gặp mặt nhau, làm cho tâm gan bất an là khổ.

7- Cầu Bất Đắc Khổ : Hy vọng tìm cầu những điều mà mình ước muốn mà không được là khổ.

8- Ngũ Ấm Xí Thanh Khổ : Thân ngũ uẩn (Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức) này một khi sung sức hùng hỷ lấy lừng thì bức bách làm cho con người bức rút bức bội đòi hỏi ham muốn, khiến cho con người tâm thần bất an.

Bát-Kính-Giới: Còn gọi là Bát Kinh Pháp, Bát Tôn Sư Pháp, Bát Bất Việt Pháp. Đại để nghĩa là tám phép kính trọng bậc tôn sư mà đức Phật chế ra cho hàng ni chúng xuất gia phải nghiêm chỉnh tôn trọng thọ trì. Hàng ni chúng đối với Bát Kính Pháp này không thể lơ là
PH-142

thiếu sót. Nếu thiếu sót thì tâm đức giới hạnh không tròn đủ. Tám phép tôn kính ấy là những gì ? :

1- Dù cho Tỳ Kheo Ni già 100 tuổi hạ, hễ mỗi khi thấy vị Tỳ Kheo Tăng mới thọ giới một hạ cũng phải khởi tâm cung kính, dọn chỗ ngồi thanh tịnh để tiếp rước lễ bái.

2- Bất cứ trường hợp nào, Tỳ Kheo Ni tuyệt đối không được khiển trách mắng nhiết hay nêu tội của Tỳ Kheo Tăng.

3- Tỳ Kheo Ni không được phép nói những chỗ u uẩn của Tỳ Kheo Tăng, cũng không được nói những điều lầm lỗi hay những điều oan ức của Tỳ Kheo Tăng.

4- Tỳ Kheo Ni không thể tự ý nhập hạ mà không thỉnh ý Tỳ Kheo Tăng. Thức Xoa Ma Na Ni là người nữ chưa thọ Tỳ Kheo Ni Giới, đã học sáu giới Thức Xoa rồi, phải nên theo chúng tăng mà cầu thọ Tỳ Kheo Ni giới.

5- Đến kỳ sám hối, Tỳ Kheo Ni phải hỏi các Tỳ Kheo Tăng khi nào hội họp, khi nào có lễ phát lồ. Khi mãn kiết hạ, các Tỳ Kheo Ni phải thọ lễ tự tứ, chánh thức ra mắt Tỳ Kheo Tăng để cầu chỉ giáo và kiểm điểm lại trong điều : Thấy, Nghe, Nghi, xem xét kỹ trong ba điều này có điều nào mình lỗi lầm bị phạm. Đồng thời cầu Tỳ Kheo Tăng chứng minh.

6- Tỳ Kheo Ni nếu có phạm tội thì trong mỗi nửa tháng phải chịu phạt theo pháp Ma-Na-Đóa, y cứ vào bộ luật Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, phải thành tâm hoan hỷ cầu sám để sạch tội lỗi.

7- Mỗi kỳ nửa tháng Tỳ Kheo Ni phải đích thân đến giáo hội tăng già để thỉnh một vị Tỳ Kheo tăng cầu nghe thuyết pháp.

8- Tỳ Kheo tuyệt đối không được sám hối với Tỳ Kheo Ni. Nhưng Tỳ Kheo Ni có thể xin sám hối với Tỳ

Kheo Tăng.

Trên đây là Bát Kính Giới của đức Phật chế ra cho mỗi vị Tỷ Kheo Ni phải triệt để y theo đó mà hành trì, để hoàn thành phẩm cách của người nữ xuất gia thọ đại giới. Tám giới này Bà Ni Ma-Ha-Ba-Xà-Ba-Đề, kế mẫu của đức Phật, là người Ni đầu tiên đã hoan hỷ phụng hành.

Ni Sư Ma-Ha-Ba-Xà-Ba-Đề là người Ni đầu tiên trong hàng xuất gia của đức Phật. Bà cũng là người khai mở kỷ nguyên cho hàng ni giới.

Bát Ma : Cũng gọi là Bát Chủng Ma. Tám thứ ma này làm trở ngại các hành giả thánh phàm trên đường giác ngộ. Tám thứ ma là những gì ?

1- Phiền Nã Ma : Tất cả những thứ tham, sân, si, mạn, nghi, thất tình lục dục che lấp thiện tâm chơn tánh, làm ngăn trở sự phát triển những điều phước thiện, gọi chung là Phiền-Nã-Ma.

2- Ngũ-Ấm-Ma : Gọi tắt là Ấm-Ma : Năm thứ Sắc, Thọ, Tưởng, Hành và Thức hình thành cái thân này, nó thường hay làm chướng ngại bước đường thánh thiện của hành giả.

3- Tử-Ma : Sự chết làm đình trệ việc thiện, làm gián đoạn sự hành đạo, làm trở ngại sự phát triển việc tu bởi công đức lành.

4- Tha-Hóa-Tự-Tại-Thiên-Ma gọi tắt là Thiên-Ma. Loại ma này ở cõi trời Tha-Hóa-Tự-Tại. Ma Vương cùng với quyến thuộc ở cõi trời này thường hay quấy nhiễu phá hoại người có đạo tâm, nó còn làm ngăn ngại sức tinh tiến tu tập của các hành giả trên đường tiến đến đạo quả.

5- Vô-Thường-Ma : Thuyết vô thường làm cho hàng nhị thừa không thấu hiểu được cái lý chơn thường

trong vạn pháp, nên khiến cho họ sanh tâm chán nản bị quan, nên gọi là Vô-Thường-Ma.

6- Vô-Lạc-Ma : Thuyết vô thường tan hợp thịnh suy đã ám ảnh tâm trạng hàng tiểu thừa, khiến cho họ khó thông đạt thể nhập được lý thường lạc của cảnh giới giác ngộ.

7- Vô-Ngã-Ma : Thuyết vô ngã đã làm cho hàng tiểu thừa lầm tưởng chấp chặt là không có chơn ngã thường tại, nên sanh ra tâm chán nản bị quan tự ngã, nên gọi là Vô-Ngã-Ma.

8- Vô-Tịnh-Ma : Thuyết vô tịnh hay còn gọi là bất tịnh cho rằng cõi đời ngũ trược, vạn pháp ô uế bất tịnh khiến cho hàng nhị thừa bị ám ảnh sâu nặng, không còn có tâm chí tiến tu đại thừa để liễu đạt cái chơn tịnh các pháp, Niết Bàn tịch tĩnh của Phật.

Tám thứ ma này được chia làm hai loại : Bốn thứ ma trước là : Phiền-Nã-Ma; Ngũ-Ấm-Ma; Tử-Ma; Tha-Hóa-Tự-Tại-Thiên-Ma, những thứ này gọi là phàm phu ma. Còn bốn thứ ma sau đó là : Vô-Thường-Ma; Vô-Lạc-Ma; Vô-Ngã-Ma; Vô-Tịnh-Ma gọi chung là nhị thừa hay tiểu thừa ma. Tức là chỉ cho loại ma hay quấy nhiễu hành giả tu về đạo quả Thanh-Văn, Duyên Giác.

Phàm phu ma có thể gây sát hại, phá rối, trở ngại cho hành giả phàm phu có tâm chí tiến tu đạo nghiệp cầu giác ngộ giải thoát để sanh tâm chán nản.

Nhị thừa ma thì hay làm chướng ngại hàng nhị thừa, khiến cho hành giả nhị thừa tâm thức bị ám ảnh bởi các lý Vô-Thường, Vô-Lạc, Vô-Ngã, Vô-Tịnh mà khó liễu đạt được lẽ chơn thường tịnh lạc thể tánh của các pháp.

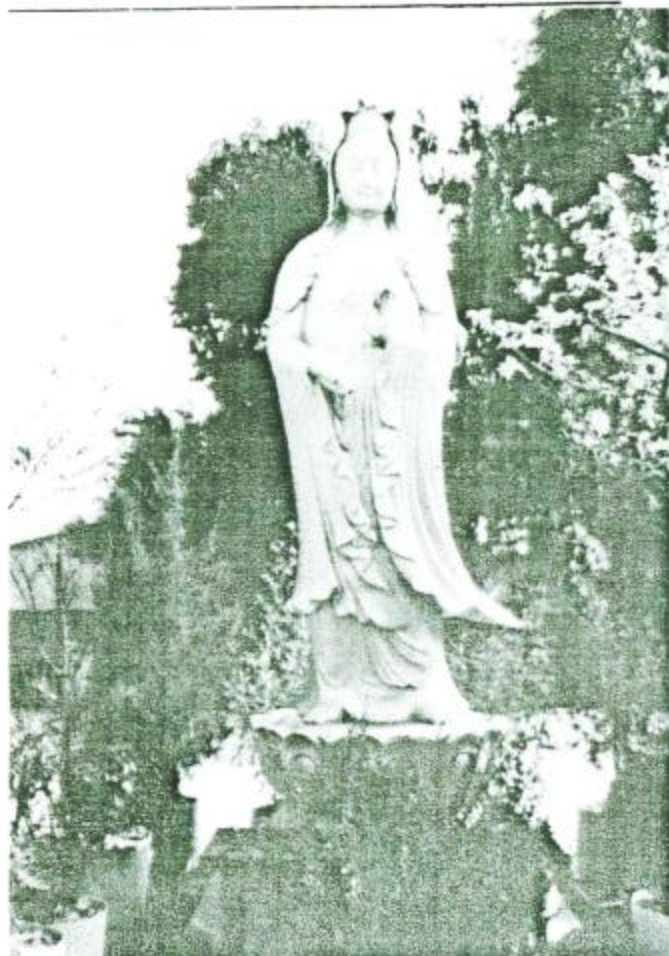
TRÍ ÂN

Những vị phát tâm ủng hộ Tập San **PHẬT HỌC**.

Đại Đức Thích Như Điển	\$25.00
Phật tử Minh Phát	\$50.00
Pt. Tâm Thanh và Tâm Hiến	\$40.00
Pt. Nguyễn Thị Bảy	\$50.00
Pt. Lê Trần Diệu Châu	\$30.00
Pt. Trương Thị Hoa và Anna Nguyễn	\$60.00
Pt. Hồng Loan Quảng Phúc	\$20.00
Pt. Nguyễn Bích Nga	\$20.00
Pt. Trần Thị Tim Pd Diệu Thanh	\$10.00
Pt. Nguyễn Kim Chúc	\$10.00
Pt. Diệu Hạnh	\$10.00

Toàn Ban Biên Tập Tập San Phật Học chân thành tri ơn sự phát tâm ủng hộ tài chánh của quý vị. Xin ghi nhớ ơn này mãi mãi. Cầu chúc quý vị và bửu quyến an lành hạnh phúc trong niềm tin đức Phật.

HÌNH ẢNH SINH HOẠT **PHẬT HỌC VIỆN** **QUỐC TẾ**



- Tượng đức Quán Thế Âm Bồ Tát cao 5 thước tây dựng lộ thiên tôn trí trong vườn thiền mật sau Phật Học Viện Quốc Tế.



Đáp lời mời của Phật tử vùng New York, Pennsylvania, ngày 24-03-86, Thượng Tọa Đức Niệm đã đến đây hoàng pháp. Đại đức Hải Quang trụ trì chùa Pháp Hoa đại diện thỉnh chúng Phật tử làm lễ cung thỉnh Thượng Tọa giảng Kinh Hoa Nghiêm.



Các Phật tử vùng Pennsylvania và New York sau ba ngày liên tục tu nghe pháp viên mãn vô cùng hoan hỷ, lưu ảnh kỷ niệm, trước khi T.T. Đức Niệm tạm biệt để lên đường hoàng pháp nơi khác.



Nhân via Quán Thế Âm 19-09 năm Bính Dần 1986, Thượng Tọa Thích Đức Niệm đã đến Chicago hoàng pháp. Nơi đây, sau khi thuyết pháp và truyền giới Bồ Tát cho những Phật tử phát tâm tu Bồ Tát hạnh, tại chánh điện chùa Quang Minh Chicago, các Bồ Tát tại gia lưu ảnh kỷ niệm.



Vào dịp Hạ Nguyên Ất Sửu 1985, Thượng Tọa Thích Đức Niệm hoàng pháp tại Dallas. Thượng Tọa đang thuyết pháp tại chùa Tổ đình Từ Đàm hải ngoại, Dallas.



Gia đình Phật tử Tổ Đình Từ Đàm Dallas cùng với Thượng Tọa Đức Niệm và Thượng Tọa Tín Nghĩa lưu ảnh kỷ niệm.



Thượng Tọa Thích Tín Nghĩa thuyết pháp tại chùa Phổ Hiền KansasCity ngày 19-02 Bình Dân.



Những Phật tử tu thiện trì kinh tại Tổ Đình Từ Đàm Dallas mỗi sáng chủ nhật.



Gia đình Phật tử Vạn Hạnh chùa Hoa Nghiêm Canada Toronto lưu ảnh kỷ niệm với Thượng Tọa Thích Tín Nghĩa.

NHÀ IN

PRINTING

DTN

- * Đảm trách mọi dịch vụ ấn loát
- * TYPESETTING: Anh - Việt - Hoa - Thái
- * Đặc biệt chuyên in kinh sách
Perfect Binding - Cutting - Folding
- * Đóng chỉ - Bìa cứng - Mạ vàng
- * Nhận Tradework IN 4 MÀU cho những nhà in
- * **GIÁ ĐẶC BIỆT CHO CÁC HỘI ĐOÀN,
SINH VIÊN, HQC SINH VIỆT NAM**
- * Phẩm chất tốt
- * Công việc nhanh chóng
- * Giá Hạ
- * Chuyên viên Kinh Nghiệm, Máy móc Tối Tân Nhất.

LOS ANGELES
5422 Monte Vista St.
Los Angeles, CA. 90042
(213)254-3770 / 254-7200

ORANGE COUNTY
8570 Warner
Fountain Valley, Ca. 92708
(714)848-8491 / 847-4691

ALPHA

ALPHA MARKET

Complete Oriental Foods & Groceries

中西雜貨 海味 果菜 鮮肉

CHUYÊN BÁN ĐỦ CÁC LOẠI THỰC PHẨM Á CHÂU

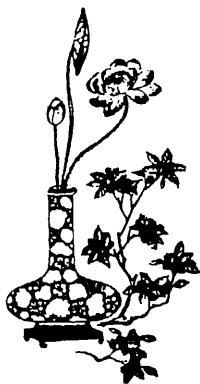
THỊT CÁ RAU CẢI TƯƠI

XIN QUÝ KHÁCH : NƠI ĐÂY TIẾP ĐẢI
LỊCH THIỆP TỬ TẾ, GIÁ BÁN PHẢI CHĂNG
QUÝ VỊ ĐẾN MỘT LẦN SẼ LƯU LUYỆN
ĐẾN MÃI MÃI VỚI CHÚNG TÔI

9790 WESTMINSTER
GARDEN GROVE * CA * 92644
Telephone : (714) 539-2119

flowers

BY *Thuy*



170 E. ALEGRIA AVE.
SIERRA MADRE, CA. 91024

(818) 355 - 9637

(818) 355 - 7758

- * Nhận cắm hoa đám cưới, đính hôn, đám ma, tiệc tùng ;
- * Nhận làm hoa trang trí nhà cửa, văn phòng, tiệm ăn, khai trương tiệm ;
- * Dù loại hoa tươi, hoa lụa, hoa khô;
- * Tùy theo ý thích của khách hàng và đủ kiểu Mỹ, Nhật.
- * GIAO HÀNG MIỄN PHÍ .

THÚY RIOS phụ trách

lò thợ bạc



LÊ NGỌC

625 E. VALLEY BL # A - SAN GABRIEL, CA. 91776

Phone : (818) 280-4613

*NOI SẢN XUẤT NHIỀU MẶT HÀNG NỮ TRANG 18K
CÓ GIÁ TRỊ VÀ NỔI TIẾNG*

- * Hàng chạm trở' tinh vi
- * Semaine và nhận khắc máy
- * Vòng Lá Lan, Vòng Cát, Vòng Chỉ
- * Plaque vảy cá, lưới liềm
- * Chuyên khoen lát 18K và 24K

Monday - Saturday

LÊ NHƯ THƯỜNG D.D.S

BÁC-SĨ NHA-KHOA

* Nguyên nhân-viên giảng huấn Đại học Nha Khoa Sài Gòn.

* Tu nghiệp tại London University England.

- Khám răng định kỳ.
- Nha Khoa phòng ngừa.
- Nha Khoa thẩm mỹ.
- Nha Khoa phòng ngừa.
- Nha Khoa thẩm mỹ.



- Chữa răng người lớn và trẻ em.

- Làm răng giả các loại.

KINH NGHIỆM - TẬN TÂM - KỸ LƯỢNG
NHẬN MEDICAL VÀ BẢO HIỂM

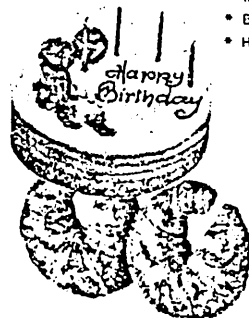
7217 De Soto Ave.
Canoga Park, CA. 91303
(818) 704 - 0749

Giờ Làm Việc:
Thứ hai - Thứ
09Am - 07Pm

CHÚA NHẬT THEO HẸN

VERSAILLES BAKERY STORE *French Pastries & Cafe-Bistro*

By Our Certified Chef from France's Famous
LENOTRE School of Pastry..



- Wide variety croissants
 - Birthday & Wedding cakes
 - Home-Style Cheesecakes
- BAN SÍ / LỄ
Pâté chaud, Bánh ngọt Pháp
Bánh sinh nhật và cưới.

850 E. LAS TUNAS Dr.
SAN GABRIEL, CA. 91776

(818) 286-8201

HOURS: 8 AM - 6:30 PM
Monday - Saturday



BÁC SĨ NHA KHOA HỒ VĂN PHÚ

- Nha Khoa Gia Đình : trám, nhổ, chữa tủy răng
- Khám răng định kỳ • Nha Khoa Phòng Ngừa
- Làm răng giả các loại • Sửa răng thẩm mỹ

TẠI

CHINATOWN CENTER
625 W. College St. #104
Los Angeles, CA. 90012
Phone: (213) 617-0096

SOUTH BAY CENTER
15024 Prairie Ave.
Hawthorne, CA. 90250
Phone: (213) 978-8993

Kế cận French Hospital
và chợ Ái Hoa

XIN VUI LÒNG ĐIỆN THOẠI LẤY HẸN TRƯỚC
NHẬN MEDICAL VÀ BẢO HIỂM



孔明參茸藥材行

**KHÔNG MINH
SÂM NHUNG HÃNG**
CHINESE HERBS, GINSENG & GIFTS

6188 UNIVERSITY AVE., SAN DIEGO, CA. 92115
Tel: (619) 286-1843

Mở cửa mỗi ngày Từ 10 giờ sáng đến 6 giờ chiều.
BÁN ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI CAO ĐƠN HOẢN
TÁN, SÂM NHUNG, QUẾ, YẾN.

* CÓ ĐỦ CÁC LOẠI TRANH - ĐỒ SÚ - TẶNG PHẨM
* CÓ BÁN CÁC LOẠI ĐÈN HỒNG KÔNG ĐỂ TRANG TRÍ
NHÀ HÃNG VÀ PHÒNG KHÁCH

DÔNG Y SĨ NHIỀU NĂM KINH NGHIỆM CHẨN MẠCH

* NHẬN VIÊN KINH NGHIỆM TRONG NGÀNH
DÔNG Y SẼ SẴN SÁNG HƯỚNG DẪN QÚI VỊ
MỌI CHI TIẾT VỀ DÔNG Y DƯỢC.

* CÓ NHIỀU TOA THUỐC GIA TRUYỀN RẤT
HIỆU NGHIỆM.

* NHẬN ĐẠT LÂM THUỐC TÈ VÀ THUỐC TÁN
CHUYÊN TRỊ CÁC BỆNH: phong Ngứa, Gân, Phong
Thấp, Nhức Mối, Đau Lưng, Đau Thần, Bao Tử. ĐẶC
BIỆT: Về bệnh phụ nữ như Tử cung, Giây chằng,
Kính nguyệt, Mụn bạch đới, hiếm muộn, mồ hôi
trộm.



ĐẶC BIỆT :

**TIỆM CÓ 2 NỮ DÔNG Y SĨ TRUNG QUỐC CHĂM
CỨU TRỊ BỆNH, THƯỜNG XUYÊN PHỤC VỤ**

*** CHĂM CỨU NHẬN MEDI - CAL.**

**VÀ 1 DÔNG Y SĨ LÃO THÀNH MIỄN TÂY NHIỀU
NĂM KINH NGHIỆM, CHẨN MẠCH TRỊ BỆNH.**

XIN HẸN TRƯỚC

*** TIỆM CÓ BÁN TRÀ DIET, TRÀ PHONG THẤP,
TRÀ XỎ, TRÀ MỤN.**

- KHÔNG MINH KÍNH MỜI -

Bác Sĩ NGUYỄN HỮU TUÂN

Y KHOA TỔNG QUÁT VÀ GIA ĐÌNH

CANOGA PARK, CA. 91303
22030 Sherman way, Suite 211
(góc Topanga Canyon Blvd)
(818) 884-7424

VAN NUYS, CA. 91405
6850 Van Nuys Blvd, Suite 304
Lầu 3 (giữa Phan Pharmacy &
Valley Federal Savings Bank)
(818) 994-2498 - 994-2499

Gio khám bệnh .

Sáng : Thứ Hai, Tư, Bảy
9:00 AM - 12:30 PM

Chiều: Thứ Ba, Năm, Sáu
1:30 PM - 6:00 PM

Gio khám bệnh .

Sáng : Thứ Ba, Năm, Sáu
9:00 AM - 12:30 PM

Chiều: Thứ Hai, Tư, Bảy
2:30 PM - 6:30 PM

PARKING RỘNG RÃI (đầu xe phía sau)

**Hiện là Bác Sĩ điều trị tại nhiều bệnh viện vùng San Fernando
Valley: Northridge Hospital, Westhill Hospital (Humana),
Valley Hospital, Valley Presbyterian Hospital, Holy Cross ...**

CHUYÊN TRỊ:

*Bệnh Nội thương, Ngoại thương,
Người lớn, Trẻ em, Đàn bà.*

*Các bệnh Đau lưng nhức mỏi, Đau đầu
Phong ngứa, Sổ mũi kinh niên.*

Thâm thai, Ngứa thai, Phụ khoa.

*Khám sức khỏe tổng quát, Chích ngừa
nhập học.*

*Công tác với chương trình Cấp Bông
Sữa cho trẻ em và sản phụ (WIC).*

*Nhân làm Bác sĩ Gia đình, Dịch thân
chăm sóc khi phải nằm bệnh viện.*

*Phòng mạch có đầy đủ phương tiện
thủ nghiệm căn bản và máy móc điều
trị các bệnh đau nhức do tai nạn lưu
thông nghề nghiệp.*

*Nhận lập hồ sơ y khoa đòi bồi thường
tai nạn lưu thông.*

Tiểu giải phẫu tại phòng mạch.

**NGOÀI RA CHÚNG TÔI CÒN CÓ SỰ HỢP TÁC
CỦA NHIỀU BÁC SĨ CHUYÊN KHOA KHẢ NĂNG KHI CẦN THIẾT**

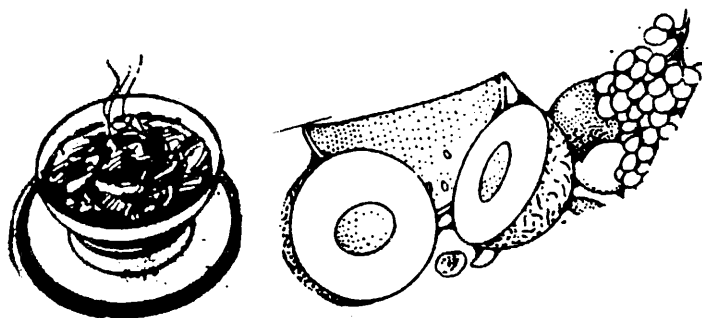
**NHẬN MEDI-CAL & BẢO HIỂM
PHONE KHẨN CẤP THƯỜNG TRỰC NGÀY ĐÊM
(818) 884-7424**

THE BODHI GARDEN
VEGETARIAN RESTAURANT
菩提緣素菜館
QUÁN CƠM CHAY

BỒ ĐỀ DUYÊN

1498 SUNSET BLVD #2 LOS ANGELES, CA 90026

TEL: (213) 250-9023



*Đây đủ các món ăn tinh khiết bổ dưỡng cho
Cơm trưa, Cơm chiều do đầu bếp chuyên nghiệp
về món ăn chay đảm trách.*

* NHẬN ĐẶC TIỆC
* CƠM PHẦN

MÓN ĐẶC BIỆT THAY ĐỔI HÀNG TUẦN VÀ NGÀY RẼM
MỖ CỦA 7 NGÀY TRONG TUẦN

Bác Sĩ

BÙI NGỌC DIỆP

THẠC SĨ Y KHOA NỘI THƯƠNG HOA KỲ
THẠC SĨ CÁC BỆNH VỀ MÁU & UNG THƯ

- * TRỊ: Nội khoa, Tổng quát: Người lớn và Trẻ em.
- * CHUYÊN TRỊ: Tiểu đường, áp huyết cao, phong thấp, ho suyễn, đau tim, bao tử, ruột, gan, thận, xương.

ĐẶC BIỆT:

- Bệnh về máu (thiếu máu, dư máu, máu loãng, máu đông)
- Ung thư (vú, phổi, bao tử, xương)



NHÂN MEDICAL VÀ BẢO HIỂM

Phòng mạch Garden Grove
(Giữa Brookhurst và Euclid)
10292 Westminster Ave.
Garden Grove, CA. 92643

Tel: (213) 924-0258 * XIN VUI LÒNG HẸN TRƯỚC
(714) 537-7358





Bác Sĩ

CHÂU VĂN KIẾT

9411 Bolsa Ave, Suite # B

Westminster, CA 92683

Tel. (714) 531-4591

Y KHOA TỔNG QUÁT và CHUYÊN CHÂM CỨU

CHUYÊN TRỊ: Nội và ngoại thương người lớn, trẻ em

* Các bệnh đau nhức mỏi, nhức đầu, đau lưng, lạnh hai chân, tê thấp, bại xụi, cơ thể bạc nhược, số mũi kinh niên, thân suy

* Thăm thai, bệnh phụ nữ

* Khám sức khỏe tổng quát, chích ngừa, khám sức khỏe nhập học

* Khám và cấp bằng sữa cho trẻ em và sản phụ (chương trình WIC)

ĐẶC BIỆT: LO CÁC TAI NẠN LƯU THÔNG, LAO ĐỘNG

NHẬN LÂM BÁC SĨ GIA ĐÌNH

Giờ khám bệnh: Thứ Hai — Thứ Bảy: 9 giờ sáng đến 6 giờ chiều

XIN GỌI ĐIỆN THOẠI ĐỂ LẤY HẸN
NHẬN MEDICAL — MEDICARE — BẢO HIỂM



Vùng San Fernando Valley

Bác Sĩ Ngô Thanh Trung

* Khám bệnh Nội Khoa tổng quát, chăm cứu

* Chích ngừa và khám bệnh nhập học

* Cấp phát Bằng Sữa theo chương trình WIC

GIỜ KHÁM BỆNH:

Thứ Hai đến thứ Sáu: 4:00 đến 7:00 chiều

Thứ Bảy: 9:00 đến 2:00 chiều

Chủ Nhật: Nghỉ

Phòng mạch: 6900 Van Nuys Blvd Phòng số 7

Van Nuys, CA. 91405 ĐT (818) 989-2406 / 2407

NHẬN MEDICAL VÀ BẢO HIỂM

OPEN 7 DAY .8:00 AM — 8:00 PM

PHÚC VINH

MARKET

ព័រ័រព័រ័រព័រ័រ

福榮市場

* CÓ BÁN TẤT CẢ CÁC LOẠI THỰC PHẨM
Á ĐÔNG, CÁC LOẠI RAU CẢI, TRÁI CÂY
VÀ THỊT TƯƠI HÀNG NGÀY

* NHẬN GÓI QUÀ VỀ VIỆT NAM QUA
ĐƯỜNG BAY AIR FRANCE.

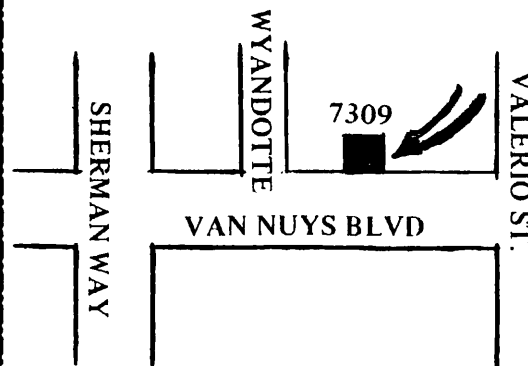
* ĐẠI DIỆN CAFÉ DU MONDE

* CÓ CHO MUỐN BĂNG VIDEO.

7309 VAN NUYS BOULEVARD

VAN NUYS, CA. 91405

TEL: (818) 782-3495



零沽批發一律歡迎
 南北雜貨應有盡有
 鮮肉菜葉質美價廉

HỆ THỐNG SÁCH, NHẠC, VIDEO

TỰ LỰC

TỰ LỰC I

14318 Brookhurst Street
Garden Grove, California 92643
(714) 531 - 5290

Hệ thống cung cấp sỉ và lẻ sách, báo, băng nhạc, tranh ảnh, Video rộng lớn và đầy đủ nhất vùng.



- **SÁCH BAO** cung cấp trên 900 tựa đề sách khác nhau. Gồm các loại Tự điển, sách và Tape học Anh văn. Truyện kiếm hiệp, tình cảm, trinh thám, văn học v.v...
Mua sách tại **TỰ LỰC** tức là mua tận gốc. Sách trưng bày trang nhà, tiếp đãi lịch sự, phần trăm được Discount nhiều.

VIDEO : bán và cho thuê Video đủ loại.

GIA MƯỢN PHIM :

- \$1.50/ một ngày cho các phim mới
- \$1.00/ một ngày cho các phim ra sau 1 tháng.
Quý vị muốn coi được cuốn phim "đang đồng tiền", điều kiện và giá mượn phim thoải mái hãy ghé **TỰ LỰC**.

CHÚ Ý : Video chỉ cho mượn tại Tự Lực I.



NHỮNG BỘ PHIM HAY MỚI VỀ :

- Kinh Hoa Xuân Mộng (Bộ 13 cuốn)
- Sông Nước Chiêu Thu (Bộ 15 cuốn)
- Bích Huyết Kiếm (Bộ 10 cuốn)
- Vô Lâm Thế Gia (Bộ 10 cuốn)
- Đại Bại Tranh Hùng (Bộ 10 cuốn)
- Chung Vô Diệm (Bộ 5 cuốn)
- Tiết Nhơn Quý (Bộ 10 cuốn)
- Sát Thủ Phục Thu (Bộ 13 cuốn)
- Long Hồ Phong Vân (Bộ 25 cuốn)
- Thiết Huyết Dương Gia Tương (Bộ 15)
- Phi Ung Đại Hiệp (Bộ 10 cuốn)
- Phong Thần (Bộ 13 cuốn)
- Nữ Hổ Cường Long (Bộ 10 cuốn)
- Hương Hành Lăng Từ (Bộ 5 cuốn)
- Hán Sở Tranh Hùng (Bộ 15 cuốn)
- Tuy Quyên Vương Vô Kỳ (Bộ 10 cuốn)
- Vô Đang Bạch Biển (Bộ 30 cuốn)
- Chi Dung Song Long (Bộ 10 cuốn)
- Thập Tam Muội (Bộ 13 cuốn)

BÁC SĨ NHA KHOA

LÊ THÀNH HÒA

- * University of California Los Angeles
- * Nguyên Nha sĩ điều trị Bệnh viện Saigon

NỮ BÁC SĨ NHA KHOA

PHAN THỊ MỸ HẠNH

- * Nguyên Nhân viên Giảng Huấn Đại Học Nha-Y-Khoa Saigon

* **KHÂM RẰNG TỔNG QUÁT ĐỊNH KỲ**

* **CHUYÊN TRỊ CÁC BỆNH VỀ RĂNG - MIỆNG**

* **LÀM RĂNG GIÁ CÁC LOẠI**

* Nhận Medical và Bảo hiểm

* Điều kiện dễ dàng cho quý vị có Bảo hiểm

* Giá đặc biệt dành cho quý vị không có Bảo hiểm hoặc Medical

VANNUYS

6900 VANNUYS BLVD, Suite: 14
VANNUYS, CA. 91504 - (213) 904-0224
(cùng building với PHAN Pharmacy)

Giờ làm việc:

Thứ hai đến Thứ sáu : 10 AM - 6 PM

Thứ bảy : 10 AM - 4 PM



ALHAMBRA

407 W. MAIN ST.
ALHAMBRA, CA. 91801

(213) 281-6642

Giờ làm việc:

Thứ hai đến Thứ bảy: 9 AM - 6 PM



NHỊN NGHIÊM

REALTOR — ASSOCIATE



Phục Vụ Khách Hàng
San Fernando Valley và Simi Valley
từ năm 1978 với các dịch vụ sau:

DỊCH VỤ MIỄN PHÍ:

MUA NHÀ
MUA ĐẤT

MUỐN NHÀ
CHO THUÊ

MUA APARTMENT

LỆ PHÍ NHẸ:

Khi Quý Vị Cần Bán Nhà Xin Quý Vị Gọi:

17305 ROSCOE BOULFVARD
NORTHRIDGE, CA 91325

Số nhà: (818) 342-3447

Số Sở: (818) 996-6300



WESTERN INTERNATIONAL REAL ESTATE

14368 BROOKHURST ST. - GARDEN GROVE, CA. 92643
714 775-3636



Bà AN NGUYỄN
BROKER/OWNER
Bus. (714) 775-3636
Res. (714) 539-5677

MUA NHÀ - BÁN NHÀ

- Muốn mua nhà đẹp trong thành phố mình ưa thích.
- Muốn mua bán nhà nhanh, vì được quảng cáo nhiều về căn nhà của mình.
- Muốn đầu tư vào bất động sản như: Duplex, Fourplex, Apartment, Shopping Center trong lúc tiền lời đang thấp.
- Muốn mua Cây Xăng, Tiệm Rượu, Grocery, Tiệm Uống Tóc
- Muốn quản trị tài sản của mình.
- Muốn có một người địa ốc tin cậy, có khả năng và tin cậy.
- Muốn mượn tiền một cách nhanh chóng và tương đối dễ dàng.

Bà An Nguyễn chuyên môn mua bán nhà ở các vùng Fountain Valley, Garden Grove, Huntington Beach, Westminster, Fullerton, Anaheim, Santa Ana, và nhất là Apartment và Shopping Center.